

LỜI MỞ ĐẦU

Khai thác và chế biến than là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn ở nước ta. Nó có một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân: là nguồn cung cấp năng lượng chủ yếu và là sản phẩm không thể thiếu trong sản xuất và đời sống, tham gia vào hầu hết các ngành công nghiệp lớn của đất nước như điện, cơ khí, phân bón, và vật liệu xây dựng...

Công ty Cổ Phần than Vàng Danh – TKV là một đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn than và khoáng sản Việt Nam. Trong năm 2009, ngành than gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, song với quyết tâm của ban lãnh đạo Công ty cùng với đội ngũ công nhân viên trong việc cải cách, sửa đổi bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, chủ động trong sản xuất kinh doanh như tìm nguồn cung ứng vật tư đầu vào, nâng cao chất lượng sản phẩm,... Kết quả trong những năm gần đây Công ty đã hoàn thành và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Tập đoàn giao và làm ăn có lãi, từng bước mở rộng quy mô sản xuất.

Trong công tác quản lý doanh nghiệp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu quan trọng luôn được các nhà doanh nghiệp quan tâm vì chúng gắn liền với kết quả sản xuất kinh doanh thông qua số liệu do bộ phận kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp mà các nhà lãnh đạo doanh nghiệp biết được chi phí sản xuất và giá thành thực tế của mỗi loại sản phẩm cũng như kết quả của hoạt động SXKD tại doanh nghiệp, từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí sử dụng lao động, vật tư ... để đề ra phương hướng hữu hiệu nhằm thúc đẩy SXKD phát triển, doanh lợi ngày càng cao. Đặc biệt, từ khi công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần thì việc tối đa hóa lợi nhuận là hết sức cần thiết.

Việc phân tích đúng đắn kết quả sản xuất kinh doanh chỉ có thể dựa trên việc tính giá thành sản phẩm chính xác, mà muốn tính chính xác giá thành sản phẩm phải tập hợp chính xác, đầy đủ chi phí sản xuất làm sao cho giá thành sản phẩm của doanh nghiệp ở mức thấp nhất, có thể cạnh tranh tốt trên thị trường. Vì vậy, việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giữ vai trò đặc biệt quan

trọng trong tổ chức hạch toán kế toán ở doanh nghiệp.

Nhận thức đầy đủ và đúng đắn vai trò, ý nghĩa của việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Sau một thời gian tìm hiểu thực tế sản xuất kinh doanh tại Công ty than Vàng Danh - TKV kết hợp với những kiến thức đã được học, em mạnh dạn lựa chọn đề đi đến hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “ ***Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh - TKV*** ”.

Nội dung của khóa luận được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh – TKV.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh – TKV.

Do còn hạn chế về mặt lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn nên khóa luận sẽ không tránh khỏi sai sót, em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để em có điều kiện bổ sung nâng cao kiến thức của mình, phục vụ tốt hơn cho công tác thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo **Thạc sĩ Trần Thị Thanh Phương**, các thầy cô giáo trong khoa QTKD cùng các cô, chú, anh chị của phòng Thống kê - Kế toán - Tài chính Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh - TKV đã tận tình chỉ bảo, tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành bản khóa luận này.

Hải phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2010

Sinh viên thực hiện

Đinh Thị Hồng Loan

CHƯƠNG 1

**LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

1.1. TỔNG QUAN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1.1. Chi phí sản xuất

1.1.1.1. Khái niệm và phân loại chi phí

✓ Khái niệm

Doanh nghiệp sản xuất là doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Để tiến hành hoạt động sản xuất các doanh nghiệp cần phải có các yếu tố đầu vào như tư liệu lao động, đối tượng lao động và quan trọng hơn cả là sức lao động. Song để có được yếu tố đầu vào đó người ta phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định và người ta quan niệm đó là chi phí sản xuất.

Khái quát lại, có thể hiểu chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

✓ Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều khoản chi có nội dung, công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Vì vậy để quản lý chi phí được chặt chẽ, theo dõi và hạch toán chi phí một cách có hệ thống, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra và phân tích kinh tế trong các doanh nghiệp, cần phải phân loại chi phí theo các tiêu thức thích hợp. Tùy theo việc xem xét chi phí ở các góc độ khác nhau và mục đích quản lý chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

❖ Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:

Bao gồm các chi phí nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu và thiết bị cơ bản ...

- Chi phí nhân công: là chi phí về tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn trên

tiền lương, tiền công...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí khấu hao của tất cả các tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền phải trả cho các dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp (như dịch vụ cung cấp điện, nước, sửa chữa các tài sản cố định...)

- Chi phí khác bằng tiền: Là các chi phí khác bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ngoài bốn chi phí nói trên.

Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung tính chất kinh tế có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất: cho phép hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm cơ sở cho việc dự trù hay xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, huy động sử dụng lao động ...

❖ Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích công dụng của chi phí

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về các nguyên vật liệu chính (kể cả nửa thành phẩm mua ngoài) vật liệu phụ, nhiên liệu ... sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất tạo ra những sản phẩm hay thực hiện công việc, lao vụ. Không tính vào khoản mục này những chi phí nguyên vật liệu dùng vào mục đích sản xuất chung hay cho những hoạt động ngoài lĩnh vực sản xuất.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí về tiền lương, phụ cấp phải trả các khoản trích BHXH, BHYT và KPCĐ trên tiền lương của công nhân (lao động) trực tiếp sản xuất theo qui định. Không tính vào khoản mục này khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương của nhân viên phân xưởng, nhân viên bán hàng, nhân viên quản lý doanh nghiệp hay nhân viên khác.

- Chi phí sản xuất chung: Là chi phí dùng vào việc quản lý và phục vụ sản xuất chung tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, trại ...) bao gồm các khoản sau:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Chi phí vật liệu
- + Chi phí dụng cụ sản xuất
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài

+ Chi phí bằng tiền khác

Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng kinh tế có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí cho kỳ sau.

Ngoài 2 cách phân loại trên đây để phục vụ cho công tác quản lý và công tác kế toán chi phí sản xuất có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau như:

- ❖ Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm, lao vụ gồm: chi phí khả biến và chi phí bất biến.
- ❖ Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí giá thành gồm: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.
- ❖ Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm gồm: chi phí cơ bản và chi phí chung.
- ❖ Phân loại theo mối quan hệ với các khoản mục trên báo cáo tài chính gồm: chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

1.1.1.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

✓ Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là các loại chi phí được thực hiện trong một phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí nhất định nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Các chi phí phát sinh cần được tập hợp theo phạm vi, giới hạn có thể là:

- Nơi phát sinh chi phí: Phân xưởng, đội, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ, các phòng chức năng...
- Nơi gánh chịu chi phí: Sản phẩm, công việc hoặc lao vụ do doanh nghiệp đang sản xuất, công trình, hạng mục công trình, đơn đặt hàng...

✓ Phương pháp tập hợp chi phí

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân bổ các chi phí trong giới hạn của đối tượng tập hợp chi

phí sản xuất đã xác định. Tùy thuộc vào khả năng qui nạp chi phí vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kế toán sẽ áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất một cách phù hợp.

❖ Phương pháp tập hợp trực tiếp

Phương pháp tập hợp trực tiếp áp dụng đối với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định và công tác hạch toán ghi chép ban đầu cho phép qui nạp trực tiếp các chi phí này vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

❖ Phương pháp phân bổ gián tiếp

Phương pháp phân bổ gián tiếp được áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn đối tượng phân bổ hợp lý, để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$C_i = \frac{\sum C}{\sum_{i=1}^n T_i} * T_i$$

Trong đó:

C_i : Là chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ i

$\sum C$: Là tổng chi phí đã tập hợp cần phân bổ

$\sum_{i=1}^n T_i$: Là tổng đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ

T_i : Là đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ của đối tượng thứ i

Tiêu chuẩn được lựa chọn để phân bổ chi phí cho các đối tượng đòi hỏi phải hợp lý phù hợp với mức tiêu hao của chi phí cần phân bổ.

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm

✓ Khái niệm

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh, chi phí chi ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai, hiệu quả do nó mang lại, từ quan hệ đó hình thành lên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về

lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất lao động, chất lượng sản xuất, hạ thấp chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

✓ **Phân loại giá thành sản phẩm**

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Về lý luận cũng như trên thực tế, ngoài các khái niệm giá thành xã hội, giá thành cá biệt, còn có khái niệm giá thành công xưởng và giá thành toàn bộ ...

❖ **Phân loại giá thành sản phẩm theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành**

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành kế hoạch việc tính giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản

xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chi tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

❖ Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất, chế tạo sản phẩm (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung ...) tính cho những sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng để ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ xác định và tính toán khi sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã được xác định là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

1.1.2.2. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành

✓ Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng của quy trình sản xuất (bán thành phẩm, thành phẩm...) hay đang trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của chế độ hạch toán kinh tế mà doanh nghiệp áp dụng và quá trình tiêu thụ sản phẩm. Cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

* Căn cứ vào đặc điểm, tình hình sản xuất kinh doanh, loại sản phẩm của doanh nghiệp để xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp với thực tế:

- Với sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

- Đối với sản xuất hàng loạt và khối lượng lớn phụ thuộc vào quy trình sản xuất giản đơn hay phức tạp mà đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng hay bán thành phẩm.

* Căn cứ vào quá trình công nghệ sản xuất của Doanh nghiệp:

- Nếu quy trình giản đơn thì đối tượng tính giá thành là SP ở cuối công nghệ.

- Ngược lại nếu quy trình công nghệ phức tạp theo kiểu chế biến liên tục thì đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm ở bước chế tạo cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

✓ **Kỳ tính giá thành**

Trong công tác tính giá thành kế toán còn có nhiệm vụ định kỳ tính giá thành.

Nguyên tắc chung của kỳ tính giá thành là khi kết thúc quy trình công nghệ sản xuất hoặc việc kết thúc một giai đoạn công nghệ phải phù hợp với yêu cầu trình độ quản lý. Do vậy, xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất, yêu cầu trình độ kế toán của nhân viên giá thành. Thông thường doanh nghiệp sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, kỳ tính giá thành thích hợp nhất là hàng tháng. Nếu chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính thích hợp nhất là thời điểm mà sản phẩm đó hoàn thành.

1.1.2.3. Phương pháp tính giá thành

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

❖ Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...). Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp này là từng loại sản phẩm hay dịch vụ.

$$\text{Giá thành sản phẩm hoàn thành} = \text{Giá thành SP dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành sản phẩm đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Tổng khối lượng sản phẩm}}$$

❖ Phương pháp xác định giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng

Đối với doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng.

Đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng riêng biệt.

Việc tính giá thành sản phẩm theo các đơn đặt hàng chỉ tiến hành khi hoàn thành đơn đặt hàng, do đó kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ báo cáo. Đối với đơn đặt hàng mà kỳ báo cáo chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được theo đơn đó đều coi là giá trị dở dang cuối kỳ báo cáo và được chuyển sang kỳ sau.

❖ Phương pháp tổng cộng chi phí

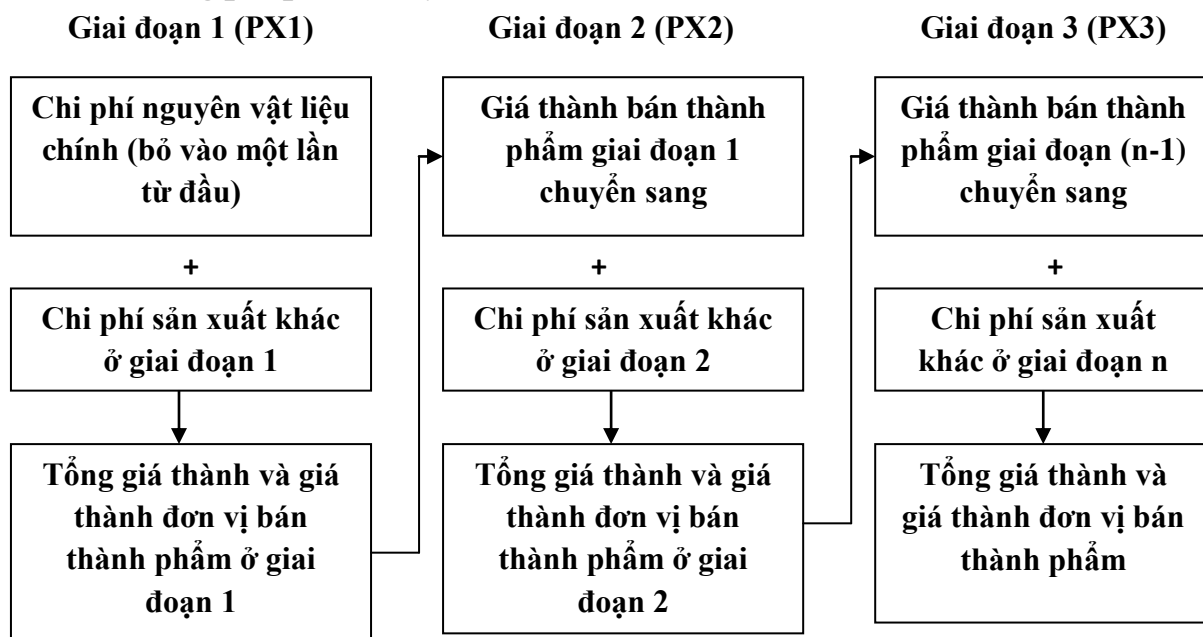
Áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo...

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

❖ Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước

* Phương pháp kết chuyển tuần tự



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kết chuyển tuần tự chi phí để tính giá thành

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các bán thành phẩm trong từng giai đoạn chế biến có giá trị sử dụng độc lập, có thể nhập kho hoặc đem bán.

Cách tính như sau:

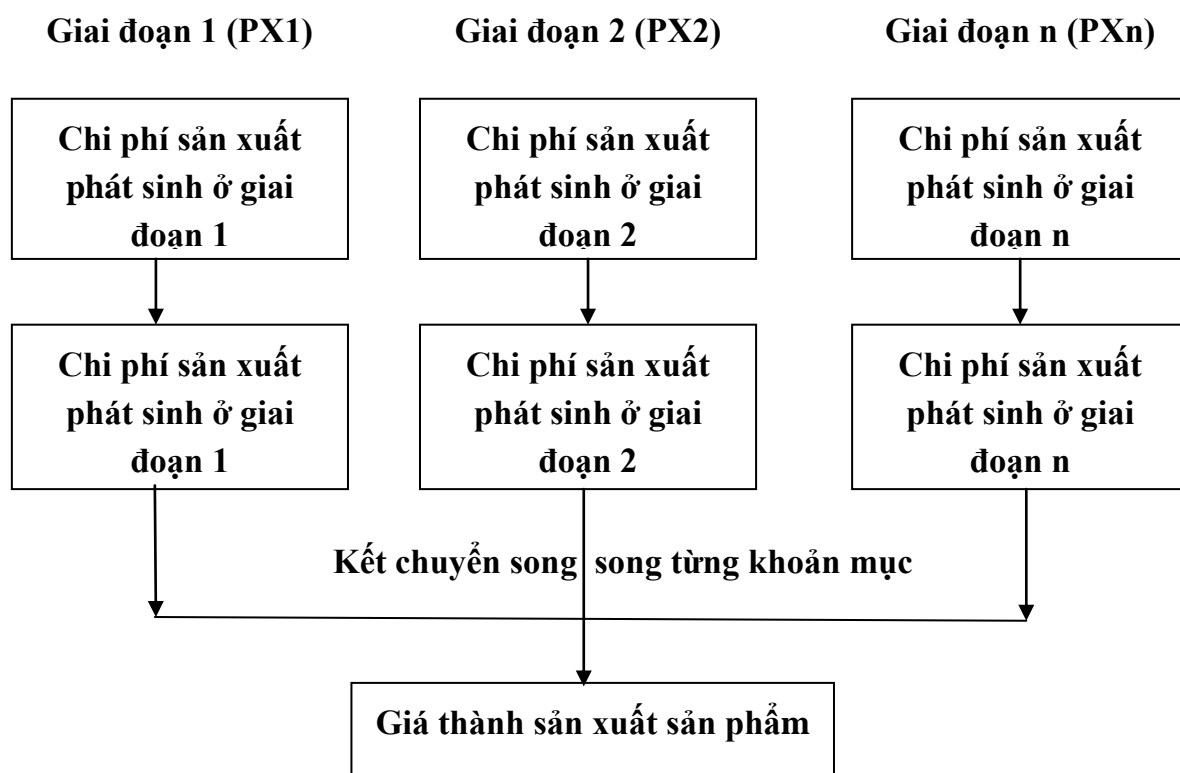
Căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp ở giai đoạn 1 để tính tổng giá thành đơn vị của bán thành phẩm ở giai đoạn theo công thức:

$$\begin{matrix} \text{Giá thành bán} \\ \text{thành phẩm} \\ \text{bước 1} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{vật liệu} \\ \text{chính} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến bước 1} \end{matrix} \pm \begin{matrix} \text{Giá thành sản} \\ \text{phẩm dở dang đầu} \\ \text{kỳ - cuối kỳ} \end{matrix}$$

Tại giai đoạn 2 kế toán tính theo công thức:

$$\begin{matrix} \text{Giá thành bán} \\ \text{thành phẩm bước 2} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá thành bán thành} \\ \text{phẩm bước 1} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến bước 2} \end{matrix} \pm \dots$$

Cứ tuần tự tính đến giá thành sản phẩm theo phương pháp này.

** Phương pháp kết chuyển song song.***Sơ đồ 1-2: Sơ đồ kết chuyển song song chi phí để tính giá thành**

Theo phương pháp này mỗi bước chế biến chỉ tính chi phí chế biến của bước đó, không tính giá thành bán thành phẩm của bước khác chuyển sang, Chi phí chế biến của các bước sẽ tính nhập vào giá thành của sản phẩm theo phương pháp kết chuyển song song theo sơ đồ.

1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Chi phí sản xuất biểu hiện hao phí còn giá thành biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình, chúng giống nhau về chất nhưng khác nhau về lượng.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống, lao động vật hóa và nhiều chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, phạm vi và nội dung của chúng có những điểm khác nhau.

Thứ nhất, chi phí sản xuất gắn liền với từng thời kì phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm lại gắn với từng khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã sản

xuất hoặc hoàn thành.

Thứ hai, về mặt lượng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau đây:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành sản} & & \text{Chi phí dở} & & \text{Chi phí phát} & & \text{Chi phí dở} \\ \text{phẩm sản xuất trong kỳ} & = & \text{dang cuối kỳ} & + & \text{sinh trong kỳ} & - & \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của một quá trình, chúng có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, sự cạnh tranh đã trở thành một tất yếu thì việc tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm luôn là sự quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp.

1.2. NHIỆM VỤ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Để tổ chức tốt kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý.
- Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán CPSX và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp đã lựa chọn.
- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định, theo yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.
- Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp.
- Tổ chức kiểm kê đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang một cách khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ, chính xác.

1.3. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

- Tổ chức kế toán hợp lý, chính xác chi phí sản xuất, tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành. Tổ chức kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chi phí phát sinh ở doanh nghiệp nói chung, ở từng bộ phận và đối tượng nói riêng góp phần quản lý tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn tiết kiệm có hiệu quả. Mặt khác tạo điều kiện và có biện pháp phấn đấu hạ thấp giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm là một trong những điều kiện quan trọng để thị trường chấp nhận sản phẩm của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm của doanh nghiệp có điều kiện cạnh tranh với sản phẩm của các doanh nghiệp khác.

- Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là đối tượng chính của kế toán quản trị, chủ yếu cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý ở doanh nghiệp, song nó có ý nghĩa rất quan trọng và chi phối đến chất lượng công tác kế toán khác, cũng như chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý kinh tế, tài chính, tình hình thực hiện chính sách chế độ của Nhà nước, Bộ, Ngành trong doanh nghiệp. Do vậy, quản lý chi phí là một yêu cầu cấp thiết mà tất cả các doanh nghiệp đều phải thực hiện.

1.4. NỘI DUNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**1.4.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.****✓ Khái niệm:**

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi, phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình nhập, xuất tồn vật tư hàng hóa trên sổ kế toán. Trong trường hợp áp dụng phương pháp KKTXX, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số liệu hiện có, tình hình biến động tăng giảm của vật tư hàng hóa. Vì vậy, doanh nghiệp luôn quản lý được chi phí sản xuất trong quá trình sản xuất sản phẩm của mình ở bất cứ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

✓ **Tài khoản sử dụng:**

Theo chế độ kế toán hiện hành, các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTXX, toàn bộ chi phí sản xuất được tập hợp vào tài khoản 154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này được hạch toán chi phí theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng TK 621- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp, TK 627- Chi phí sản xuất chung để tập hợp chi phí theo từng khoản mục trước khi kết chuyển sang TK 154. Các TK này không có số dư cuối kỳ và phải mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tùy thuộc vào từng yêu cầu quản lý chi phí của doanh nghiệp.

1.4.1.1. Kế toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

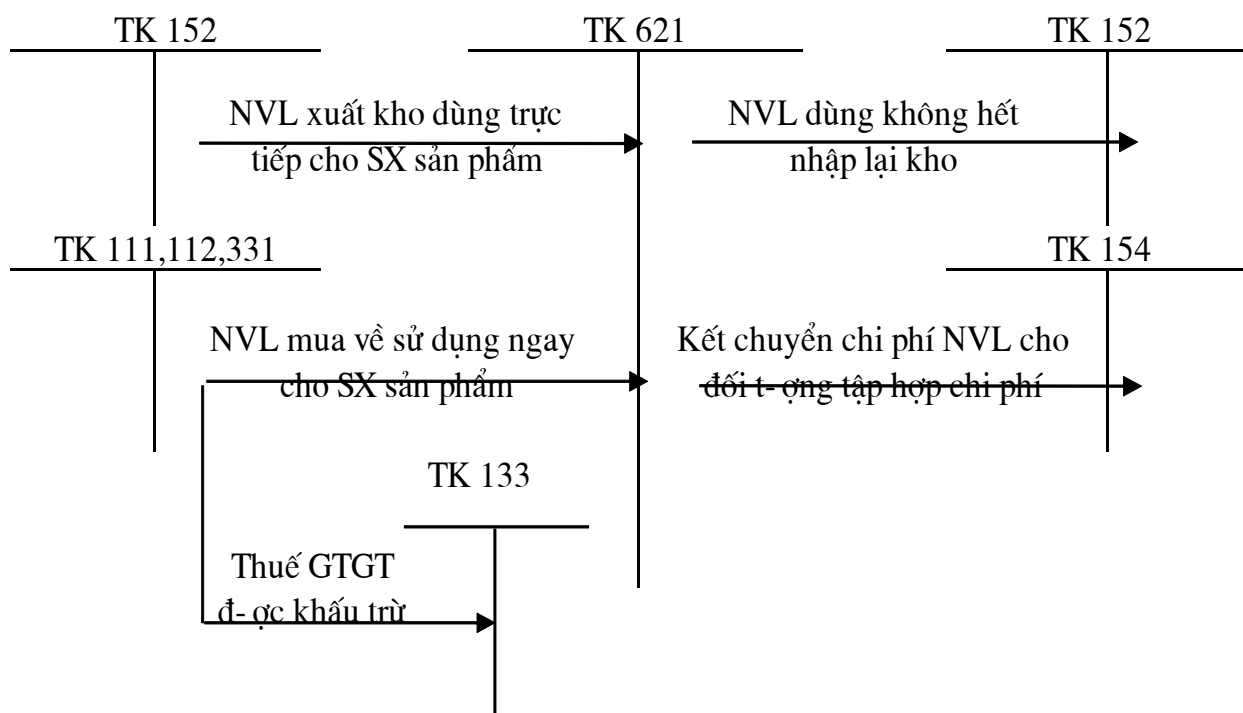
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên, vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Chi phí NVL trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nhất là đối với các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, XDCB. Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí, kế toán tiến hành xác định chi phí NVL trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí, tổng hợp theo từng TK sử dụng, lập Bảng phân bổ chi phí NVL làm căn cứ hạch toán tổng hợp chi phí NVL trực tiếp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tính như sau:

$$\begin{array}{rcccl}
 \text{Chi phí NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá} \\
 \text{trực tiếp} & = & \text{xuất sử} & + & \text{còn lại đầu kỳ} & - & \text{còn lại cuối} & - & \text{phế liệu} \\
 \text{trong kỳ} & & \text{dụng trong} & & \text{ở địa điểm} & & \text{kỳ chưa sử} & & \text{thu hồi} \\
 & & \text{kỳ} & & \text{sản xuất} & & \text{dụng} & &
 \end{array}$$

➤ **Chứng từ kế toán sử dụng:** Các chứng từ liên quan đến kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm: phiếu xuất kho, bảng phân bổ nguyên vật liệu, Công cụ dụng cụ, hóa đơn kiêm phiếu xuất kho.

➤ Sơ đồ hạch toán:



➤ Kết cấu TK 621 như sau:

TK 621

- Tập hợp chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.	- Giá trị vật liệu xuất dùng không hết. - Kết chuyển chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp.
---	---

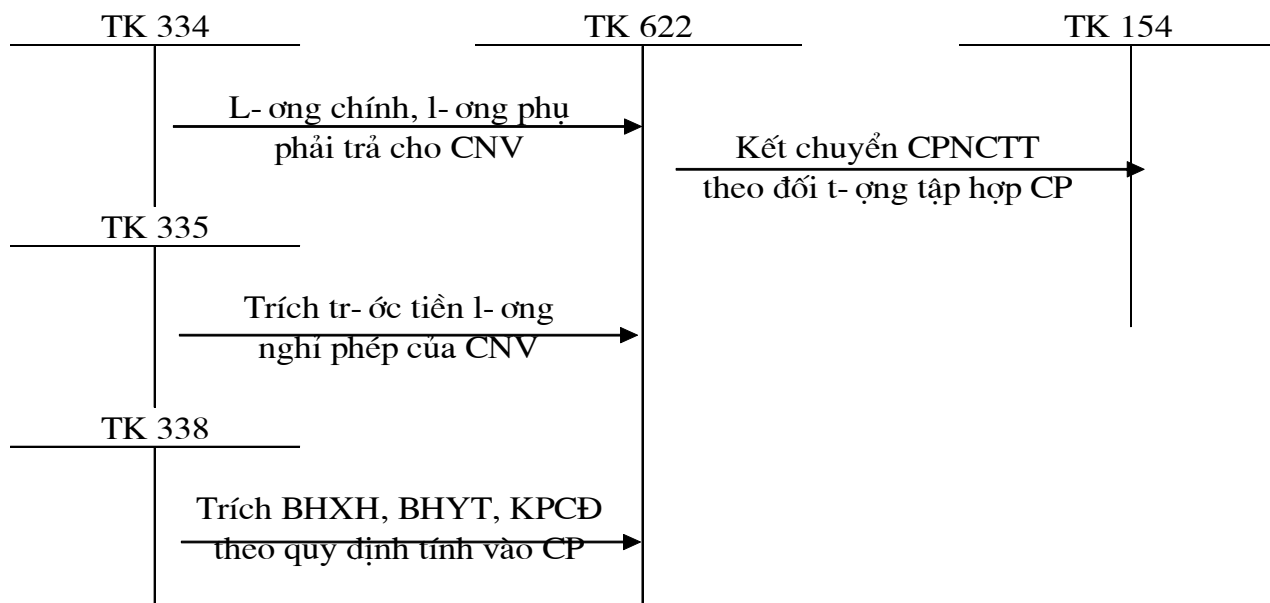
Tài khoản 621 cuối kì không có số dư

1.4.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: Tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, phụ cấp làm đêm, thêm giờ, các khoản đóng góp cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

- **Chứng từ kế toán sử dụng:** Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương,

➤ Sơ đồ hạch toán:



Sơ đồ 1-4: Sơ đồ hạch toán nhân công trực tiếp

Về nguyên tắc, chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp giống như đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Trường hợp cần phân bổ gián tiếp thì tiêu chuẩn phân bổ chi phí nhân công trực tiếp có thể là chi phí tiền công định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức hoặc giờ công thực tế.

➤ **Kết cấu TK 622 như sau:**

TK 622

- Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.	- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.
--	--

Tài khoản 622 cuối kì không có số dư

1.4.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất của doanh nghiệp như: chi phí về tiền công các khoản phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ dùng cho quản lý ở các phân xưởng, chi phí khấu hao.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí sau đó

mới tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí liên quan. Trường hợp mỗi đơn vị, bộ phận sản xuất chỉ tiến hành sản xuất một loại sản phẩm, một loại công việc hay lao vụ nhất định thì chi phí sản xuất chung của bộ phận đơn vị đó chính là chi phí trực tiếp và được kết chuyển trực tiếp cho loại sản phẩm, công việc hay lao vụ đó. Nếu có nhiều loại sản phẩm, công việc hay lao vụ thì chi phí sản xuất chung của từng bộ phận, đơn vị được phân bổ cho các đối tượng liên quan theo tiêu chuẩn phân bổ nhất định.

Đề tập hợp phân bổ chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK627: “ Chi phí sản xuất chung ”. Chi phí sản xuất chung gồm có chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi.

+ Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng sản xuất.

+ Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.

Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung trực thực tế phát sinh.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung

- Kết chuyển hay phân bổ chi phí sản xuất chung

Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ dịch vụ, trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất...).

Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức biến phí sản} \\ \text{xuất chung phân bổ} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng biến phí sản xuất} \\ \text{chung cần phân bổ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{cho tất các các đối tượng} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của từng} \\ \text{đối tượng} \end{array}$$

Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường. Cuối kỳ phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường, kế toán ghi:

Nợ TK154 : Chi phí SXKD dở dang

Có TK 627 : Chi phí SXC cố định

Trường hợp mức sản xuất thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí SXC cố định được phân bổ cho hết số sản phẩm SX theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức định phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng định phí sản xuất} \\ \text{chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{cho tất các các đối tượng}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}$$

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định được tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ (còn gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ). Kế toán ghi:

Nợ TK 632 : giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí SXC cố định không phân bổ)

Có TK 627: Chi phí SXC

Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh. Công thức phân bổ như sau:

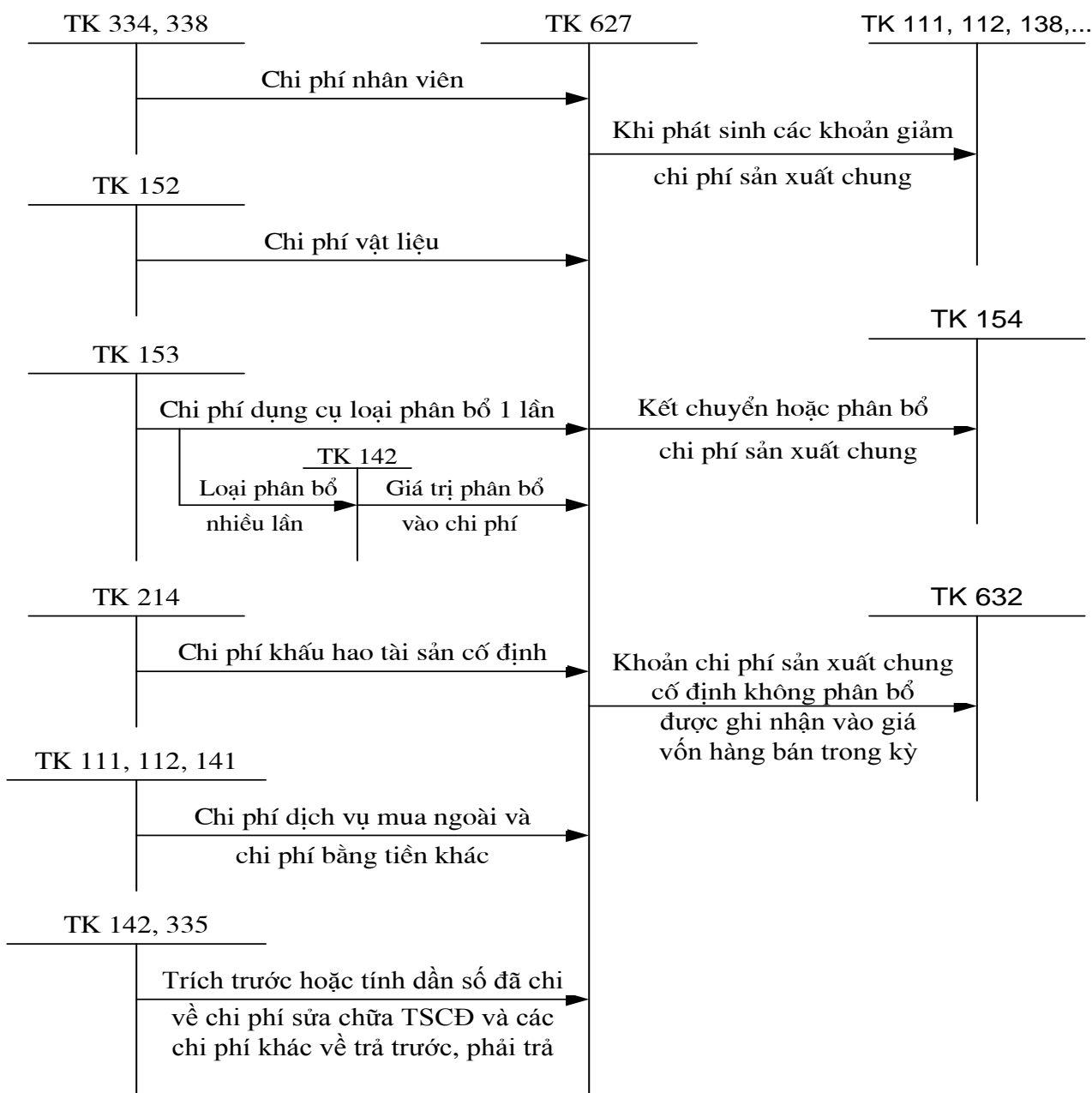
$$\begin{array}{l} \text{Mức định phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{mức sản phẩm} \\ \text{thực tế} \end{array} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của mức} \\ \text{sản phẩm sản xuất chung thực tế}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản} \\ \text{phẩm theo công suất bình thường}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng định} \\ \text{phí sản xuất} \\ \text{chung cần} \\ \text{phân bổ} \end{array}$$

Mức chi phí sản xuất chung tính cho phần chênh lệch sản phẩm thực tế với công suất bình thường sẽ tính như sau:

Mức định phí sản xuất chung (không phân bổ) tính cho lượng sản phẩm chênh lệch = Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ - Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho mức sản phẩm thực tế

➤ **Chứng từ kế toán sử dụng:** Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương phản ánh chi phí nhân công thuộc chi phí sản xuất chung, Bảng phân bổ nguyên vật liệu, CCDC và các chứng từ liên quan, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, chứng từ gốc liên quan đến chi phí mua ngoài sử dụng cho sản xuất chung.

➤ **Sơ đồ hạch toán**



Sơ đồ 1 - 5: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung

1.4.1.4. Hạch toán các thiệt hại trong sản xuất**✓ Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng**

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp...

Tùy theo mức độ hư hỏng mà sản phẩm hỏng được chia thành 2 loại là sản phẩm có thể sửa chữa được và sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

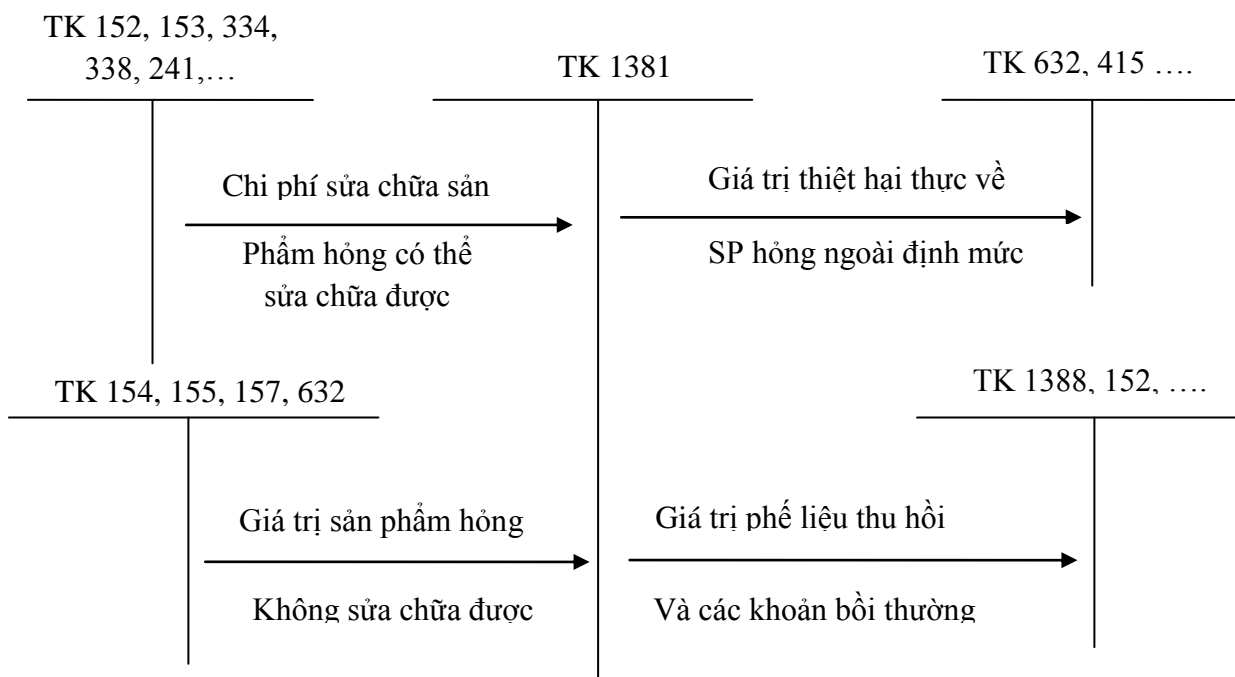
Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm hỏng nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức (những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất) và sản phẩm hỏng ngoài định mức.

+ Sản phẩm hỏng trong định mức là những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất.

+ Sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân chủ quan (do lơ là, thiếu trách nhiệm của công nhân) hoặc khách quan (máy hỏng, hỏa hoạn bất chợt...). Thiệt hại của những sản phẩm này không được chấp nhận nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất chính phẩm mà thường được xem là khoản phí tổn thời kỳ, phải trừ vào thu nhập. Vì thế, cần thiết phải hạch toán riêng giá trị thiệt hại của những sản phẩm ngoài định mức và xem xét từng nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

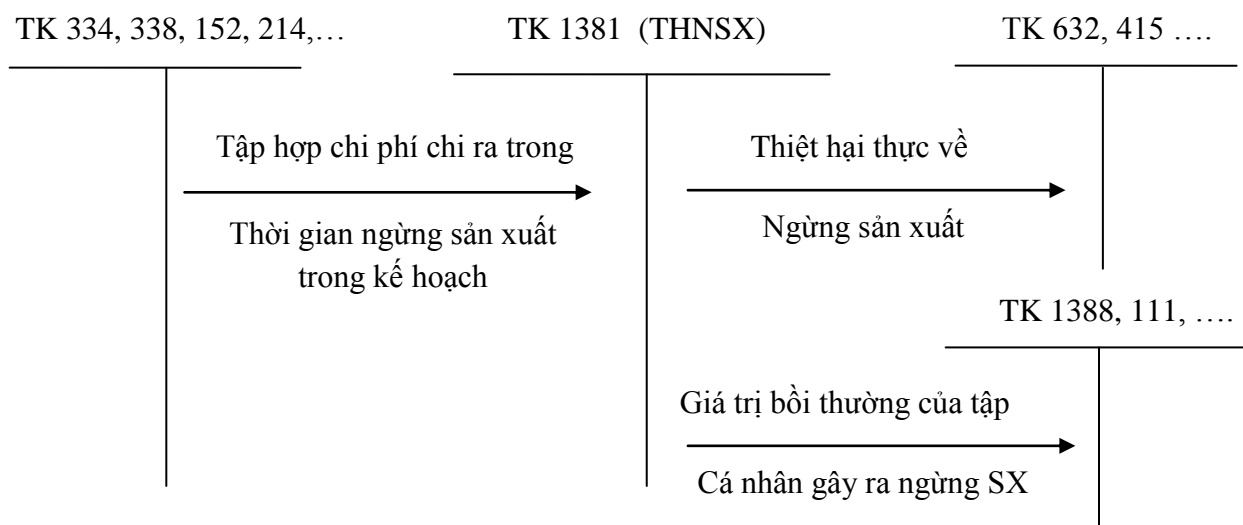
Toàn bộ giá trị thiệt hại có thể theo dõi riêng trên tài khoản 1381 (chi tiết sản phẩm ngoài định mức) sau khi trừ đi số phế liệu thu hồi và bồi thường (nếu có), thiệt hại thực tế về sản phẩm hỏng sẽ được tính vào giá vốn hàng bán hay chi phí khác hoặc trừ vào quỹ dự phòng tài chính...

❖ Sơ đồ hạch toán:

**Sơ đồ 1-6: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức**✓ **Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất**

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, địch họa, thiếu nguyên, vật liệu...) các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất. Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán đã theo dõi ở tài khoản 335 – “chi phí phải trả”. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên tài khoản 1381(chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất). Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ được tính vào giá vốn hàng bán, vào chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính...

❖ Sơ đồ hạch toán:



Sơ đồ 1-7: Hạch toán tổng hợp thiệt hại về ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

1.4.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

✓ Tổng hợp chi phí sản xuất

Để tập hợp chi phí sản xuất toàn DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX sử dụng tài khoản 154 – “ Chi phí sản xuất kinh doanh ”. Cuối kỳ các chi phí sản xuất TK 621, 622, 627 được tổng hợp vào bên nợ TK 154 để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành. Nội dung phản ánh của TK 154 như sau:

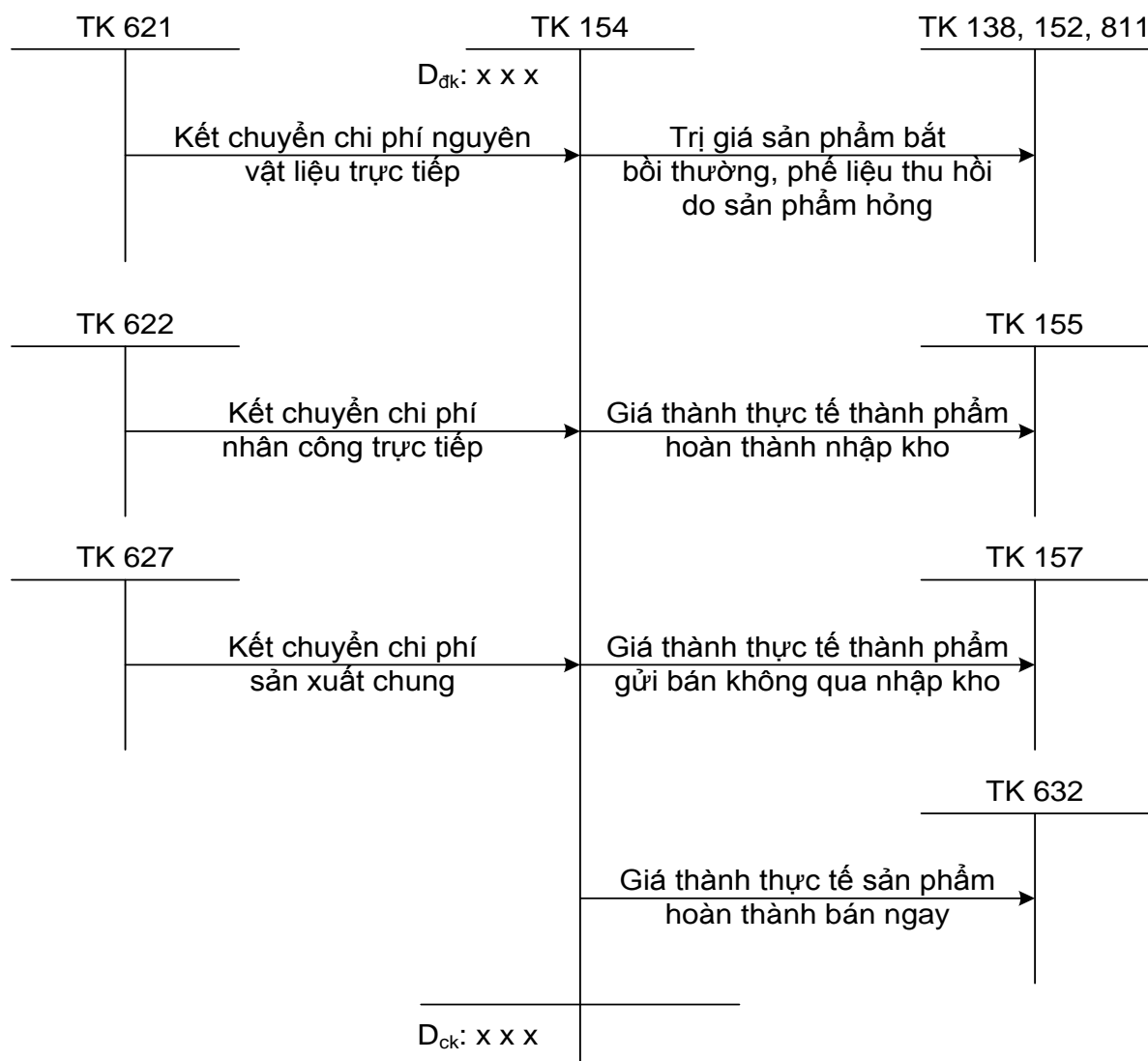
Bên nợ : Tổng hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sản xuất chung).

Bên có: Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.

Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Dư nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành.

❖ Sơ đồ hạch toán:

**Sơ đồ 1-8: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất**✓ **Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

+ Xác định sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính:

Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí chế biến được tính hết cho thành phẩm. Do vậy, trong sản phẩm dở dang chỉ bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính mà thôi.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu} \\ \text{chính năm} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở dang} \end{array} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang}} \times \begin{array}{l} \text{Toàn bộ} \\ \text{giá trị vật} \\ \text{liệu chính} \\ \text{xuất dùng} \end{array}$$

+ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương:

Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức. Để bảo đảm tính chính xác của việc đánh giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến, còn các chi phí nguyên, vật liệu chính phải xác định theo số thực tế đã dùng:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu} \\ \text{chính năm} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở dang} \end{array} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ (không quy đổi)}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang không quy đổi}} \times \begin{array}{l} \text{Toàn bộ giá trị} \\ \text{vật liệu chính} \\ \text{xuất dùng} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{nằm trong sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{(theo từng loại)} \end{array} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi ra thành phẩm}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SP dở dang quy đổi ra thành phẩm}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{chế biến từng} \\ \text{loại} \end{array}$$

+ Xác định giá trị dở dang theo 50% chi phí chế biến:

Để đơn giản cho việc tính toán, đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng tương đương, trong đó giả định sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở} \\ \text{dang, chưa hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị NVL chính năm} \\ \text{trong sản phẩm dở dang} \end{array} + 50\% \begin{array}{l} \text{chi phí} \\ \text{chế biến} \end{array}$$

+ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp hoặc theo chi phí trực tiếp:

Theo phương pháp này, trong giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp hoặc theo chi phí trực tiếp (nguyên, vật liệu và nhân công

trực tiếp) mà không tính đến các chi phí khác.

+ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc kế hoạch:

Căn cứ vào định mức tiêu hao (hoặc chi phí kế hoạch) cho các khâu, các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm để xác định giá trị dở dang.

Ngoài ra, trên thực tế, người ta còn áp dụng các phương pháp khác để xác định giá trị sản phẩm dở dang như phương pháp thống kê kinh nghiệm, phương pháp tính theo chi phí vật liệu chính và vật liệu phụ nằm trong sản phẩm dở dang.

1.4.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ là không theo dõi một cách thường xuyên liên tục về tình hình biến động của hàng tồn kho trên các tài khoản hàng tồn kho mà chỉ theo dõi, phản ánh giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ trên cơ sở kiểm kê cuối kỳ, xác định lượng tồn kho thực tế. Từ đó xác định lượng xuất dùng cho sản xuất kinh doanh và các mục đích khác bằng công thức:

$$\text{Giá trị vật tư xuất dùng} = \text{Giá trị vật tư tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị vật tư nhập kho trong kỳ} - \text{Giá trị vật tư tồn kho cuối kỳ}$$

1.4.2.1. Kế toán chi phí nguyên, vật liệu

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ nên chi phí nguyên, vật liệu xuất dùng rất khó phân định được là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay cho tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, lao vụ...) hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ định mức để phân bổ vật liệu xuất dùng cho từng mục đích.

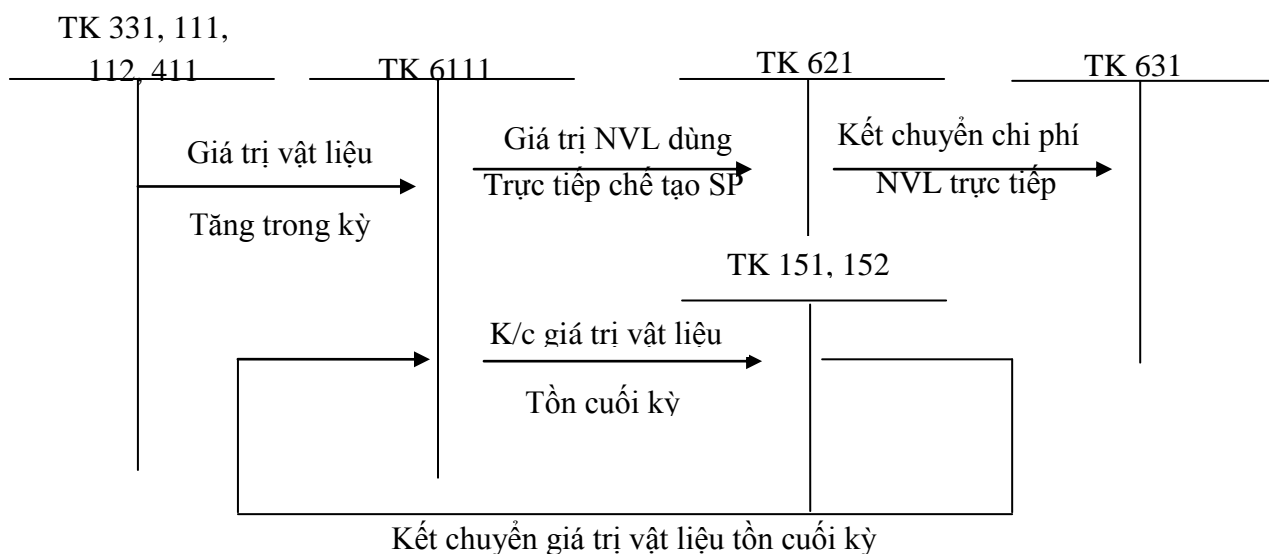
Để phản ánh các chi phí vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng TK 621 – “ Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp”. Các chi phí được phản ánh trên tài khoản 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng nguyên, vật liệu mà được ghi một lần vào cuối kỳ hạch toán, sau khi tiến hành kiểm kê, xác định được giá trị nguyên, vật liệu tồn kho. Nội dung phản ánh của TK 621 như sau:

Bên nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động SXKD trong kỳ

Bên có: Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ.

Tài khoản 621 cuối kì không có số dư và được mở theo từng đối tượng hạch toán chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, lao vụ...).

Sơ đồ hạch toán:



Sơ đồ 1-9: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

1.4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản 631 theo từng đối tượng: Nợ TK 631 (chi tiết đối tượng): Tổng hợp chi phí NCTT theo từng đối tượng.

Có TK 622 (chi tiết đối tượng): Kết chuyển chi phí NCTT theo từng đối tượng.

1.4.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào tài khoản 627 – “chi phí sản xuất chung” và được chi tiết theo các tài khoản cấp 2 tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ được phân bổ vào tài khoản 631 – “ Giá thành sản xuất”, chi tiết cho từng đối tượng để tính giá thành:

Nợ TK 631 (chi tiết đối tượng): Tổng hợp chi phí SXC theo từng đối tượng.

Có TK 627: Kết chuyển (hoặc phân bổ) chi phí SXC theo từng đối tượng.

1.4.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 631- “ Giá thành sản xuất”. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo

địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, lao vụ... của cả bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ, chi phí thuê ngoài gia công, chế biến...Được hạch toán vào TK 631 bao gồm các chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm hoàn thành (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung). Nội dung phản ánh của TK 631 như sau:

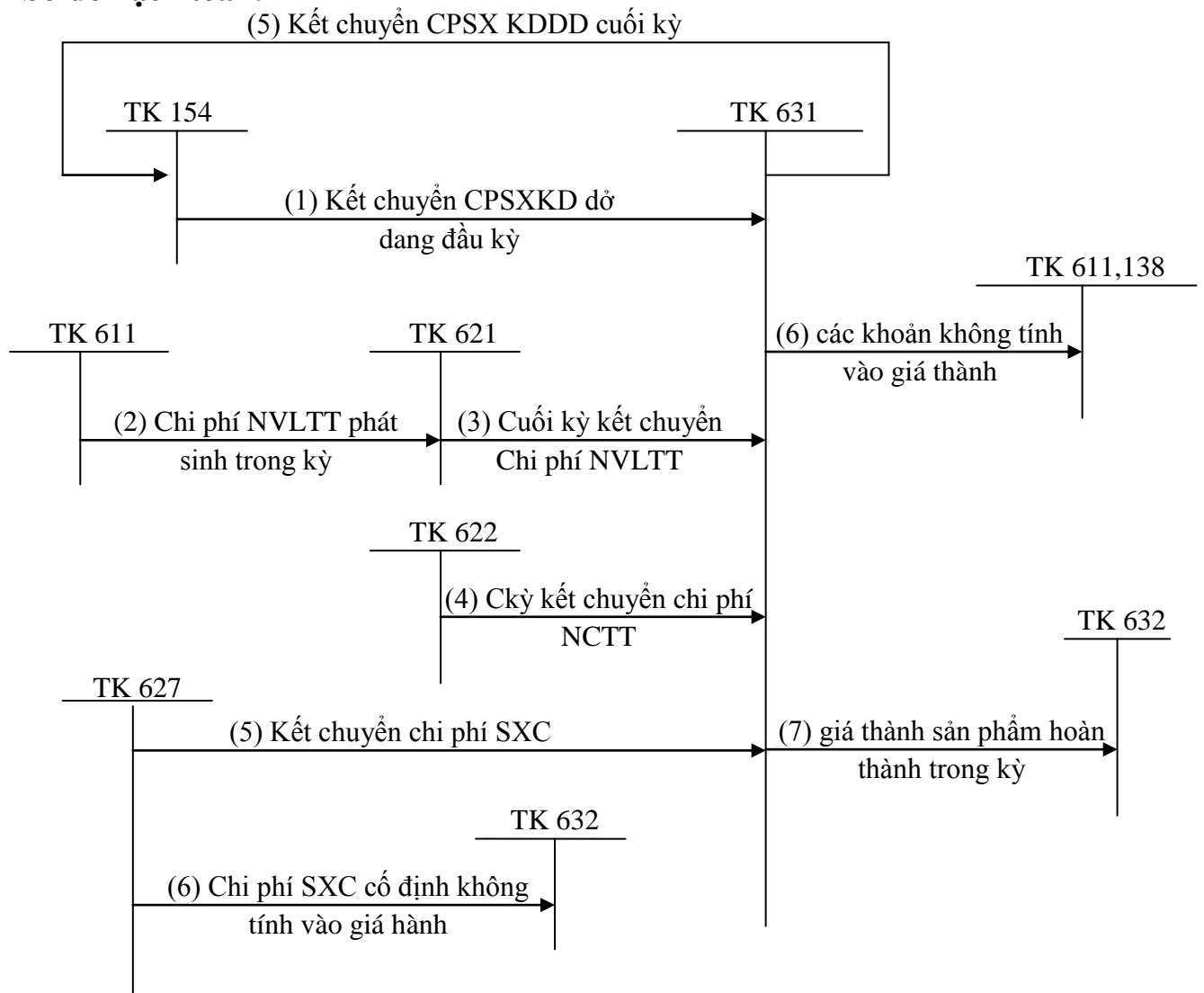
Bên nợ: Phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên có: - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ hạch toán:



Sơ đồ 1-10: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm

1.5. SỔ SÁCH KẾ TOÁN HÌNH THỨC KẾ TOÁN SỬ DỤNG TRONG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.**1.5.1. Sổ sách kế toán sử dụng trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Tuỳ vào đặc điểm sản xuất, đặc điểm tổ chức công tác kế toán mà mỗi doanh nghiệp áp dụng các hình thức sổ Kế toán khác nhau. Theo chế độ Kế toán hiện hành thì có 5 hình thức ghi sổ:

- Hình thức Nhật ký sổ cái: Sổ sách sử dụng bao gồm: Sổ nhật ký - sổ cái, sổ thẻ kế toán chi tiết như sổ tài sản cố định, sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm hàng hoá chi tiết...

- Hình thức Nhật ký chung: Sổ sách sử dụng bao gồm: Sổ nhật ký chung, sổ nhật ký thu tiền, sổ nhật ký chi tiền, nhật ký bán hàng, các sổ cái, sổ thẻ kế toán chi tiết.

- Hình thức Chứng từ ghi sổ: Sổ sách sử dụng bao gồm: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ thẻ kế toán chi tiết.

- Nhật ký chứng từ: Sổ sách sử dụng:

+ Nhật ký chứng từ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.

+ Các bảng kê số :1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11.

- Hình thức Kế toán trên máy vi tính

1.5.2. Các hình thức kế toán**1.5.2.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung**

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tuỳ khối lượng nghiệp vụ

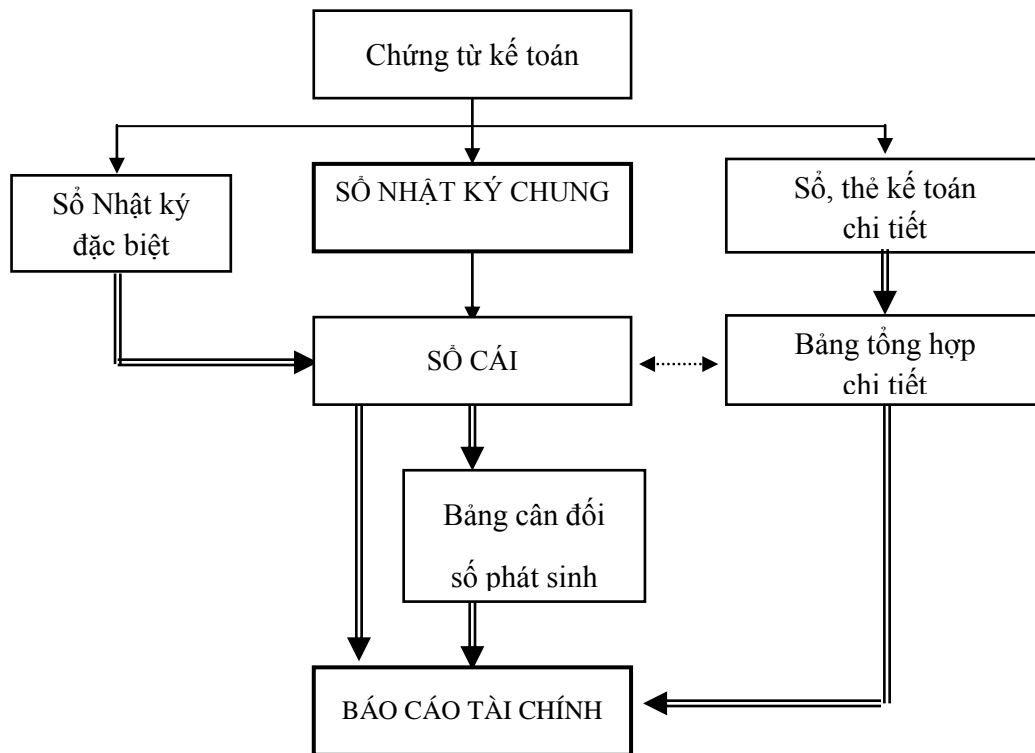
phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Biểu 01: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật Ký Chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⇒
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

1.4.2.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày. Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền của cột} \\ \text{“Phát sinh” ở phần Nhật} \\ \text{ký} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số phát sinh} \\ \text{Nợ của tất cả các} \\ \text{Tài khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số phát sinh} \\ \text{Có của tất cả các} \\ \text{Tài khoản} \end{array}$$

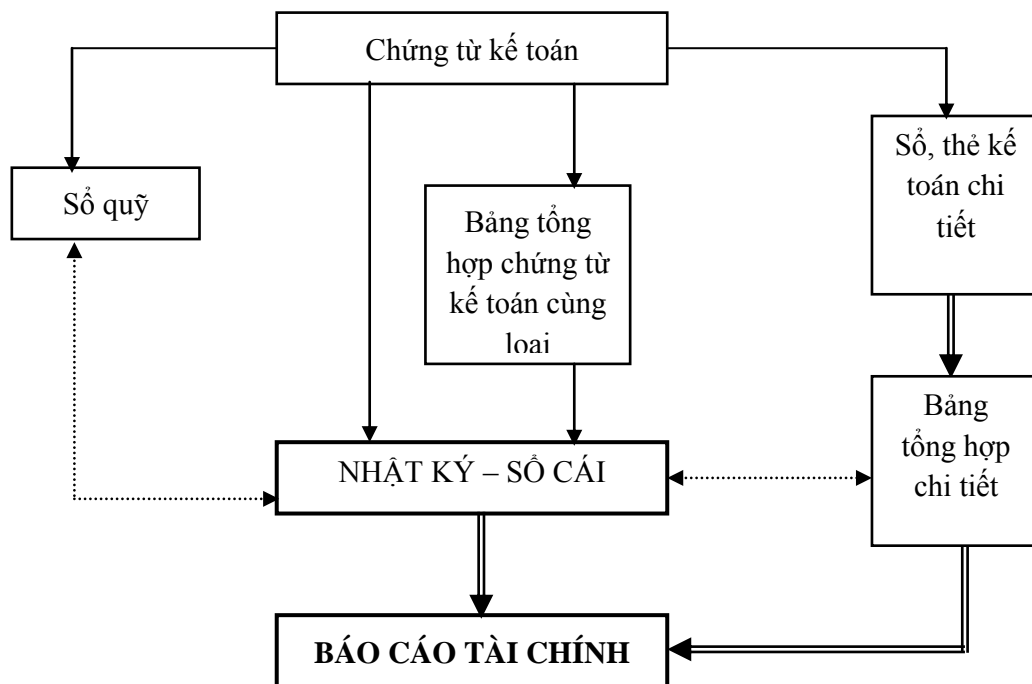
$$\text{Tổng số dư Nợ các Tài khoản} = \text{Tổng số dư Có các tài khoản}$$

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khoá sổ

được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Biểu 02: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật Ký – Sổ Cái



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối tháng \Longrightarrow
- Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

1.4.2.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ

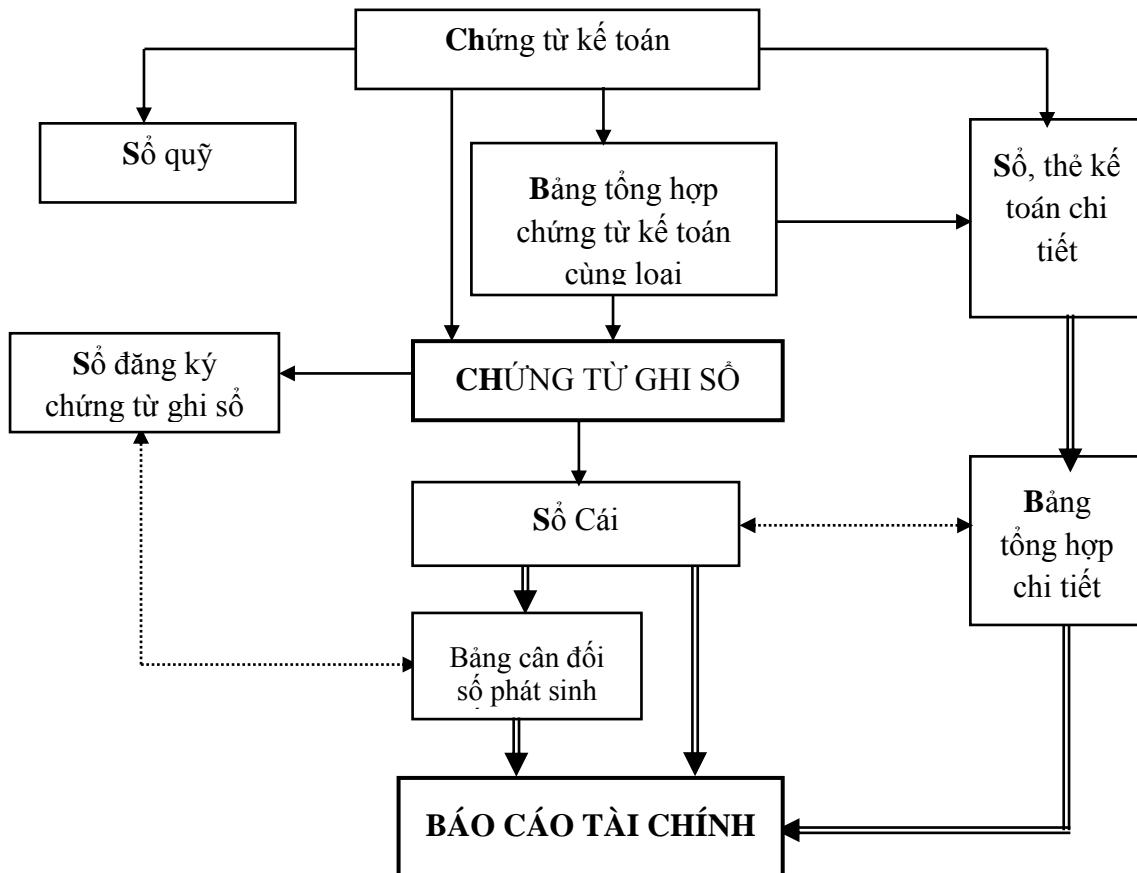
lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

Biểu 03: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng Từ Ghi Sổ

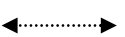
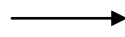


Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng

Đối chiếu, kiểm tra



1.4.2.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ hoặc Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký - Chứng từ có liên quan.

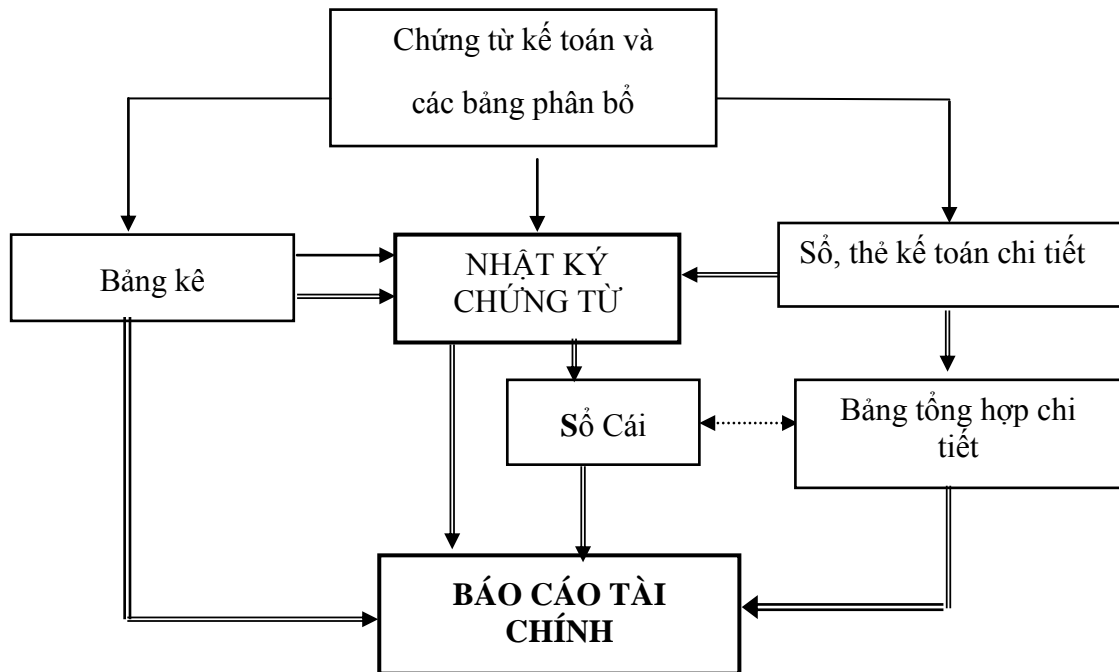
Đối với các Nhật ký - Chứng từ được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - Chứng từ.

- Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

Biểu 04: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật Ký – Chứng Từ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng
- Đối chiếu, kiểm tra

1.4.2.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

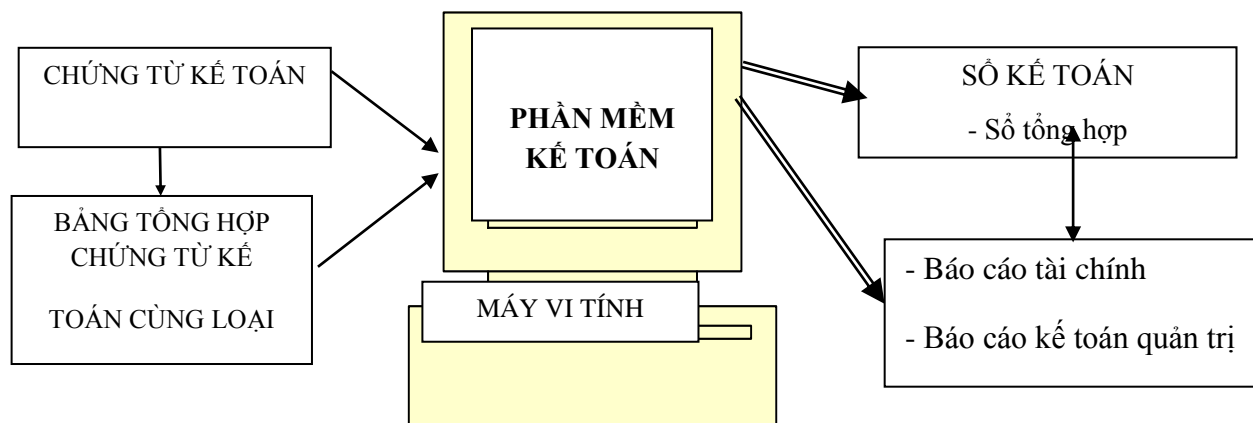
Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

**Biểu số 05: TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH**



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ==> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ←.....> Đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG 2

**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV**

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH – TKV

- Tên công ty : Công ty cổ phần Than Vàng Danh – TKV
- Tên giao dịch quốc tế : Vinacomin – Vang Danh Coal Joint Stock Company
- Tên viết tắt : VVDC
- Địa chỉ : 185- Nguyễn Văn Cừ, Vàng Danh, Uông Bí , Quảng Ninh
- Điện thoại : 0333 853 108 Fax : 0333 853 120
- Email : vangdanhcoal@vnn.vn
- Vốn điều lệ : 123.340.000.000
(Một trăm hai mươi ba tỉ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn)
- Tổng số cổ phần : 12.334.000 Cổ phần . Trong đó:
 - + Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp : 9.867.200 cổ phần
 - + Số cổ phần được quyền chào bán : 2.466.800 cổ phần.
 - + Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Mỏ than Vàng Danh nay là Công ty Cổ Phần than Vàng Danh – TKV là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty than Việt Nam, nay là Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam, nằm trên triền Đông Bắc khoáng sản Đông Triều – Quảng Ninh, nằm trọn trong vùng rừng Yên Tử - Bảo Đài linh thiêng và hùng vĩ. Theo tài liệu lịch sử thì Công ty Cổ phần than Vàng Danh được người Pháp thăm dò từ rất sớm năm 1914 đến năm 1918 mới bắt đầu khai thác. Sản lượng cao nhất là 562.000 tấn (năm 1937) các vỉa than khai thác tập trung ở trung tâm Vàng Danh. Năm 1958 đoang khảo sát số 5 của cục địa chất bảo vệ khoáng sản Liên Xô (cũ) và nhiều chuyên gia nước ta tiến hành nghiên cứu và thăm dò khu mỏ bằng các công trình như giếng và lỗ khoan. Hào và giếng được

thăm dò khu lộ via và xác định độ dịch chuyển của các phay đá địa chất. Nhờ các lỗ khoan thăm dò nên đã xác định được chiều dày, cấu tạo via than và cột địa tầng khu vực.

Hoà bình lập lại theo hiệp định hợp tác giữa chính phủ Việt Nam và Liên xô (cũ) năm 1959-1960 Viện thiết kế mỏ Girprosaer đã tiến hành thiết kế và khôi phục Công ty than Vàng Danh trong 3 giai đoạn.

- Giai đoạn 1: Tiến hành khai thác từ +122 trở lên với công suất 600.000 tấn/năm
- Giai đoạn 2: Mở rộng khai thác ở 2 khu vực cánh gà và khu tây Vàng Danh với công suất 1,8 triệu tấn /năm .
- Giai đoạn 3: Mở rộng khai thác với 3 triệu tấn/năm .

Các văn bản pháp lý thành lập doanh nghiệp:

Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV mà tiền thân là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo quyết định số: 262- BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ công nghiệp nặng;

Ngày 30/06/1993 Bộ Năng lượng ra quyết định số 430 NL/TCCB-LĐ thành lập lại doanh nghiệp mỏ than Vàng Danh trực thuộc Công ty than Uông Bí.

Ngày 17/09/1996 Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), có Quyết định số: 2604/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Mỏ than Vàng Danh - đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 01/10/2001 Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành quyết định số 405/QĐ/HĐQT của chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty than Vàng Danh.

Ngày 08/11/2006 Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên Công ty than Vàng Danh thành Công ty than Vàng Danh - TKV.

Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn TKV theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản

xuất vụ chế biến than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc – TKV.

Công ty Than Vàng Danh – TKV được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 01/07/2007.

Ngày 06/ 06/2008 Đại hội đồng cổ đông sáng lập Công ty đã họp và Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV đã chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2008.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ

2.1.2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Bốc xúc, vận chuyển than và đất đá;
- Chế tạo, sửa chữa, phục hồi thiết bị mỏ, phương tiện vận tải và các sản phẩm cơ khí khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông, dân dụng, đường dây và trạm;
- Đầu tư, kinh doanh hạ tầng;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, khách sạn; Sản xuất nước tinh khiết;
- Dịch vụ cung ứng lao động;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng hàng hóa;

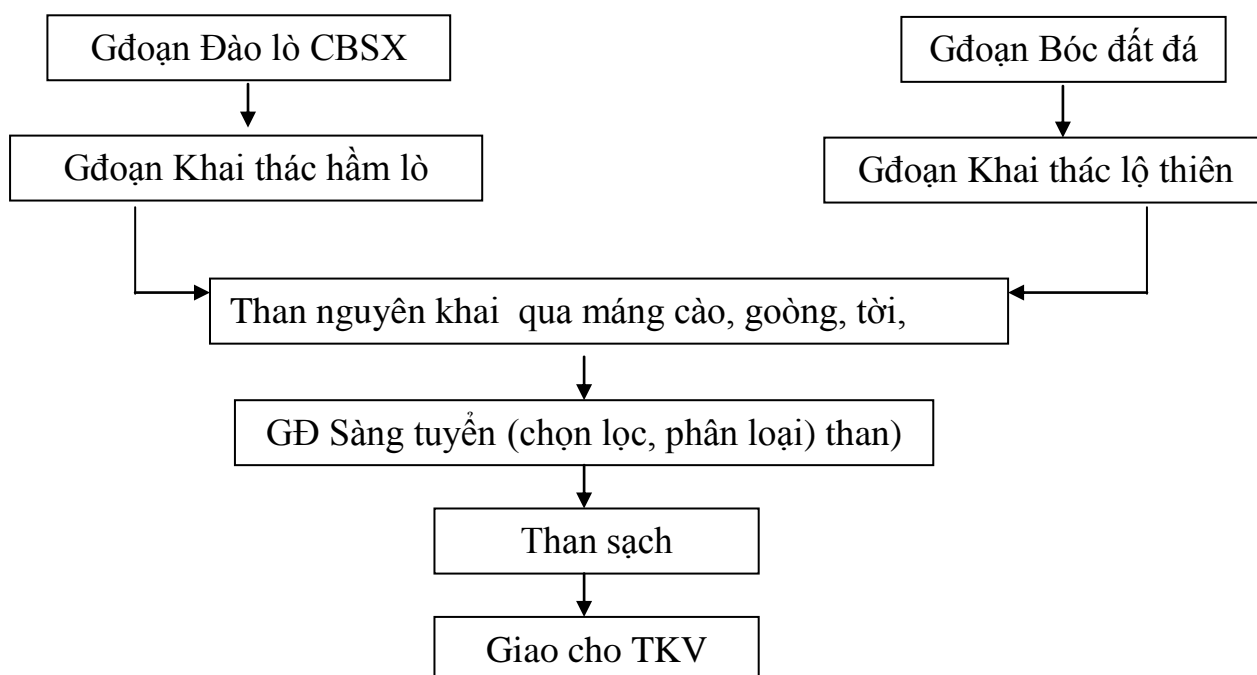
Trong đó, Công ty Cổ Phần Than Vàng Danh - TKV với công nghệ khai thác chủ yếu là hầm lò. Công nghệ khai thác than lò chợ bao gồm các khâu chủ yếu: khoan nổ nập thuốc nổ-nổ mìn, thông gió đào lò chuẩn bị; chống giữ khai thác; bốc xúc và vận tải than; quang lật; băng tải.

Qua các đợt lấy mẫu phân tích có thể rút ra kết luận sơ bộ : than của Công ty CP than Vàng Danh có màu sáng thép, có ánh bán kim loại, màu sắc của than phần dưới đáy tương đối nhạt có khi có màu xám đen, thuộc nhóm có độ tro từ trung bình đến cao, hàm lượng lưu huỳnh thấp, nhiệt lượng cao.

2.1.2.2. Quy trình công nghệ

Công ty CP than Vàng Danh - TKV là một công ty khai thác than hầm lò lớn nhất Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam, với dây chuyền liên tục đồng bộ kéo dài 2000m. Năm 2008, công ty đã tiến hành thay đổi kỹ thuật chống lò từ cột thủy lực đơn sang giá thủy lực. Đưa vào sử dụng một số thiết bị mới nhất : máy Combai đào lò, giàn chống thủy lực KDT, hệ thống tuyển cấp 2...

Công nghệ khai thác và sản xuất than của Công ty Cổ Phần than Vàng Danh bao gồm các công đoạn được thể hiện qua sơ đồ sau:

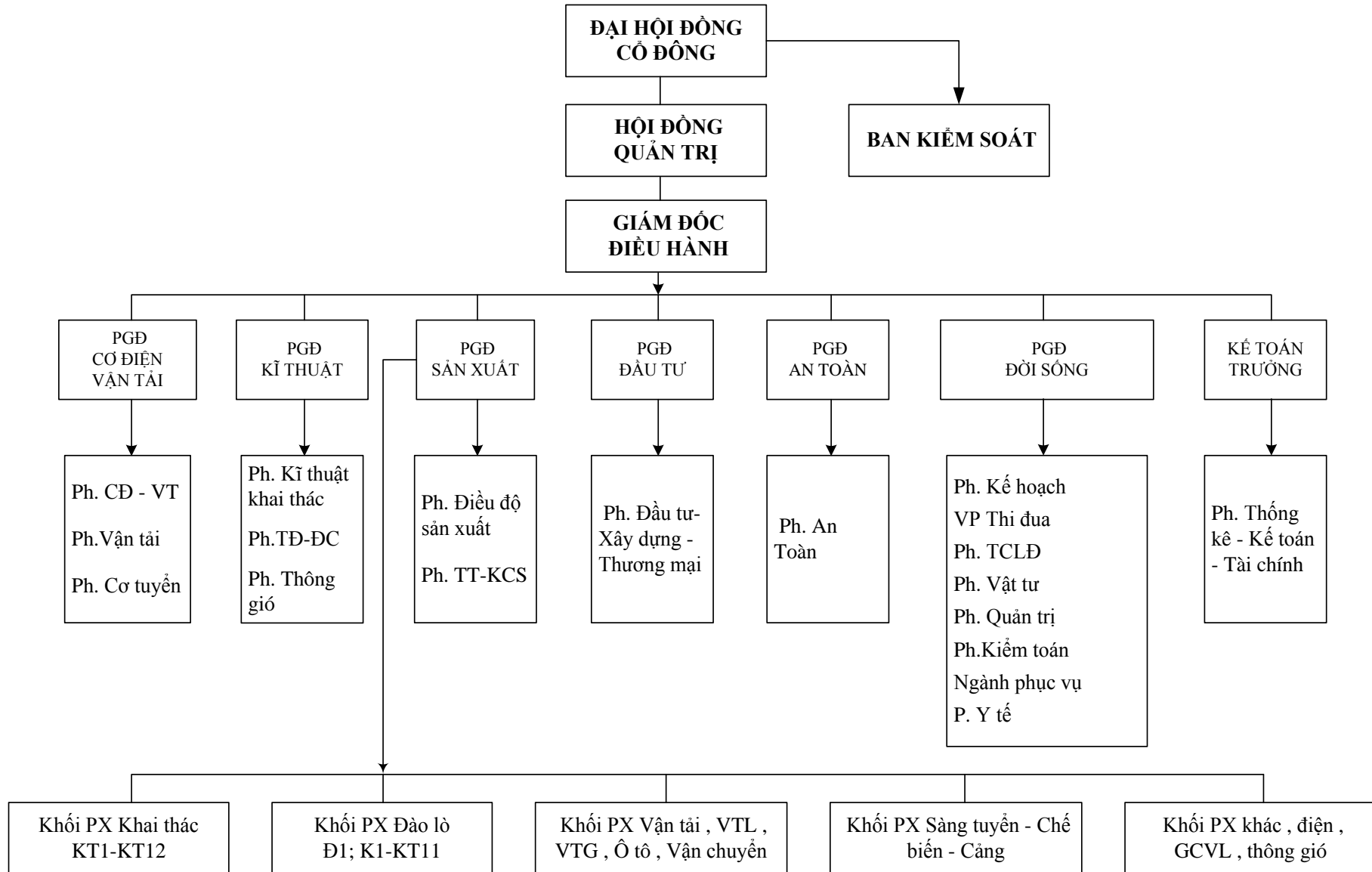


Sơ đồ 2-1: Sơ đồ quy trình công nghệ khai thác và sản xuất than của Công ty Cổ phần than Vàng Danh - TKV

2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV là một doanh nghiệp cổ phần hoá với vốn Nhà nước chiếm 51,14% có quy mô tương đối lớn, bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo quy mô hình trực tuyến, chức năng. Cơ cấu này phù hợp với điều kiện khai thác mỏ, đảm bảo sự chỉ huy thống nhất giữa các công trường, phân xưởng, thống nhất từ cấp trên đến cấp dưới.

Sơ đồ 2-2: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Than Vàng Danh – TKV



❁ Đại hội đồng cổ đông:

- Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ của Công ty quy định.

❁ Hội đồng quản trị:

- Là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty.

❁ Ban kiểm soát:

- Là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Công ty. Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc yêu cầu của Cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

❁ Giám đốc :

Điều hành chung các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và trực tiếp phụ trách các công tác sau:

- Tổ chức cán bộ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Tổ chức lập các phương án kinh tế và điều hoà vốn kinh doanh.
- Phụ trách mua bán vật tư thiết bị, tài chính và tiêu thụ sản phẩm, trực tiếp chỉ đạo các phòng.
- Tổ chức thống kê - kế toán - tài chính, bảo vệ thanh tra quân sự, kế hoạch văn phòng Công ty.
- Là chủ tịch hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật, hội đồng nâng bậc lương của Công ty.

- Chỉ đạo việc xây dựng, sửa đổi và theo dõi kết quả thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật. Chỉ đạo công ty kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động (chú ý đặc biệt đối với những công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ).
- Chỉ đạo việc quản lý sửa chữa thiết bị xe máy đảm bảo phục vụ sản xuất cũng như quan hệ với các đơn vị trong và ngoài ngành để sửa chữa, chế tạo thiết bị vật tư phục vụ sản xuất.
- Là chủ tịch hội đồng khoa học kỹ thuật, trực tiếp phụ trách các phòng KT - KT, KCS, TĐ - ĐC an toàn, cơ điện, vận tải, ĐTXD.
- Thay đồng chí Giám đốc công và đồng chí phó giám đốc khi các đồng chí này đi vắng.

 **Phó giám đốc kỹ thuật:**

- Tham mưu giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về toàn bộ công tác quản lý kỹ thuật công nghệ khai thác mỏ hầm lò và lộ thiên.

 **Phó giám đốc sản xuất:**

- Chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện tốt kế hoạch tháng, quý, cả về số lượng, chất lượng, tiêu thụ. Chỉ đạo công tác xây dựng định mức lao động.
- Điều hoà lao động ở các phân xưởng để thực hiện các mục tiêu kế hoạch.

 **Phó Giám đốc đời sống:**

- Phụ trách các vấn đề văn hoá, đời sống xã hội, giúp Giám đốc trực tiếp kiểm tra việc phân phối tiền lương, tiền thưởng. Cùng kế toán trưởng quản lý quỹ lương, tổ chức tốt việc trả lương, trả thưởng đến từng người lao động, trực tiếp chỉ đạo phòng quản trị, ngành phục vụ ăn uống và trung tâm y tế.

 **Phó Giám đốc An toàn**

- Có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc trong về công tác an toàn trong khai thác, là người chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc trong công tác an toàn của Công ty.

 **Phó Giám đốc Cơ điện :**

- Tham mưu giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về toàn bộ công tác quản lý kỹ thuật cơ điện của Công ty.

☼ Phó giám đốc đầu tư :

- Tham mưu chỉ đạo tiến hành công tác đầu tư mua sắm trang thiết bị cũng như cơ sở hạ tầng để tổ chức đầu tư trong sản xuất.

☼ Kế toán trưởng :

- Phụ trách phòng TK - KT - TC, tổ chức thực hiện đúng những nguyên tắc tài chính của Công ty.

☼ Các phòng ban chức năng:

Với trách nhiệm tham mưu cho Giám đốc trong việc ra quyết định, đồng thời có nhiệm vụ thực thi các mệnh lệnh của Giám đốc. Tổ chức các phòng ban chức năng của công ty như sau:

- **Phòng kế hoạch:** Có nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất theo tháng, quý, năm. Phối hợp các phòng ban chức năng tiến hành xây dựng kế hoạch giá thành, tham mưu cho Giám đốc xây dựng quy chế khoán chi phí sản xuất cho từng phân xưởng trong công ty.

- **Phòng điều độ sản xuất:** Cùng với PGĐ sản xuất điều hành trực tiếp các khối đào lò, khai thác, vận tải, sàng tuyển đảm bảo sản xuất đơn vị nhịp nhàng đúng tiến độ.

- **Phòng kỹ thuật khai thác:** Thiết kế các đường lò xây dựng cơ bản. Lập hộ chiếu khai thác, lập các biện pháp thi công, giám sát thi công và kết hợp các phòng ban khác nhiệm vụ.

- **Phòng trắc địa - địa chất:** Tham mưu giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về toàn bộ công tác trắc địa, địa chất, ranh giới mỏ .

- **Phòng cơ tuyển:** Chịu trách nhiệm trực tiếp về công nghệ của nhà máy tuyển

- **Phòng an toàn:** Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy trình quy phạm an toàn trong toàn công ty.

- **Phòng cơ điện:** Có nhiệm vụ thiết kế, quản lý kỹ thuật điện mặt bằng, điện hầm lò, các loại thiết bị động lực và mạng thông tin nội bộ trong toàn công ty.

- **Phòng vận tải:** Có nhiệm vụ thiết kế, chỉ đạo, giám sát việc sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt .

- **Phòng Đầu tư - Xây dựng - Môi trường** : Có nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý công tác đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng công trình mỏ, môi trường sản xuất.

- **Phòng thông gió mỏ** : Có nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý, kiểm soát công tác thông gió, khí mỏ .

- **Phòng tổ chức lao động**: Có nhiệm vụ tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động hợp lý, tổ chức đào tạo, thông tin kỹ thuật. Định mức lao động tiền lương, nghiệm thu sản phẩm, thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

- **Phòng Thống kê tài chính kế toán**: Tập hợp, xử lý các số liệu thống kê phản ánh kết quả quá trình sản xuất kinh doanh theo từng kỳ giúp Giám đốc quản lý tài chính, tổ chức công tác hạch toán kế toán, hạch toán thống kê theo quy định hiện hành.

- **Phòng kiểm toán** : Có nhiệm vụ tham mưu giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kiểm toán báo cáo, kiểm soát các thủ tục chứng từ kế toán, tài chính của các đơn vị, bộ phận trong toàn Công ty

- **Phòng TT – KCS** : Lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm cho từng tháng, quý, năm, chỉ đạo việc tổ chức chế biến và phân loại sản phẩm, nghiệm thu sản phẩm, chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động tiêu thụ sản phẩm, chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý, tham mưu cho giám đốc về chất lượng sản phẩm các đơn vị sản xuất và chất lượng sản phẩm tiêu thụ.

- **Phòng vật tư** : Thực hiện việc cung cấp vật tư, kế hoạch mua sắm, lập kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất .

- **Phòng bảo vệ - thanh tra - quân sự**: Tổ chức các lực lượng bảo vệ tuần tra canh gác trên các vị trí sản xuất của công ty, tổ chức thanh tra kiểm tra các vụ việc xảy ra trong nội bộ công ty. Đảm bảo an ninh trật tự trong khai trường sản xuất và các khu vực do công ty quản lý.

- **Phòng quản trị** : Tham mưu giúp việc Giám đốc trong lĩnh vực quản lý vệ sinh các khu tập thể, khu làm việc; phục vụ tắm giặt, sấy quần áo cho CBCNV

- **Văn phòng thi đua**: Phục vụ toàn bộ công việc tạp vụ văn phòng ,tổ chức hội nghị ,tiếp đón khách đến công ty làm việc ,tổng kết các phong trào thi đua

trong toàn mô.

- **Ngành phục vụ ăn uống:** Phục vụ cho khách tới làm việc tại Công ty và các cuộc họp đại hội công nhân viên chức, mở sổ theo dõi, tổ chức phục vụ ăn cơm công nghiệp cho CBCNV có nhu cầu.

- **Phòng y tế:** Tổ chức khám chữa bệnh cho khu vực Vàng Danh, tổ chức cấp cứu tại khai trường sản xuất, giải quyết công 3 chế độ.

❁ Các phân xưởng :

- Cơ cấu tổ chức quản lý phân xưởng được kết hợp tổ chức quản lý theo ca và theo chức năng trách nhiệm quản lý chỉ đạo sản xuất được phân định cho từng ca của từng phó quản đốc trực ca.

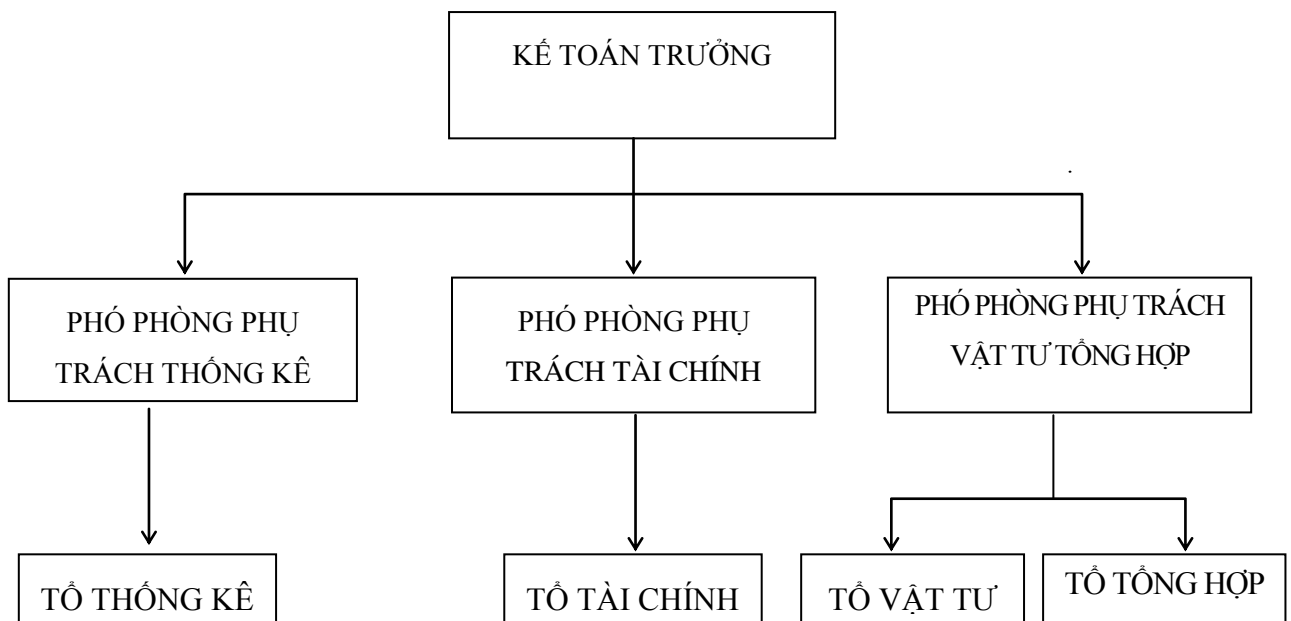
Tổ chức sản xuất ở các phân xưởng sản xuất chính là hình thức tổ đội sản xuất theo ca, giữa các đội có sự phấn đấu cố gắng nâng cao năng suất lao động của tổ mình dẫn đến sản lượng toàn phân xưởng tăng.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức quản lý, Công ty đã tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Theo hình thức này, phòng TK - KT - TC đảm nhận từ khâu tập hợp ghi chép số liệu ban đầu đến tính toán và lập báo cáo.

Phòng TK - KT - TC đặt dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty với chức năng tổ chức ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, trung thực kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và phân tích kết quả của hoạt động SXKD của Công ty than Vàng Danh. Tính toán và trích nộp kịp thời các khoản nộp ngân sách, các quỹ của Công ty và tính toán đúng hạn các khoản vay công nợ phải trả, phải thu. Có trách nhiệm tham mưu giúp Giám đốc phát hiện kịp thời những ưu và nhược điểm để kịp thời sửa chữa trong toàn Công ty và phòng TK- KT - TC phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc về quản lý thu chi tài chính theo cơ chế của Công ty, của Tập Đoàn Than Việt Nam và của pháp luật.



Tổng số CBCNV phòng TK - KT - TC bao gồm 46 người. Trong đó :

Trình độ đại học : 23 người.

Đang học đại học : 02 người.

Trung cấp và cao đẳng : 21 người.

Phòng đã thường xuyên bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên trong phòng, đặc biệt là trình độ vận hành máy vi tính đến nay 100% CBCNV trong phòng đã sử dụng máy vi tính để phục vụ thiết thực cho công việc của mình và ngày càng nâng cao chất lượng làm việc. Theo mô hình như trên thì phòng TK - KT - TC có các bộ phận như sau:

- Kế toán trưởng : 1 kế toán trưởng
- Phó phòng : 3 phó
- Tổ nghiệp vụ : 4 tổ nghiệp vụ

Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác tổ chức , công tác hạch toán, hạch toán thống kê và nghiệp vụ tài chính. Chịu trách nhiệm lập báo cáo cân đối kế toán, báo cáo luân chuyển tiền tệ và báo cáo thuyết minh tài chính theo mẫu quy định và còn phải thực hiện báo cáo tài chính của Tổng Công ty than Việt Nam và hoạt động sản xuất kinh doanh than .

Ba phó phòng giúp kế toán trưởng lãnh đạo công việc chung của phòng .

- Tổ tài chính : Thực hiện việc theo dõi vốn bằng tiền thu chi tài chính , thanh toán với cán bộ công nhân trong Công ty, thanh toán với cán bộ thu mua.

- Tổ vật tư: Theo dõi kho, tài sản cố định, chi phí nguyên vật liệu và công tác đầu tư xây dựng cơ bản nội bộ.

- Tổ thống kê: Thu thập số liệu ban đầu, phân phối tiền lương, BHXH.

- Tổ tổng hợp: Tập hợp chi phí giá thành sản phẩm, xác định doanh thu, tiêu thụ sản phẩm, xác định kết quả hoạt động SXKD và các hoạt động khác.

2.1.4.2. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, Công ty áp dụng hình thức kế toán “ **Nhật ký – Chứng từ** ” (Sơ đồ 2-4)

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

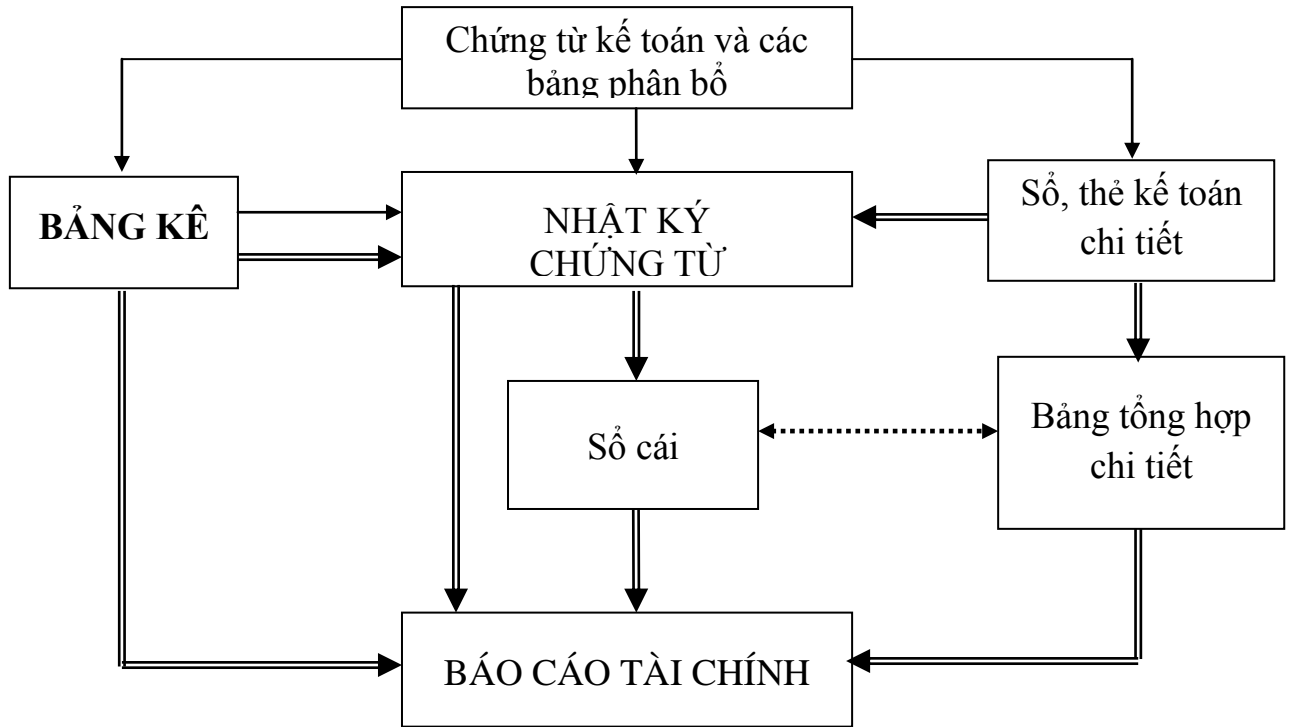
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Việt Nam Đồng (VND)

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Sổ sách kế toán sử dụng:

- | | |
|--------------------|--------------------------------|
| - Nhật ký chứng từ | - Sổ cái |
| - Bảng kê | - Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết |

🌸 Quy trình hạch toán :



Ghi chú :

- > : Ghi hàng ngày
- ====> : Ghi định kỳ
- - - - -> : Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2-4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Chứng từ.

- Hàng ngày, từ các chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kế toán vào các Bảng kê và Nhật ký chứng từ, Sổ và thẻ kế toán chi tiết có liên quan.
- Căn cứ vào các Bảng kê, Sổ chi tiết, kế toán lập Nhật ký chứng từ.
- Đồng thời, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tổng hợp số liệu từ Nhật ký chứng từ để vào Sổ cái tài khoản, tổng hợp số liệu từ sổ và thẻ kế toán chi tiết để vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Để đảm bảo tính chính xác của số liệu, kế toán còn tiến hành đối chiếu, kiểm tra giữa Sổ cái tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết.
- Cuối quý, tổng hợp số liệu từ các Bảng kê, Nhật ký chứng từ, Sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết vào Báo cáo tài chính.

2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV

Hiện nay, Công ty Cổ Phần Than Vàng Danh - TKV sản xuất, kinh doanh rất nhiều ngành nghề như: Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác; Bóc xúc, vận chuyển than và đất đá; Chế tạo, sửa chữa, phục hồi thiết bị mỏ, phương tiện vận tải và các sản phẩm cơ khí khác;... nhưng chủ yếu là khai thác than. Vì vậy, trong phạm vi bài khóa luận này em xin phản ánh thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm than tại Công ty Cổ Phần Than Vàng Danh - TKV .

2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành tại Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh – TKV.

Xuất phát từ đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm ở Công ty CP than Vàng Danh - TKV là quy trình khép kín kiểu liên tục: Sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng mới được xác định là thành phẩm hơn nữa khối lượng sản phẩm của Công ty than Vàng Danh - TKV sản xuất trong kỳ là lớn. Công ty đã xác định :

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng phân xưởng sản xuất.
- Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của từng công đoạn cụ thể:
 - + Đào lò chuẩn bị sản xuất: Giá thành một mét lò đào.
 - + Bóc đất đá chuẩn bị sản xuất: Giá thành 1 M³ đất đá bóc.
 - + Khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên: Giá thành 1 tấn than nguyên khai khai thác trong kỳ.
 - + Sàng tuyển: Than sạch sau khi đã qua sàng
- Phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp
- Kỳ tính giá thành là tháng.

2.2.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh – TKV.**2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp**

Công ty than Vàng Danh - TKV cũng như các Công ty khai thác và chế biến

khoáng sản khác, mục vật liệu chỉ gồm các loại vật liệu phụ, không có vật liệu chính. Các loại vật liệu chủ yếu dùng trong khai thác than của Công ty gồm: vật liệu nổ (thuốc nổ, mìn, dây điện, kíp nổ), vật liệu chống lò (gỗ chống lò các loại, vì chống thuỷ lực đơn, kép, vì chống thép, ...).

Việc tính giá vật tư xuất dùng được kế toán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Đơn giá ghi trên bảng kê xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ toàn công ty, sổ chi tiết tài khoản 621...là giá tạm tính (căn cứ vào đơn giá của tháng trước). Cuối kỳ, nếu có chênh lệch thì sẽ được điều chỉnh lại.

Vì công ty ký hợp đồng dài hạn với các công ty cung ứng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ nên giá mua thường được thực hiện theo giá ghi trên hợp đồng. Vì vậy, giá tạm tính thường sát với giá thực tế.

❖ **Tài khoản, chứng từ và sổ sách sử dụng**

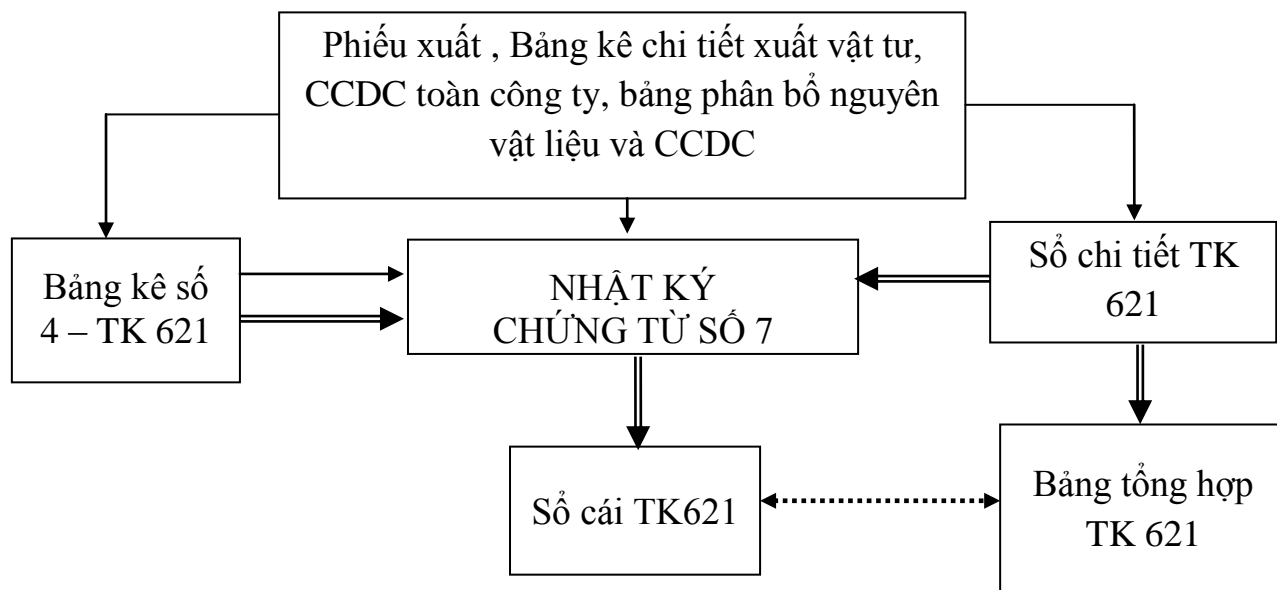
❖ **Tài khoản sử dụng:**

Để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 - “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này dùng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong tháng cho việc sản xuất sản phẩm và được mở chi tiết cho từng khâu sản xuất. Ngoài ra còn TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu với các tài khoản chi tiết:

- | | |
|------------------------|-------------------------------|
| - TK 1521 : Vật liệu | - TK 1523 : Phụ tùng thay thế |
| - TK 1522 : Nhiên liệu | - TK 1528: Vật liệu khác |

❖ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:** Bảng phân bổ nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ , Bảng kê số 4, sổ chi tiết TK621, Sổ tổng hợp TK621, NKCT số 7, Sổ Cái TK621...

✓ Quy trình hạch toán:



Ghi chú:

————→ Ghi hàng ngày

====> Ghi định kỳ

← - - - -> Đối chiếu

**Sơ đồ 2-6: Quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
tại Công ty Cổ Phần than Vàng Danh – TKV**

Ví dụ 1:

- Ngày 25/08/2009, công ty xuất kho NVL để sản xuất sản phẩm cho PX KT12: phiếu xuất kho số 372 (Biểu 2.1), kế toán tiến hành bảng kê chi tiết xuất NVL, CCDC toàn công ty (Biểu 2.2). Sau đó vào Sổ chi tiết TK 621 (Biểu 2.3)
- Từ bảng kê chi tiết xuất vật tư kế toán lập Bảng phân bổ NVL và CCDC (Biểu 2.4)
- Từ Sổ chi tiết, kế toán vào Sổ tổng hợp TK 621 (Biểu 2.5)
- Căn cứ vào bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ vào Bảng kê số 4 – TK 621 (Biểu 2.6).
- Cuối tháng, Từ Bảng kê số 4 lập nhật ký chứng từ số 7 (Biểu 2.7). Sau đó, căn cứ vào NKCT số 7 kế toán ghi Sổ cái TK 621 (Biểu 2.8)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

PHIẾU XUẤT KHO**Số : 372**

Ngày 25 tháng 08 năm 2009

Đơn vị sử dụng : PX KT 12**Lí do xuất** : xuất sản xuất sản phẩm**Kho xuất** : Thiết bị hầm lò

STT	Tên quy cách vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Đầu lai Xích máng cào SKAT(Đầu kéo)TQ	1701010A	Bộ	18	18		
2	Cặp trục bánh răng côn M/C Skat-80 (TQ)	1701016A	Bộ	23	23		

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho số 372

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

BẢNG KÊ XUẤT SỬ DỤNG VẬT TƯ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ TOÀN CÔNG TY

Tháng 08 năm 2009

Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Tài khoản nợ	Đơn giá	Tiền vốn
	02	Bảo hộ lao động					443.149.476
01/08/2009	231	Chổi đốt	Cái	10	621	18.000	180.000
01/08/2009	231	Chổi thanh hao	Cái	10	621	3.200	32.000
	231	Bút viết bảng	Cái	10	1388	7.517	75.170
				
	08	Thiết bị hầm lò					5.970.585.946
25/08/2009	1701010A	Đầu lai Xích máng cào SKAT (Đầu kéo)TQ	Bộ	18	621	3.163.793	56.948.274
25/08/2009	1701016A	Cặp trục bánh răng côn M/C Skat-80 (TQ)	Bộ	23	621	3.350.000	77.050.000
26/08/2009	1706340.11	Cục ổ trục bơm B99 PDWB051-s	Cái	01	621	102.300.000	102.300.000
.....
TỔNG SỐ							35.781.192.854

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.2: Bảng kê xuất sử dụng vật tư, công cụ dụng cụ*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Tập đoàn CN Than và Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Vàng Danh - TKV

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tài khoản: 1521, 1522, 1523, 1528, 153

Tháng 08 năm 2009

Mã	TK ghi Có TK ghi nợ	1521	1522	1523	1528	153	Tổng cộng
1388	Phải thu khác	1.116.042			95.800.272		96.916.314
101	Khai thác 10	57.002					57.002
...
24141	XDCB (xây lắp)	4.517.206.314	195.534	205.197.651	141.611.967	167.902.084	4.864.211.466
338	Phải trả phải nộp #				893.362		893.362
621	Chi phí NVL công ty	17.986.268.632	3.154.265.934	7.093.942.065	971.821.688	728.379.570	29.934.677.889
1	Khai thác 1	181.835.939		126.130.820			307.966.759
...
101	Khai thác 10	240.524.639	108.630	312.069.704	51.606.000	121.546.357	725.855.330
105	Khai thác 12	187.956.305		169.582.387	17.792.000	135.476.586	510.807.278
...
627	Chi phí SX Công ty	17.599.382			1.454.509		19.053.891
...
105	Khai thác 12	589.420					589.420
...
63232	Giá vốn HHDV khác	115.525.158	71.695.800				187.220.958
...
642	Chi phí QLDN	149.637.284	87.903.200	29.845.755	4.217.730	238.521.569	271.603.969
811	Chi phí khác			180.100	11.225		191.325
TỔNG CỘNG		22.787.352.812	3.314.060.468	7.329.165.571	1.215.810.753	1.134.803.223	35.781.192.827

Biểu 2.3: Bảng phân bố nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

TRƯỜNG ĐHDL HẢI PHÒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ CHI TIẾT TK THEO TK ĐỐI ỨNG

Tài khoản : 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 08 năm 2009

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
01/08/09	01	01/08/09	Dầu App - CS 32	1521	136.535	
					
25/08/09	372	25/08/09	Đầu lai Xích máng cào SKAT(Đầu kéo)TQ	1523	56.948.274	
25/08/09	372	25/08/09	Cấp trực bánh răng côn M/C Skat-80 (TQ)	1523	77.050.000	
					
31/08/09	001853	31/08/09	Chi phí NVL T08/09 - Giếng Vàng Danh	24121		782.349.655
31/08/09	001854	31/08/09	Chi phí nguyên vật liệu - Giếng cánh gà	24121	225.617.505	
31/08/09	001855	31/08/09	ĐC chi phí NVL phân xưởng KT5	2413		2.075.523
31/08/09	001845	31/08/09	Giảm giá thành số vật tư PX KT11 cấp cho viện KHCNM quý II - 2009	63232		243.317.562
					
31/08/09	001845	31/08/09	K/C chi phí nguyên vật liệu	1541		317.252.522
					
Cộng số phát sinh					30.653.239.864	30.653.239.864
Số dư cuối kỳ						

Biểu 2.4: Sổ chi tiết TK 621 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản : 621 - Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 8 năm 2009

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
621	Chi phí NVL trực tiếp		
621	Số dư đầu kỳ		
621	Số phát sinh trong kỳ		
621	1521	17.986.268.632	
621	1522	3.154.265.934	
621	1523	7.093.942.065	
621	1528	971.821.688	
621	153	728.379.570	
621	154		29.211.431.509
621	211		
621	24121	718.561.975	817.385.438
621	2413		291.948.364
621	63232		332.474.553
	Tổng Phát Sinh	30.653.239.864	30.653.239.864
	Số dư cuối kỳ		

Ngày 31 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Giám đốc

Biểu 2.5: Sổ tổng hợp TK 621*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số S04b4- DN

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC**BẢNG KÊ SỐ 4**

Tài khoản : 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 8 năm 2009

TT	Diễn giải	Ghi Nợ TK 621, ghi Có các TK						Số tiền
		1521	1522	1523	1528	153	24121	
	Số dư đầu kỳ	17.986.268.632	3.154.265.934	7.093.942.065	971.821.688	728.379.570	718.561.975	30.653.239.864
1	PX - KT1	181.835.939		126.130.820				307.966.759
2	PX - KT2	335.669.633		220.246.100	10.010.000			565.925.733
3	PX - KT3	434.526.961		15.396.280	4.064.000			77.050.000
.....
10	PX - KT10	240.524.639	108.630	312.069.704	51.606.000	121.546.357		725.855.330
11	PX - KT11	175.249.642		38.193.233	75.000			213.517.875
12	PX - KT12	187.956.305		169.582.387	17.792.000	135.476.586		510.807.278
13	PX Lộ thiên	208.082.415	1.251.417.600	592.282.374	521.178	21.308	285.080.941	2.052.303.567
.....
25	PX - Tuyển than	858.866.831	402.474.150	1.758.644.420	150.000	5.083.622	91.686.188	
.....
	Tổng cộng	17.986.268.632	3.154.265.934	7.093.942.065	971.821.688	728.379.570	718.561.975	30.653.239.864

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.6: Bảng kê số 4 - TK 621 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7- PHẦN I

Tài khoản 1541, 622, 621, 627

Tháng 8 năm 2009

TT	Mã	Diễn giải	Ghi nợ Tài khoản, ghi có các tài khoản				
			1541	621	622	627	Cộng Có
1	1111	Tiền Việt nam				402.000	402.000
2	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV				4.035.187	4.035.187
3	13622	Nghành phục vụ				15.181.760	15.181.760
4	1388	Phải thu khác				101.102.900	101.102.900
5	1521	Nguyên liệu, vật liệu	3.432.297.104				3.432.297.104
6	1523	Phụ tùng	833.316.018				833.316.018
7	1528	Vật liệu khác	1.078.844.388				1.078.844.388
8	153	Công cụ dụng cụ	233.161.944				233.161.944
9	1541	Chi phí SXKDDD (than)		29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
10	155	Thành phẩm	109.251.712.112				109.251.712.112
11	24121	Xây dựng cơ bản		817.385.438	1.493.753.699	1.704.753.226	4.015.892.363
12	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ		291.948.364	18.611.747		310.560.111
13	33411	Lương + các khoản khác có t/c lương			8.587.680	5.000	8.592.680
14	33888	Phải trả phải nộp khác				2.278.000	2.278.000
15	63232	Giá vốn hàng bán dịch vụ (khác)		332.474.553			332.474.553
		Cộng	114.829.331.566	30.653.239.864	32.060.746.385	57.330.504.871	234.873.822.686

Biểu 2.7: Nhật ký chứng từ ghi Số 7 – Phần 1

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số S05- DN

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT
Tài khoản : 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Cả năm 2009

Số dư đầu năm

Nợ
Có

Ghi Nợ TK, đối ứng có với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
1388			163.800.000	162.800.000
1521	16.114.541.225	23,256,907,908	17.986.268.632	26.790.079.677	256.578.234.831
1522	1.658.229.017	2.522.780.444	3.154.265.934	3.918.544.597	35.988.540.691
1523	1.477.065.581	4.548.222.067	7.093.942.065	11.026.266.965	75.909.123.280
1528	345.567.577	193.882.945	971.821.688	871.957.871	8.920.846.178
153	257.748.926	734.653.116	728.379.570	4.455.098.870	17,086,404,909
211							
24121	53.002.028	146.270.520		718.561.975		2.725.112.300	7.818.847.572
3311							-8.748.800.721
Phát sinh Nợ	19.906.154.354	31.402.717.000	30.653.239.864	49.950.860.280	393.716.996.740
Phát sinh Có	19.906.154.354	31.402.717.000	30.653.239.864	49.950.860.280	393.716.996.740
Số dư Nợ				
Có							

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.8: SỔ CÁI TK 621 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

2.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: Tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

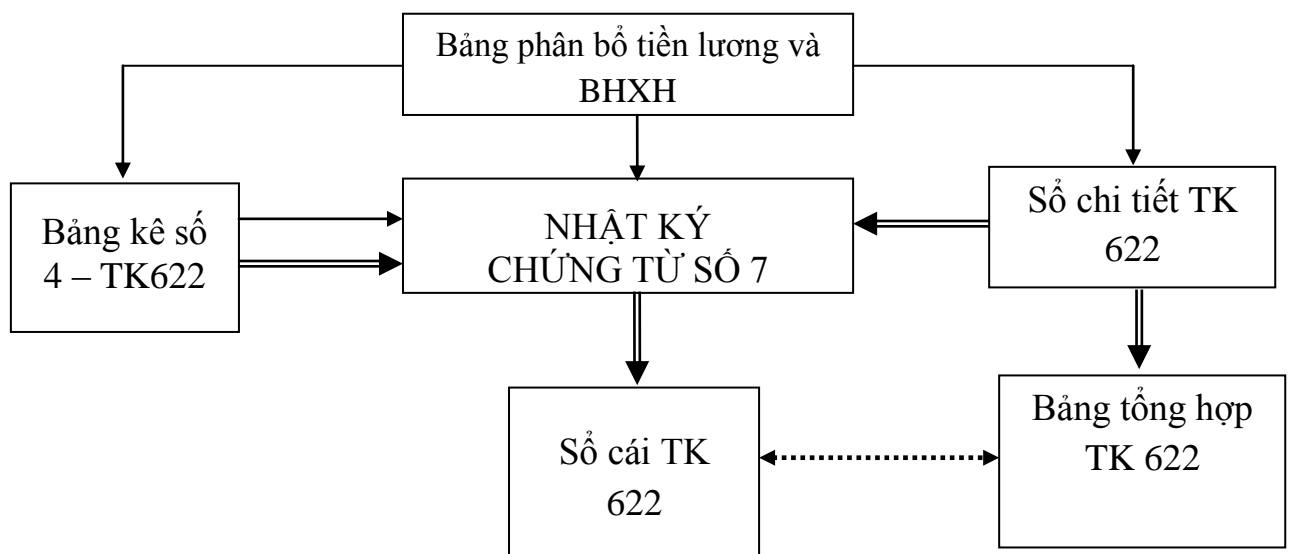
☼ Tài khoản, chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng

✓ Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”.

✓ Chứng từ, sổ sách sử dụng: Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Bảng kê số 4 - TK 622, NHKC số 7, Sổ chi tiết TK 622, Sổ tổng hợp TK 622, Sổ Cái TK 622

✓ Quy trình hạch toán



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ
- ← - - - -> Đối chiếu

Sơ đồ 2.7: Quy trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ Phần than Vàng Danh – TKV

Từ Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội kế toán tiền lương lập Sổ chi tiết tài khoản theo TK đối ứng (TK 622), chọn lọc và tập hợp số liệu đưa vào Bảng kê số 4. Từ Bảng kê số 4 kế toán tiến hành lập Nhật ký chứng từ số 7. Cuối tháng, từ nhật ký chứng từ số 7 vào sổ cái TK 622.

Ví dụ 2:

- Từ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Biểu 2.9) kế toán vào sổ chi tiết TK 622 (Biểu số 2.10)
- Căn cứ vào sổ chi tiết TK 622 kế toán vào sổ tổng hợp TK 622 (biểu 2.11)
- Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Sổ chi tiết TK 622, kế toán ghi vào bảng kê số 4 – TK 622 (Bảng 2.12)
- Cuối tháng từ Bảng kê số 4 kế toán lập NKCT số 7 – Phần I (Biểu 2.13)
- Dựa trên số liệu ở NKCT số 7 kế toán lập ra Sổ cái TK 622 (Biểu 2.14).

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH
Tháng 8 năm 2009

ĐVT: đồng

ST T	Ghi Có TK Ghi Nợ các TK	TK 334 - Phải trả người lao động			TK 338 - Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương	Các khoản phụ cấp khác	Cộng Có TK 334	KPCĐ 3382	BHXH 3383	BHYT 3384	BHTN 3389	Cộng Có TK 338	
1	24121	2.558.695.016		2.558.695.016	15.899.486	119.246.151	15.899.486		151.045.123	2.709.740.139
	K11	596.126.255		596.126.255						596.126.255

2	33888	77.740.500		77.740.500						77.740.500
3	622	29.198.286.446		29.198.286.446	913.254.335	1.592.522.388	243.566.586	113.116.630	2.862.459.939	32.060.746.385

	PXKT12	954.753.557		954.753.557	32.973.200	55.716.900	8.786.800	6.047.500	103.524.400	1.058.277.957

4	627	2.333.050.498		2.333.050.498	78.529.000	132.695.300	20.926.500	9.775.681	241.926.481	2.574.976.979

	Tổng cộng	37.387.481.061		37.387.481.061	1.107.059.532	2.012.386.039	306.874.772	267.199.010	3.693.519.353	41.081.000.414

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.9: Bảng phân bổ tiền lương và BHXH*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản : 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 08 năm 2009

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số phát sinh			
31/08/09	000445	31/08/09	CP tiền lương Tháng 8 PX KT12	33411		954.753.557
31/08/09	000451	31/08/09	KPCĐ phân bổ vào chi phí T8 PX 12	3382		32.973.200
31/08/09	000452	31/08/09	BHXX phân bổ vào chi phí T8 PX 12	3383		55.716.900
31/08/09	000453	31/08/09	BHYT phân bổ vào chi phí T8 PX 12	3384		8.786.800
31/08/09	000454	31/08/09	BHTN phân bổ vào chi phí T8 PX 12	3389		6.047.500
31/08/09	000532	31/08/09	Kết chuyển chi phí tiền lương - Lộ thiên	1541		186,658,303
.....
31/08/09	001852	31/08/09	Chi phí tiền lương T8/09 – giếng vàng danh	24121	565.731.723	
31/08/09	001853	31/08/09	Chi phí tiền lương T8/09 – giếng cánh gà	24121	928.021.976	
31/08/09	001860	31/08/09	Chi phí tiền lương PX KT5	2413	8.328.199	
.....
Cộng số phát sinh					32.060.746.385	32.060.746.385
Số dư cuối kỳ						

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Biểu 2.10: Sổ chi tiết TK 622 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản : 622 - Chi phí Nhân công trực tiếp

Tháng 8 năm 2009

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
622	Chi phí Nhân công trực tiếp		
622	Số dư đầu kỳ		
622	154		30.539.793.259
622	24121		1.493.753.699
622	2413		18.611.747
622	33411	29.198.286.446	8.587.680
622	3382	913.254.335	
622	3383	1.592.522.388	
622	3384	243.566.586	
622	3389	113.116.630	
	Tổng PS	32.060.746.385	32.060.746.385
	Số dư cuối kỳ		

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Giám đốc

Biểu 2.11: Sổ tổng hợp TK 622*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
 Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Mẫu số S04b4- DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản : 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
 Tháng 8 năm 2009

ST T	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK					Số tiền
		33411	3382	3383	3384	3389	
	Số dư đầu kỳ	29.198.286.446	913.254.335	1.592.522.388	243.566.586	113.116.630	32.060.746.385
1	PX KT 1	966.551.620	36.989.900	62.504.217	9.857.200	9.096.100	1.084.999.037
2	PX KT 2	753.166.571	27.672.600	46.760.000	7.374.300	6.804.900	841.778.371
3	PX KT 3	825.404.698	28.166.300	47.594.400	7.505.900	6.926.300	915.597.598
.....
10	PX KT 10	766.867.085	28.866.800	48.778.000	7.692.500	7.098.600	859.302.985
11	PX KT 11	493.740.370	22.788.900	38.507.800	6.072.900	5.603.900	566.713.870
12	PX KT 12	954.753.557	32.973.200	55.716.900	8.786.800	6.047.500	1.058.277.957
13	Phân xưởng lộ thiên	306.855.342	12.052.800	20.366.400	3.211.900	2.936.900	55.716.900
.....
	Tổng cộng	29.198.286.446	913.254.335	1.592.522.388	243.566.586	113.116.630	32.060.746.385

Biểu 2.12: Bảng kê số 4 - TK 622

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số S04a7- DN

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7- PHẦN I

Tài khoản 1541, 622, 621, 627

Tháng 8 năm 2009

TT	Mã	Diễn giải	Ghi nợ Tài khoản, ghi có các tài khoản				Cộng Có
			154	621	622	627	
1	1111	Tiền Việt nam				402.000	402.000
2	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV				4.035.187	4.035.187
3	13622	Nghành phục vụ				15.181.760	15.181.760
4	1388	Phải thu khác				101.102.900	101.102.900
5	1521	Nguyên liệu, vật liệu	3.432.297.104				3.432.297.104
6	1523	Phụ tùng	833.316.018				833.316.018
7	1528	Vật liệu khác	1.078.844.388				1.078.844.388
8	153	Công cụ dụng cụ	233.161.944				233.161.944
9	1541	Chi phí SXKDDD (than)		29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
10	155	Thành phẩm	109.251.712.112				109.251.712.112
11	24121	Xây dựng cơ bản		817.385.438	1.493.753.699	1.704.753.226	4.015.892.363
12	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ		291.948.364	18.611.747		310.560.111
13	33411	Lương + các khoản khác có t/c lương			8.587.680	5.000	8.592.680
14	33888	Phải trả phải nộp khác				2.278.000	2.278.000
15	63232	Giá vốn hàng bán dịch vụ (khác)		332.474.553			332.474.553
		Cộng	114.829.331.566	30.653.239.864	32.060.746.385	57.330.504.871	234.873.822.686

Biểu 2.13: Nhật ký chứng từ ghi Sổ 7 – Phần 1

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số S05- DN

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT
Tài khoản : 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Cả năm 2009

Số dư đầu năm

Nợ
Có

Ghi nợ TK, đối ứng có với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
24121	667.046.205		536.315.811	1.250.904.899
33411	12.234.109.469	17.759.801.407	29.198.286.446	49.785.145.129	390.993.690.398
3382	223.282.389	221.329.940	913.254.335	1.143.083.462	8.137.068.245
3383	1.337.536.200	1.276.099.962	1.592.522.388	1.605.763.211	17.689.364.051
3384	204.975.200	192.218.189	243.566.586	14.141.976	2.458.588.036
33889				113.116.630		111.107.180	1.331.252.402
Phát sinh Nợ	14.666.949.463	19.449.449.498	32.060.746.385	53.195.556.769	421.860.868.031
Phát sinh Có	14.666.949.463	19.449.449.498	32.060.746.385	53.195.556.769	421.860.868.031
Số dư Nợ							
Có							

Vàng Danh, Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.14: Sổ cái TK622 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

2.2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ quá trình SX phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận SX.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo các yếu tố chi phí:

- Chi phí nhân viên phân xưởng
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí khác bằng tiền.

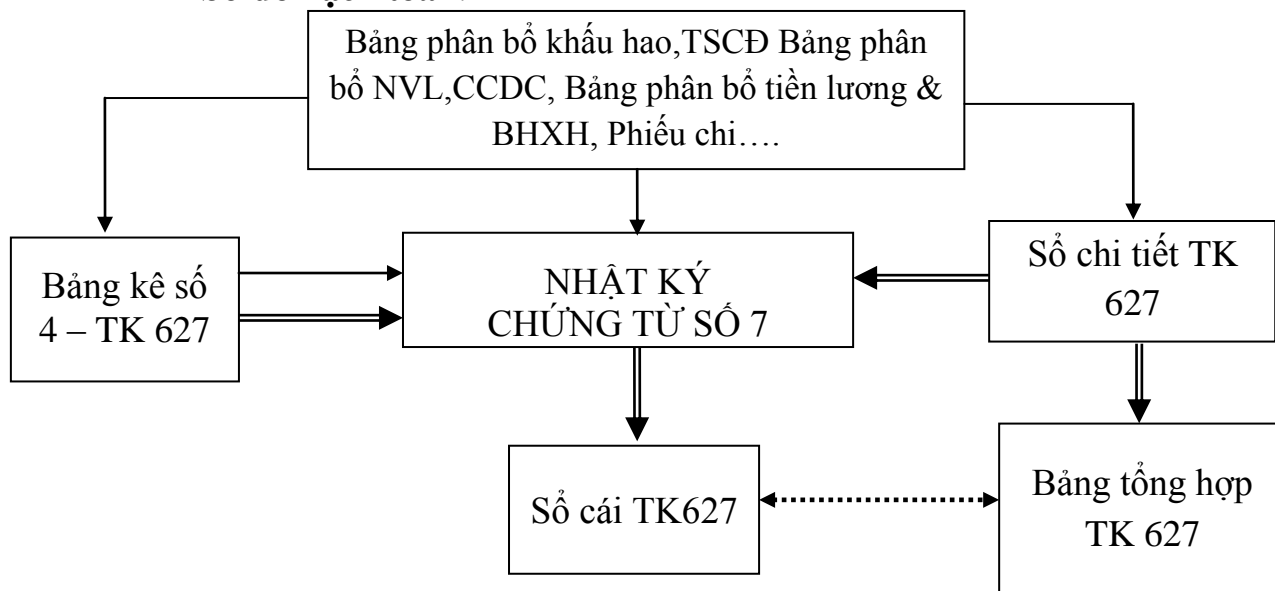
🌸 Tài khoản, chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng

✓ **Tài khoản sử dụng:**

Để hạch toán chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”.

✓ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:** Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ NVL,CCDC, Bảng phân bổ tiền lương & BHXH, Phiếu chi, sổ chi tiết TK 627, sổ tổng hợp TK 627, Bảng kê số 4 – TK 627, NKCT số 7, sổ cái TK 627...

✓ **Sơ đồ hạch toán:**



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày —————>
- Ghi định kỳ =====>
- Đối chiếu <----->

Sơ đồ 2.8: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ Phần than Vàng Danh – TKV

Ví dụ 3:

- Từ Bảng phân bổ khấu hao toàn công ty T8/2009 (Biểu 2.15) kế toán vào Sổ chi tiết TK 627 (Biểu 2.16). Cuối tháng vào Sổ tổng hợp TK 627 (Biểu 2.17)
- Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao kế toán lập Bảng kê số 4- TK 627 (Biểu 2.18)
- Cuối tháng từ bảng kê số 4 TK 627 kế toán lập nhật kí chứng từ số 7 (Biểu 2.19)
- Từ NKCT số 7 kế toán ghi Sổ cái TK 627 (Biểu 2.20)

BẢNG PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 8 năm 2009

TT	Đơn vị	SL Tấn	SL Mét	SL quy đổi	Khấu hao TSCĐ	Trích trước chi phí SCL	Tổng cộng
I	TK 2412 - XDCB				686.084.159	0	686.084.159
1	Phân xưởng Đ1	21	125		285.070.040		285.070.040
2	Phân xưởng K1	562	150		127.044.159		127.044.159
3	Phân xưởng K11	3.050	241		273.969.961		273.969.961
						
II	TK 6271	165.280	2.156	185.552	16.419.413.123	2.000.000.000	18.419.413.123
1	Phân xưởng KT1	14.336	51	14.815,7	900.790.839	109.722.658	1.010.513.487
2	Phân xưởng KT2	9.227	81	9.988,8	607.318.673	73.975.686	681.294.359
						
12	Phân xưởng KT 12	11.138	70,5	11.801,1	717.503.200	87.396.936	804.900.136
						
III	TK 642 : Chi phí QLDN				794.502.720		794.502.720
	Trích từ 2141				777.629.657		
	Trích từ 2143				16.873.063		
						
TỔNG SỐ TOÀN CÔNG TY					17.900.000.002	2.000.000.000	19.900.000.002

Kế toán

Kế toán trưởng

Biểu 2.15: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ CHI TIẾT TK THEO TK ĐỐI ƯNG

Tài khoản : 627 - Chi phí sản xuất chung của công ty

Tháng 8 năm 2009

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
01/08/2009	004089	01/08/2009	TT tiền trợ cấp thôi việc	1111	3.203.550	
04/08/2009	000838	04/08/2009	Thu tiền sử dụng BHLĐ	1111		50.000
					
21/08/2009	000651	21/08/2009	Trích KHTSCĐ PX KT 12	2141	717.503.200	
21/08/2009	000652	21/08/2009	Trích trước chi phí sửa chữa lớn ở PX lộ thiên	3352	75.693.370	
31/08/2009	000451	31/08/2009	BHTN phân bổ vào CP T8 PX Điện	3389	215.100	
					
31/08/2009	001765	31/08/2009	K/c chi phí sản xuất chung	1541		218.000
31/08/2009	001854	31/08/2009	Chi phí điện năng T8/09 Giếng Vàng Danh	3311	19.383.000	
					
Cộng số phát sinh					57.330.504.871	57.330.504.871
Số dư cuối kỳ						

Biểu 2.16: Sổ chi tiết TK 627(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản : 627 - Chi phí SXC

Tháng 8 năm 2009

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
	Số dư đầu kỳ		
627	1111	133.885.179	402.000
627	1331		4.035.187
627	1411	1.349.088	
627	1521	17.599.382	
627	1528	1.454.509	
627	154		55.502.746.798
627	2141	16.419.413.120	
627	3311	13.824.444.343	
627	33411	2.743.464.798	
627	3352	2.000.000.000	
627	3382	78.529.000	
627	3383	132.695.300	
627	3384	20.926.500	
627	3388	664.212.880	2.278.000
627	3389	9.775.681	
.....
.....	
.....	
	Tổng PS	57.330.504.871	57.330.504.871
	Số dư cuối kỳ		

Ngày 31 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Giám đốc

Biểu 2.17: Sổ tổng hợp TK 627
(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

TRƯỜNG ĐHDL HẢI PHÒNG**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số S04b4- DN

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản : 627 - Chi phí sản xuất chung của Công ty

Tháng 8 năm 2009

TT	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK							Số tiền
		1111	1411	1521	1528	2141	33411	
	Số dư đầu kỳ	133.885.279	1.349.088	17.599.382	1.454.509	16.419.413.120	2.743.464.798		57.330.504.871
1	PX KT 1			551.300		900.790.829	74.304.457		900.790.829
2	PX KT 2			409.890		607.318.673	72.677.303		607.318.673
3	PX KT 3	6.913.900		341.890		719.774.837	106.423.859		726.688.737
.....
10	PX KT 10			460.320		441.209.305	81.195.721		441.209.305
11	PX KT 11			49.500		557.231.385	58.321.300		557.231.385
12	PX KT 12			589.420		717.503.200	87.344.114		717.503.200
13	PX lộ thiên			802.400		621.420.354	69.347.122		621.420.354
....
Tổng cộng		133.885.279	1.349.088	17.599.382	1.454.509	16.419.413.120	2.743.464.798	57.330.504.871

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.18: Bảng kê số 4 - TK 627 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7- PHẦN I

Tài khoản 1541, 622, 621, 627

Tháng 8 năm 2009

TT	Mã	Diễn giải	Ghi nợ Tài khoản, ghi có các tài khoản				Cộng Có
			1541	621	622	627	
1	1111	Tiền Việt nam				402.000	402.000
2	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV				4.035.187	4.035.187
3	13622	Nghành phục vụ				15.181.760	15.181.760
4	1388	Phải thu khác				101.102.900	101.102.900
5	1521	Nguyên liệu, vật liệu	3.432.297.104				3.432.297.104
6	1523	Phụ tùng	833.316.018				833.316.018
7	1528	Vật liệu khác	1.078.844.388				1.078.844.388
8	153	Công cụ dụng cụ	233.161.944				233.161.944
9	1541	Chi phí SXKDDD (than)		29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
10	155	Thành phẩm	109.251.712.112				109.251.712.112
11	24121	Xây dựng cơ bản		817.385.438	1.493.753.699	1.704.753.226	4.015.892.363
12	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ		291.948.364	18.611.747		310.560.111
13	33411	Lương + các khoản khác có t/c lương			8.587.680	5.000	8.592.680
14	33888	Phải trả phải nộp khác				2.278.000	2.278.000
15	63232	Giá vốn hàng bán dịch vụ (khác)		332.474.553			332.474.553
		Cộng	114.829.331.566	30.653.239.864	32.060.746.385	57.330.504.871	234.873.822.686

Biểu 2.19: Nhật ký chứng từ ghi Sổ 7 – Phần 1

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số S05- DN

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT**Tài khoản : 627 - Chi phí sản xuất chung****Cả năm 2009**

Số dư đầu năm Nợ

Có

Ghi nợ TK, đối ứng có với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
1111	11.617.200	70.682.220	133.885.279	4.862.744.174	6.784.707.659
1388			858.109.784	3.024.522.082
1411	3.881.808	12.881.816	1.349.088	24.225.440	154.204.336
1521	12.577.060	22.780.208	17.599.382	24.361.432	208.465.764
1528	1.338.421	1.085.047	1.454.509	5.193.831	25.704.466
.....							
3389				9.775.681		9.086.920	119.899.001
51221	70.271.186	151.961.974		80.703.755		160.272.024	1.355.983.130
Phát sinh Nợ	27.656.677.951	33.999.434.878	57.330.504.871	14.094.065.174	625.480.948.340
Phát sinh Có	27.656.677.951	33.999.434.878	57.330.504.871	14.094.065.174	625.480.948.340
Số dư Nợ							
Có							

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.20: Sổ cái TK 627 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

2.2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kinh doanh phụ và xác định giá trị phân bổ.

Công ty CP than Vàng Danh - TKV không có các phân xưởng phụ riêng biệt chuyên làm nhiệm vụ phục vụ cho hoạt động SXKD chính mà chỉ có 2 phân xưởng vừa thực hiện chức năng của phân xưởng sản xuất phụ trợ vừa có chức năng của phân xưởng sản xuất chính, đó là phân xưởng cơ điện lò và phân xưởng gia công vật liệu. Hai phân xưởng này chuyên gia công chế biến các vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất chính như: gia công vít sắt, gông lò, thanh giằng, tấm chèn lò... Các loại vật tư, thiết bị này có thể do Công ty tự chế, tự làm hoặc do chúng đã cũ, bị sai sót, không đủ điều kiện để đưa vào sản xuất nên phải gia công, chế biến lại. Công ty không tính giá thành sản phẩm kinh doanh phụ mà các vật tư, thiết bị sau khi gia công, chế biến được nhập trở lại kho và ghi nhận theo một giá trị nhất định lớn hơn giá trị của chúng ban đầu. Tổng chi phí gia công chế biến được coi là tổng chi phí nguyên vật liệu, CCDC xuất dùng cho khâu phụ trợ này.

Chi phí phát sinh theo các khâu và các công đoạn sản xuất trong Công ty tương đối độc lập do vậy chi phí phát sinh cho các khâu và công đoạn nào thì tổ chức hạch toán trực tiếp vào khâu, công đoạn đó theo quy định đối với khai thác than hầm lò, hạn chế việc phân bổ chi phí. Vì vậy, trong kỳ sản xuất kinh doanh Công ty không tiến hành phân bổ chi phí gia công chế biến cho các phân xưởng sản xuất chính mà các vật tư, thiết bị được sử dụng tại bộ phận, phân xưởng sản xuất nào thì tính trực tiếp cho phân xưởng sản xuất đó và tiến hành hạch toán vào giá thành sản phẩm trong kỳ. Do đó để tránh ghi trùng cũng như phản ánh giá thành được chính xác, các chi phí gia công chế biến được ghi :

Nợ TK 1521, 1523, 1528, 153 : chi phí gia công chế biến.

Có TK 1541 : chi phí gia công chế biến

Trong tháng 8 năm 2009 công ty phát sinh chi phí gia công chế biến, ta định khoản:

Nợ TK 1521	: 3.432.297.104
Nợ TK 1523	: 833.316.018
Nợ TK 1528	: 1.078.844.388
Nợ 153	: 233.161.944
Có TK 154	: 5.577.619.454

2.2.2.5. Tổng hợp chi phí sản xuất và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

2.2.2.5.1. Tổng hợp chi phí sản xuất

☼ Tài khoản, chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng

✓ Tài khoản sử dụng:

Việc tập hợp các khoản mục chi phí sản xuất kể trên được thực hiện trên TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” nhằm phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Theo quy định của tập đoàn TK 154 có 9 tài khoản cấp 2 được mở chi tiết theo từng đối tượng, sản phẩm dịch vụ:

TK 1541: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Than.

TK 1542: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Điện.

TK 1543: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Vật liệu nổ.

TK 1544: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Khoáng sản.

TK 1545: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Xây lắp.

TK 1546: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Vật liệu xây dựng.

TK 1547: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Cơ khí.

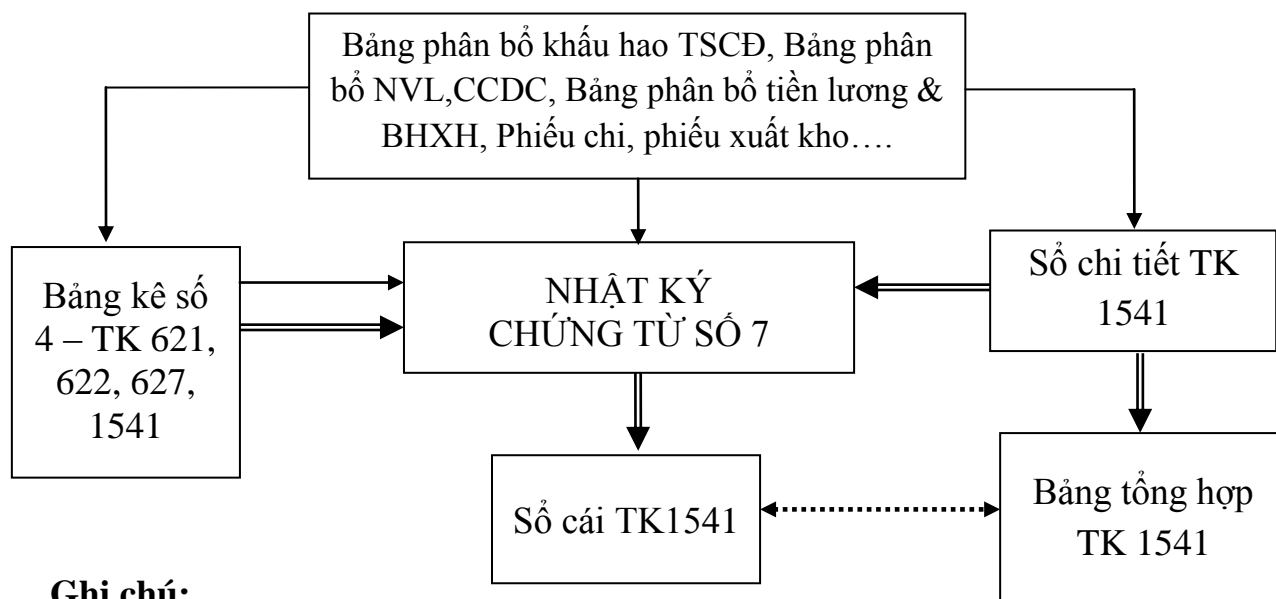
TK 1548: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Sản phẩm khác.

TK 1549: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cung cấp dịch vụ

✓ Chứng từ, sổ sách sử dụng:

Sổ chi tiết TK 1541, sổ tổng hợp TK 1541, Bảng kê số 4 – TK 621, 622, 627, NHKC số 7, sổ cái TK 1541.

✓ Sơ đồ hạch toán:

**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày →

Ghi định kỳ ==>

Đối chiếu <- - - ->

Sơ đồ 2.9: Quy trình hạch toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ Phần than Vàng Danh – TKV

Ví dụ 4:

- Căn cứ vào các chứng từ gốc: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ NVL,CCDC, Bảng phân bổ tiền lương & BHXH, phiếu xuất kho....ở các ví dụ trên kế toán ghi sổ chi tiết TK 154 (Biểu 2.21).

- Cuối tháng, từ Sổ chi tiết TK 154 vào sổ tổng hợp TK 154 (Biểu 2.22)

- Căn cứ vào Bảng phân bổ khấu hao, Bảng phân bổ NVL,CCDC, Bảng phân bổ tiền lương kế toán vào Bảng kê số 4 – TK621, 622, 627, 154 (Biểu 2.23)

- Cuối tháng, từ bảng kê số 4 – TK621, 622, 627, 154 lập nên NKCT Số 7 (Biểu 2.24).

- Sau đó, căn cứ vào NKCT số 7 kế toán tiến hành ghi Sổ cái TK154 (Biểu 2.25)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ CHI TIẾT TK THEO TK ĐỐI ỨNG

Tài khoản : 1541 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Than)

Tháng 8 năm 2009

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		15.691.900.000	
01/08/2009	26	01/08/2009	Tám tiếp địa cục bộ	1521		207,200
08/08/2009	549	08/08/2009	Cống bê tông 0.21*0.2*1	1521		4.085.340
					
19/08/2009	187	19/08/2009	(NXT) - Cột sắt VC8	1521		102.256.000
.....		
31/08/2009	8	31/08/2009	K/chuyển chi phí NVL trực tiếp	621	6.352.145	
31/08/2009	12	31/08/2009	K/chuyển chi phí nhân công (công ty)	622	12.146.421	
31/08/2009	9	31/08/2009	K/c Chi phí SX chung	627	210.000	
.....		
Cộng số phát sinh					115.253.971.566	114.829.331.566
Số dư cuối kỳ					16.116.540,000	

Biểu 2.21: Sổ chi tiết TK 154 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản : 1541 - Chi phí SXKD DD (Than)

Tháng 8 năm 2009

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
1541	Chi phí SXKD DD		
1541	Số dư đầu kì	15.691.900.000	
1541	1521		3.432.297.104
1541	1523		833.316.018
1541	1528		1.078.844.388
1541	153		233.161.944
1541	155		109.251.712.112
1541	621	29.211.431.509	
1541	622	30.539.793.259	
1541	627	55.502.746.798	817.385.438
	Tổng PS	115.253.971.566	114.829.331.566
	Số dư cuối kỳ	16.116.540.000	

Ngày 31 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu Kế toán tổng hợp

Giám đốc

Biểu 2.22: Sổ tổng hợp TK 1541*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

BẢNG KÊ SỔ 4

Tài khoản : 621, 622, 627, 1541

Khoản mục chi phí : Tất cả

Tháng 8 năm 2009

Phần 1

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK								
			111	1411	1521	1522	1523	1528	153	156	2141
1	621	Chi phí NVL Công ty			17.986.268.632	3.154.265.934	7.093.942.065	971.821.688	728.379.570		
2	622	Chi phí NC của Công ty									
3	627	Chi phí SX chung của Công ty	133.885.279	1.349.088	17.599.382			1.454.509		1.744.012.940	16.419.413.120
4	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang									
Tổng cộng			133.885.279	1.349.088	18.003.868.014	3.154.265.934	7.093.942.065	973.276.197	728.379.570	1.744.012.940	16.419.413.120

BẢNG KÊ SỔ 4

Phần 2

T T	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK								
			21421	3311	33311	3336	33411	335	33591	33592	3382
1	621	Chi phí NVL Công ty	718.561.975								
2	622	Chi phí NC của Công ty					29.198.286.446				913.254.335
3	627	Chi phí SX chung của Công ty		13.824.444.343	4.035.187	3.839.651.400	2.743.464.798	2000.000.000	15.592.202.649	22.159.060	78.529.000
4	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang									
Tổng cộng			718.561.975	13.824.444.343	4.035.187	3.839.651.400	2.743.464.798	2000.000.000	15.592.202.649	22.159.060	991.783.335

BẢNG KÊ SỐ 4

Phần 3

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK							Số tiền	
			3383	3384	3388	3389	51221	621	622		627
1	621	Chi phí NVL Công ty									30.653.239.864
2	622	Chi phí NC của Công ty	1.592.522.388	243.566.586		113.116.630					32.060.746.385
3	627	Chi phí SX chung của Công ty	132.695.300	20.926.500	664.212.800	9.775.681	80.703.755				57.330.504.871
4	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang						29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
Tổng cộng			1.725.217.688	264.493.086	664.212.800	122.892.311	80.703.755	29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	120.044.491.120

Vàng Danh, ngày 31 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.23: Bảng kê số 4 – TK 621, 622, 627, 1541*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7- PHẦN I

Tài khoản 1541, 622, 621, 627

Tháng 8 năm 2009

TT	Mã	Diễn giải	Ghi nợ Tài khoản, ghi có các tài khoản				Cộng Có
			154	621	622	627	
1	1111	Tiền Việt nam				402.000	402.000
2	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV				4.035.187	4.035.187
3	13622	Nghành phục vụ				15.181.760	15.181.760
4	1388	Phải thu khác				101.102.900	101.102.900
5	1521	Nguyên liệu, vật liệu	3.432.297.104				3.432.297.104
6	1523	Phụ tùng	833.316.018				833.316.018
7	1528	Vật liệu khác	1.078.844.388				1.078.844.388
8	153	Công cụ dụng cụ	233.161.944				233.161.944
9	1541	Chi phí SXKDDD (than)		29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
10	155	Thành phẩm	109.251.712.112				109.251.712.112
11	24121	Xây dựng cơ bản		817.385.438	1.493.753.699	1.704.753.226	4.015.892.363
12	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ		291.948.364	18.611.747		310.560.111
13	33411	Lương + các khoản khác có t/c lương			8.587.680	5.000	8.592.680
14	33888	Phải trả phải nộp khác				2.278.000	2.278.000
15	63232	Giá vốn hàng bán dịch vụ (khác)		332.474.553			332.474.553
		Cộng	114.829.331.566	30.653.239.864	32.060.746.385	57.330.504.871	234.873.822.686

Biểu 2.24a: Nhật ký chứng từ ghi Sổ 7 – Phần 1

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

NHẬT KÍ CHỨNG TỪ SỐ 7 - PHẦN II - TẬP HỢP CHI PHÍ SXKD

TK: 1541 - Chi phí SXKD DD (Than)

Tháng 8 năm 2009

Mã KMCP	Nội dung	Số phát sinh
	Tên khoản mục chi phí	
10	Nguyên vật liệu	2.647.3180.496
11	Nhiên liệu	3.234.969.689
12	Động lực	1.762.684.107
20	Tiền lương	29.864.101.843
21	Bảo hiểm	3.104.386.420
22	Ăn ca	304.115.300
30	Khấu hao TSCĐ	15.914.236.136
40	Dịch vụ mua ngoài	18.250.004.826
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	122.201.000
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	40.193.930
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	16.346.292.749
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	5.520.000
5003	<i>Công tác phí</i>	2.930.000
.....
.....
Tổng cộng		115.253.971.566

Vàng Danh, Ngày 31/08/2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.24b: Nhật ký chứng từ ghi Số 7 – Phần II*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số S05- DN

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT**Tài khoản : 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang****Cả năm 2009**Số dư đầu năm Nợ 31.227.616.620
Có

Ghi nợ TK, đối ứng có với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
1528	215.620			215.620
211						
621	17.779.565.793	29.535.568.668	29.211.431.509	43,233.859.363	363.074.610.842
622	14.045.586.537	18.042.93.162	30.539.793.259	51.296.181.365	402.946.565.502
627	26.805.248.345	32.304.245.491	55.502.746.798	12.428.566.814	606.128.709.964
Phát sinh Nợ	58.630.616.295	79.882.748.321	115.253.971.566	106.958.607.542	1.372.150.101.928
Phát sinh Có	45.601.360.675	77.109.843.321	114.829.331.566	104.912.051.542	1.399,092.790.308
Số dư Nợ	44.256.872.840	47.029.777.240		16.119.112.240		4.284.928.240	4.284.928.240
Có							

Vàng Danh, Ngày 31 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.25 : SỔ CÁI TK 154

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

2.2.2.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Căn cứ vào tình hình tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ của Công ty cổ phần than Vàng Danh, Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam giao hệ số mét lò, hệ số bóc đất đá. Kế toán căn cứ vào hệ số được giao và biên bản nghiệm thu khối lượng sản phẩm cuối kỳ của công ty để xác định về khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Do đặc thù của ngành than nên Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV tổ chức tập hợp chi phí, tính giá thành theo từng giai đoạn sản xuất vì vậy sẽ phát sinh các chi phí dở dang cuối kỳ tính riêng cho từng giai đoạn. Các giai đoạn trong quy trình sản xuất than của Công ty là:

- Giai đoạn đào lò chuẩn bị sản xuất được kết chuyển vào giai đoạn khai thác hầm lò. Sản phẩm dở dang của giai đoạn đào lò CBSX là mét lò đào vượt hệ số.

- Giai đoạn bóc đất đá lộ vỉa được kết chuyển vào giai đoạn Khai thác lộ thiên. Sản phẩm dở dang của giai đoạn bóc đất đá CBSX là khối lượng đất đá bóc vượt hệ số.

- Giai đoạn sàng tuyển có sản phẩm dở dang là than bán thành phẩm.

Tại mỗi giai đoạn, chi phí dở dang cuối kỳ được tập hợp theo các yếu tố chủ yếu là: Nguyên vật liệu, tiền lương, BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN, chi phí khấu hao...

Việc xác định khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là do bộ phận kỹ thuật, trắc địa - địa chất đo đạc tính toán, do vậy kế toán căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng cuối kỳ để lấy số liệu về sản phẩm dở dang.

a/ Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

BÁO CÁO CHI TIẾT TK 1541**Đối tượng tập hợp: Chi phí sxkddd sản phẩm than****Tháng 7 năm 2009**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Than nguyên khai	Tấn	44.834	350.000	15.691.900.000
02	Than bã sàng	Tấn			
03	Than sạch chưa nhập kho	Tấn			
04	Đất đá bóc CBSX	M ³			
05	Mét khoan sâu chưa nổ mìn	Mét			
06	Đất đá bắn tời chưa xúc	M ³			
07	Mét lò CBSX	Mét			
Tổng số					15.691.900.000

Biểu số 2.26: BÁO CÁO CHI TIẾT TK 1541*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Thực hiện theo chế độ kế toán áp dụng trong TKV của Hội đồng quản trị Than Việt Nam (phần quy định cách tính giá trị sản phẩm dở dang – TK 154)

Cách tính chi phí dở dang cụ thể như sau:

* **Chi phí Mét đào lò CBSX dở dang:** Là chi phí cho mét lò đào vượt kế hoạch được chuyển sang tháng sau (chi phí mét lò vượt hệ số)

$$\text{Chi phí mét lò đào vượt hệ số} = \frac{\text{Số mét lò đào vượt hệ số}}{\text{Số mét lò đào vượt hệ số đầu kỳ}} \times \text{Giá thành một mét lò thực hiện trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Số mét lò đào vượt hệ số} = \frac{\text{Số mét lò đào vượt hệ số đầu kỳ}}{\text{Số mét lò đã đào trong kỳ}} + \frac{\text{Số mét lò đã đào tính vào giá thành}}{\text{Số mét lò đã đào tính vào giá thành}}$$

$$\text{Số mét lò đã đào tính vào giá thành} = \frac{\text{Số lượng than NK đã khai thác trong kỳ}}{\text{Số lượng than Nguyên Khai đã khai thác trong kỳ}} \times \text{Hệ số mét lò đào tính vào giá thành}$$

Sản lượng than Nguyên Khai đã khai thác trong kỳ là than Nguyên Khai hầm lò đã khai thác không kể than tận thu.

Hệ số mét lò tính vào giá thành (m/1000tấn): khi kế hoạch không giao thì lấy hệ số mét lò được giao trong kế hoạch năm làm hệ số mét lò tính vào giá thành.

Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng cuối kỳ do bộ phận kỹ thuật, trắc địa đo đạc tính toán kế toán sẽ xác định khối lượng sản phẩm dở dang từ đó tính ra chi phí dở dang.

Các chỉ tiêu định mức theo QĐ 2978 - KHZ ngày 29/12/2006 của TKV và KH Đ/C 2496a ngày 24/10/2006 thì Tập đoàn giao chỉ tiêu cụ thể để tính giá thành là:

Hệ số đào lò	=	12,85 (M/1000 tấn)
Sản lượng than NK hầm lò đã khai thác trong kỳ	=	182.366 tấn
Mét lò đã đào trong kỳ	=	2.343 m

Vậy: Mét lò đào đã tính vào giá thành = $182.366 * 12,85 = 2.343$ (m).

Mét lò đào vượt hệ số = $0 + 2.343 - 2.343 = 0$ (m)

Chi phí một mét lò thực hiện trong kỳ (được tính theo lũy kế bình quân từ đầu năm) = $\frac{177.092.161.397}{656.599} = 268.484,5$ (đ/m)

Chi phí mét lò đào vượt hệ số = $0 * 268.484,5 = 0$ (đồng)

* **Chi phí đất đá bóc chuẩn bị sản xuất:** là chi phí của khối lượng đất đá đã bóc vượt kế hoạch (chi phí đất đá bóc vượt hệ số):

Chi phí đất đá bóc CBSX vượt hệ số = $\frac{\text{Khối lượng đất đá bóc vượt hệ số}}{\text{CBSX vượt hệ số}} \times \text{Giá thành } 1\text{m}^3 \text{ đất đá thực hiện trong kỳ}$

Trong đó:

Đất đá bóc vượt hệ số = $\frac{\text{Đất đá bóc vượt hệ số dở dang đầu kỳ} + \text{Đất đá đã bóc trong kỳ} - \text{Đất đá đã bóc tính vào giá thành trong kỳ}}$

$\frac{\text{Đất đá đã bóc tính vào giá thành trong kỳ}}{\text{Đất đá đã bóc tính vào giá thành trong kỳ}} = \frac{\text{Sản lượng khai thác than nguyên khai đã khai thác trong kỳ}}{\text{Sản lượng khai thác than nguyên khai đã khai thác trong kỳ}} \times \frac{\text{Hệ số bóc đất được duyệt tính vào giá thành trong kỳ}}{\text{Hệ số bóc đất được duyệt tính vào giá thành trong kỳ}}$

Sản lượng than NK đã khai thác trong kỳ là than NK lộ thiên đã khai thác khỏi vỉa, không kể than nguyên khai tận thu.

Hệ số đất đá tính vào giá thành (m^3) khi kế hoạch không giao thì lấy tổng khối lượng đất đá phải bóc theo kế hoạch năm chia cho tổng than nguyên khai lộ thiên khai thác theo kế hoạch năm.

Các chỉ tiêu định mức theo QĐ 2978 - KHZ ngày 29/12/2006 của TKV và KH Đ/C 2496a ngày 24/10/2006 thì Tập đoàn giao chỉ tiêu cụ thể để tính giá thành là:

Hệ số bóc đất đá	=	4,4 (M ³ /tấn).
Sản lượng than lộ thiên khai thác trong tháng	=	70.727 tấn
Đất đá bóc vượt hệ số đầu kỳ	=	0 m ³
Khối lượng đất đá đã bóc trong kỳ	=	310.935 m ³

Vậy:

Khối lượng đất đá bóc tính vào giá thành = 4,4 * 70.727 = 310.935 m³.

Khối lượng đất đá bóc vượt hệ số trong kỳ = 0 + 310.935 - 310.935 = 0 (m³)

Vậy cuối tháng 8 Công ty không có chi phí đất đá bóc vượt hệ số.

* **Than bán thành phẩm:** là than nguyên khai đã qua sàng hoặc chưa sàng nằm ở kho bán thành phẩm.

Về mặt khối lượng được xác định như sau:

Khối lượng than nguyên khai dở dang CK	=	Khối lượng than nguyên khai dở ĐK	+	Khối lượng than nguyên khai khai thác trong kỳ	-	Khối lượng than nguyên khai tính vào giá thành trong kỳ
--	---	-----------------------------------	---	--	---	---

Công ty CP than Vàng Danh chủ yếu khai thác hầm lò, do đó sản lượng của khai thác lộ thiên chỉ chiếm 1 phần nhỏ nên thường sàng tuyển, nhập kho ngay sau khi khai thác. Do đó chỉ có than nguyên khai trong khai thác hầm lò là còn dở dang vào cuối kỳ.

Khối lượng than nguyên khai dở dang đầu kỳ = 44.834 tấn

Khối lượng than NK khai thác trong kỳ = 182.362 tấn

Khối lượng than nguyên khai tính vào giá thành = 182.366 tấn

Khối lượng than nguyên khai dở dang cuối kỳ = 44.834 + 182.362 - 182.366 = 44.838 (tấn)

Chi phí than nguyên khai dở dang cuối kỳ = $\frac{\text{Khối lượng than nguyên khai tồn cuối kỳ}}{\text{Giá thành một tấn than nguyên khai theo KH}}$ x

Trong đó:

Giá thành một tấn than NK bình quân của 7 tháng trước = 330.000 đ/tấn.

Chi phí than nguyên khai DDCK = 44.838 * 330.000 = 16.116.540.000 đ

Trong kỳ qua, Công ty không có sản phẩm than bán thành phẩm dở dang. Do đó:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí mét} & & \text{Chi phí mét} \\ \text{phẩm dở} & & \text{than BTP} & & \text{lò đào dở} & & \text{đất đá bóc} \\ \text{dang cuối} & = & \text{dở dang} & + & \text{dang cuối} & + & \text{dở dang cuối} \\ \text{kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

Chi phí sản phẩm DDCK = 16.116.540.000 + 0 + 0 = 16.116.540.000 (đồng).

BÁO CÁO CHI TIẾT TK 154

Đối tượng tập hợp: Chi phí sx dở dang sản phẩm than

Tháng 8 năm 2009

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Than				16.116.540.000
01	Than nguyên khai	Tấn	44.838	330.000	16.116.540.000
02	Than bã sàng	Tấn			
03	Than sạch chưa nhập kho	Tấn			
04	Đất đá bóc CBSX	M ³			
05	Mét khoan sâu chưa nổ mìn	Mét			
06	Đất đá bắn toại chưa xúc	M ³			
07	Mét lò CBSX	Mét			
	Tổng số				16.116.540.000

Biểu số 2.28: Báo cáo chi tiết TK 154 T8/2009

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

Sau khi đã tính được chi phí dở dang cuối kỳ của thành phẩm nhập kho theo các giai đoạn kế toán sử dụng kết quả này để phân bổ chi phí dở dang cuối kỳ theo các yếu tố chi phí. Cụ thể như sau:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất theo yếu tố CP Quý I}}{\sum \text{chi phí SXKD Quý I}}$$

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ theo yếu tố chi phí} = \text{Hệ số phân bổ} \times \sum \text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Thay số vào ta có:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ theo yếu tố chi phí NVL} &= \frac{62.693.931.929}{183.842.238.953} \times 16.116.540.000 \\ &= 5.496.066.994 \text{ đ} \end{aligned}$$

Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ theo các yếu tố chi phí khác tính tương tự như yếu tố nguyên vật liệu. Số liệu tính toán được thể hiện ở bảng tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dưới đây:

BẢNG TÍNH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỠ DANG

Tháng 08 năm 2009

Chỉ tiêu		Than bán thành phẩm			Đất Đá	Tổng cộng
		Qua sàng BTP	Nguyên khai	Cộng than		
	Sản lượng	0	48.838	48.838	0	
Yếu tố chi phí	Quý I/2009					
Nguyên vật liệu	62.693.931.929	0	5.496.066.994	5.496.066.994	0	5.496.066.994
Tiền lương	63.626.009.367	0	5.577.777.614	5.577.777.614	0	5.577.777.614
Bảo hiểm	6.032.723.177	0	528.859.009	528.859.009	0	528.859.009
Khấu hao	51.489.574.480	0	4.513.836.382	4.513.836.382	0	4.513.836.382
Cộng	183.842.238.953	0	16.116.540.000	16.116.540.000	0	16.116.540.000
Giá		270.000	330.000	330.000	19.100	
Tiền		0	16.116.540.000	16.116.540.000		16.116.540.000

2.2.2.5. Tính giá thành sản phẩm

Để tập hợp được giá thành của các công đoạn trên kế toán tập hợp chi phí mở sổ tập hợp chi phí toàn Công ty theo dõi cho từng công đoạn sản xuất.

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn đào lò CBSX - Biểu 2.29

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn khai thác hầm lò - Biểu 2.30

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn bóc đất đá - Biểu 2.31

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn khai thác lộ thiên - Biểu 2.32

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn sàng tuyển - Biểu 2.33

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN ĐÀO LÒ CBSX

Tháng 8 năm 2009

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	28.315.442.190
10	Nguyên vật liệu	10.008.419.664
11	Nhiên liệu	294.469.266
12	Động lực	506.441.752
20	Tiền lương	6.957.133.622
21	BHXH, KPCĐ, BHYT	694.363.543
22	Ăn ca	67.018.705
30	Chi phí khấu hao	1.555.636.922
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.841.904.087
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	26.886.996
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	8.843.577
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	2.281.094.629
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	275.029
5003	<i>Công tác phí</i>	644.666
.....

Biểu số 2.29: Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn đào lò CBSX

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN KHAI THÁC HÀM LÒ

Tháng 8 năm 2009

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	60.242.848.028
10	Nguyên vật liệu	12.364.049.755
11	Nhiên liệu	967.844.331
12	Động lực	1.087.026.073
20	Tiền lương	20.579.069.578
21	BHXH, KPCĐ, BHYT	2.167.457.586
22	Ăn ca	215.614.835
30	Chi phí khấu hao	12.095.432.415
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.289.392.356
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	86.330.312
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	28.395.468
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	5.476.961.099
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	2.713.078
5003	<i>Công tác phí</i>	2.069.933
.....

Biểu số 2.30: Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn khai thác hầm lò*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN BỐC ĐẤT ĐÁ

Tháng 8 năm 2009

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	14.771.773.505
10	Nguyên vật liệu	165.395.266
11	Nhiên liệu	647.907.866
12	Động lực	15.075.065
20	Tiền lương	197.503.325
21	BHXH, KPCĐ, BHYT	26.994.340
22	Ăn ca	2.005.697
30	Chi phí khấu hao	287.818.513
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.239.011.504
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	<i>800.513</i>
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	<i>263.244</i>
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	6.575.758.087
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	<i>543.603</i>
5003	<i>Công tác phí</i>	<i>19.190</i>
.....

Biểu số 2.31: Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn bóc đất đá*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN KHAI THÁC LỘ THIÊN
Tháng 8 năm 2009

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	3.534.493.048
10	Nguyên vật liệu	717.640.744
11	Nhiên liệu	624.963.882
12	Động lực	21.836.393
20	Tiền lương	301.064.803
21	BHXH, KPCĐ, BHYT	24.325.472
22	Ăn ca	2.117.768
30	Chi phí khấu hao	354.562.462
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	9.740.681
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	<i>1.159.293</i>
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	<i>381.310</i>
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	1.478.240.843
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	<i>826.441</i>
5003	<i>Công tác phí</i>	<i>27.795</i>
.....

Biểu số 2.32: Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn khai thác lộ thiên

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN SÀNG TUYỂN

Tháng 8 năm 2009

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	8.389.354.798
10	Nguyên vật liệu	3.217.675.067
11	Nhiên liệu	699.784.344
12	Động lực	132.304.824
20	Tiền lương	1.829.330.515
21	BHXH, KPCĐ, BHYT	191.254.479
22	Ăn ca	17.358.298
30	Chi phí khấu hao	1.620.785.824
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	255.632.326
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	<i>7.024.064</i>
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	<i>2.310.331</i>
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	425.235.121
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	<i>1.161.849</i>
5003	<i>Công tác phí</i>	<i>168.416</i>
.....

Biểu số 2.33: Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn sàng tuyển*(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)*

Sau khi tập hợp được chi phí toàn công ty theo giai đoạn sản xuất tiến hành tính giá thành cho từng giai đoạn.

Tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn:**◆ *Giá thành công đoạn đào lò CBSX:***

Toàn bộ giá thành sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ của giai đoạn đào lò CBSX được kết chuyển sang giai đoạn khai thác hầm lò. Do đó giá thành giai đoạn đào lò CBSX được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} & \text{Tổng giá thành đào lò CBSX} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí đào lò phát sinh} - \text{Chi phí dở dang cuối kỳ} - \text{CP khoản giảm trừ} \\ & \text{Giá thành đơn vị giai đoạn đào lò CBSX} = \frac{\text{Tổng giá thành theo giai đoạn}}{\text{Sản lượng tính giá thành tháng 8-2007}} \quad (\text{đồng/m}) \end{aligned}$$

Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ = 28.315.442.190 đồng.

Trong kỳ giá trị vật tư thu hồi = 837.431.054 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Giá thành sản phẩm giai đoạn đào lò CBSX} &= 28.315.442.190 - 837.431.054 \\ &= 27.478.011.136 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị giai đoạn đào lò CBSX} &= \frac{27.478.011.136}{2.343} = 11.730.205 \text{ (đồng/m)} \end{aligned}$$

Giá thành sản phẩm hoàn thành và dở dang cuối kỳ ở giai đoạn đào lò CBSX được kết chuyển sang giai đoạn khai thác hầm lò.

♦ Giá thành giai đoạn khai thác hầm lò:

Kết chuyển giá thành đào lò sang giá thành khai thác hầm lò:

Ghi Nợ TK 1541 (khai thác hầm lò): 27.478.011.136 đồng.

Ghi có TK 1541 (đào lò CBSX): 27.478.011.136 đồng.

Tổng giá thành công đoạn khai thác hầm lò được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành gđ KTHL} &= \text{Giá thành BTP gđ trước chuyển sang} + \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX chi ra trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ} - \text{Các khoản giảm chi phí} \end{aligned}$$

Giá thành đơn vị giai đoạn khai thác hầm lò:

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị giai đoạn KTHL} &= \frac{\text{Tổng giá thành theo giai đoạn}}{\text{Sản lượng tính giá thành}} \quad (\text{đồng/tấn}) \end{aligned}$$

Trong kỳ:

Giá thành bán thành phẩm ở giai đoạn đào lò CBSX chuyển sang	=	27.478.011.136 đồng
Chi phí dở dang đầu kỳ trước	=	15.691.900.000 đồng
Chi phí khai thác hầm lò phát sinh trong kỳ	=	60.242.8908.028 đồng
Chi phí dở dang cuối kỳ	=	16.116.540.000 đồng
Giá trị vật tư thu hồi trong kỳ	=	4.738.658.125 đồng

Thay số vào:

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành} &= 27.478.011.136 + 15.691.900.000 + 60.242.848.028 \\ \text{Gđoạn KTHL} &- 6.116.540.000 - 4.738.658.125 = 82.557.621.039 \text{ (đồng)} \\ \text{Giá thành đơn vị giai} &= \frac{82.557.621.039}{182.366} = 452.703 \text{ (đồng/tấn)} \\ \text{đoạn KTHL} & \end{aligned}$$

♦ **Giá thành giai đoạn bóc đất đá:**

Tổng giá thành bóc đất đá	=	Chi phí dở dang đầu kỳ	+	Chi phí bóc đất đá phát sinh	-	Chi phí dở dang cuối kỳ	-	CP khoản giảm trừ
---------------------------------	---	------------------------------	---	------------------------------------	---	----------------------------	---	----------------------

$$\text{Giá thành đơn vị gđ} = \frac{\text{Tổng giá thành theo giai đoạn}}{\text{Sản lượng tính giá thành}} \text{ (đồng/m}^3\text{)}$$

bóc đất đá CBSX

Chi phí dở dang đầu kỳ	=	0 đồng
Chi phí bóc đất đá phát sinh trong kỳ	=	14.771.773.505 đồng
Chi phí dở dang cuối kỳ	=	0 đồng
Giá trị vật tư thu hồi trong kỳ	=	0 đồng

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành} &= 0 + 14.771.773.505 - 0 - 0 \\ \text{bóc đất đá} &= 14.771.773.505 \text{ (đ)}. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị giai} &= \frac{14.771.773.505}{310.935} = 47.508 \text{ (đồng/m}^3\text{)} \\ \text{đoạn bóc đất đá} & \\ \text{CBSX} & \end{aligned}$$

Sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn bóc đất đá CBSX được kết chuyển sang giai đoạn khai thác lộ thiên.

♦ **Giá thành giai đoạn khai thác lộ thiên:**

Kết chuyển giá thành bóc đất đá sang giá thành khai thác lộ thiên:

Ghi Nợ TK 1541 (khai thác lộ thiên): 14.771.773.505 đồng

Ghi có TK 1541 (bóc đất đá CBSX): 14.771.773.505 đồng.

Tổng giá thành giai đoạn khai thác lộ thiên được xác định theo công thức:

Tổng giá thành gđ KTLT	=	Giá thành BTP gđ trước chuyển sang	+	CPSX dở dang đầu kỳ	+	CPSX phát sinh trong kỳ	-	CPSX dở dang cuối kỳ	-	Các khoản giảm trừ chi phí
------------------------	---	------------------------------------	---	---------------------	---	-------------------------	---	----------------------	---	----------------------------

Giá thành đơn vị giai đoạn khai thác lộ thiên:

$$\text{Giá thành đơn vị gđoạn KTLT} = \frac{\text{Tổng giá thành theo giai đoạn}}{\text{Sản lượng tính giá thành}} \text{ (đồng/tấn)}$$

Trong kỳ:

Giá thành bán thành phẩm ở giai đoạn bóc đất đá CBSX chuyển sang = 14.771.773.505 đồng

Chi phí dở dang đầu kỳ = 0 đồng

Chi phí khai thác lộ thiên phát sinh trong kỳ = 3.534.493.045 đồng

Giá trị vật tư thu hồi trong kỳ = 153.892 đồng

Chi phí dở dang cuối kỳ = 0 đồng

Tổng giá thành = 14.771.773.505 + 3.534.493.045 - 153.892

giai đoạn KTLT = 18.306.112.658 (đ)

$$\text{Giá thành đơn vị gđoạn KTLT} = \frac{18.306.112.658}{70.727} = 258.828 \text{ (đồng/tấn)}$$

♦ **Giá thành giai đoạn sàng tuyển:**

Tổng giá thành gđoạn sàng tuyển	=	CPSX dở dang đầu kỳ	+	CPSX phát sinh trong kỳ	-	CPSX dở dang cuối kỳ	-	Các khoản giảm trừ chi phí
---------------------------------	---	---------------------	---	-------------------------	---	----------------------	---	----------------------------

Giá thành đơn vị giai đoạn sàng tuyển:

$$\text{Giá thành đơn vị} \quad \text{Tổng giá thành theo giai đoạn} \\ \text{giai đoạn sàng} \quad = \frac{\quad}{\quad} \quad (\text{đồng/tấn}) \\ \text{tuyển} \quad \quad \quad \text{Sản lượng tính giá thành}$$

Chi phí sàng tuyển phát sinh trong kỳ = 8.389.354.798 đồng.

Giá trị vật tư thu hồi trong kỳ = 1.376.383 đồng.

$$\text{Tổng giá thành} \\ \text{sàng tuyển} \quad = 8.389.354.798 - 1.376.383 = 8.387.978.415 (\text{đ})$$

$$\text{Giá thành đơn vị} \quad \quad \quad 8.387.978.415 \\ \text{giai đoạn sàng tuyển} \quad = \frac{\quad}{215.949} = 38.842 (\text{đồng/tấn})$$

Tính giá thành than sạch tháng 8 năm 2009:

Qua tìm hiểu thực tế, việc tính giá thành qua các giai đoạn chỉ để kiểm soát chi phí và phục vụ cho công tác quản trị chi phí của Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam. Còn đối với sản phẩm than sạch công ty lại sử dụng phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp với công thức sau:

$$\text{Tổng giá} \quad \quad \text{CPSX kỳ} \quad \quad \text{CPSX chi} \quad \quad \text{CPSX} \quad \quad \text{Các khoản} \\ \text{thành sản} \quad = \text{trước chuyển} + \text{ra trong} - \text{chuyển} - \text{giảm chi} \\ \text{phẩm} \quad \quad \text{sang} \quad \quad \text{kỳ} \quad \quad \text{sang kỳ sau} \quad \quad \text{phí}$$

Trong đó: các khoản ghi giảm chi phí là giá trị nguyên vật liệu, CCDC xuất phục vụ cho gia công chế biến (các chi phí của bộ phận phụ trợ).

Tổng giá thành sản phẩm than sạch tháng 8 năm 2009 là:

$$Z = 15.691.900.000 + 115.253.971.566 - 16.116.540.000 - 5.577.619.454 \\ = 109.251.712.112 \text{ đồng.}$$

Giá thành đơn vị sản phẩm than sạch tháng 8 năm 2009 là:

$$\text{Giá thành đơn vị} \quad \quad \quad \text{Tổng giá thành sản phẩm than sạch T08-2009} \\ \text{tháng 8 - 2009} \quad = \frac{\quad}{\text{Sản lượng tính giá thành T08-2009}} \quad (\text{đ})$$

Thay số vào:

$$\text{Giá thành đơn vị 1 tấn} \quad \quad \quad 109.251.712.112 \\ \text{than sạch tháng 8-2009} \quad = \frac{\quad}{215.949} = 505.914 (\text{đồng/tấn})$$

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO GIAI ĐOẠN ĐÀO LÒ

Tháng 8 năm 2009

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	2.343							
Nguyên vật liệu				10.008.419.664	837.431.054		9.170.988.610	3.915.043
Nhiên liệu				294.469.266			294.469.266	125.707
Động lực				506.441.752			506.441.752	216.197
Tiền lương				6.957.133.622			6.957.133.622	2.969.961
BHXH, KPCĐ, BHYT				694.363.543			694.363.543	296.420
Ăn ca				67.018.705			67.018.705	28.610
Chi phí khấu hao				1.555.636.922			1.555.636.922	664.093
Chi phí dịch vụ thuê ngoài				5.841.904.087			5.841.904.087	2.493.858
Chi phí khác bằng tiền				2.390.094.629			2.390.094.629	1.020.316
Tổng cộng				28.315.442.190	837.431.054		27.478.011.136	11.730.205

Biểu số 2.34: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn đào lò

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN KHAI THÁC HÀM LÒ
Tháng 08 năm 2009

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	182.366							
Nguyên vật liệu		9.170.988.610	5.351.256.142	12.364.049.755	4.738.658.125	5.496.066.994	16.651.569.388	91.309
Nhiên liệu		294.469.266		967.844.331			1.262.313.597	6.922
Động lực		506.441.752		1.087.026.073			1.593.467.825	8.738
Tiền lương		6.957.133.622	5.430.813.844	20.579.069.578		5.577.777.615	27.389.239.429	150.188
BHXH, KPCĐ, BHYT		694.363.543	514.924.586	2.167.457.586		528.859.009	2.847.886.706	15.616
Ăn ca		67.018.705		215.614.835			282.633.540	1.550
Chi phí khấu hao		1.555.636.922	4.394.905.428	12.095.432.415		4.513.836.382	13.532.138.383	74.203
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		5.841.864.087		5.289.452.356			11.131.316.443	61.039
Chi phí khác bằng tiền		2.390.094.629		5.476.961.099			7.867.055.728	43.138
Tổng cộng		27.478.011.136	15.691.900.000	60.242.908.028	4.738.658.125	16.116.540.000	82.557.621.039	452.703

Biểu số 2.35: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn khai thác hầm lò

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN BỐC ĐẤT ĐÁ

Tháng 8 năm 2009

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sx giảm trừ	Chi phí sx DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	310.935							
Nguyên vật liệu				165.395.266			165.395.266	532
Nhiên liệu				647.907.866			647.907.866	2.084
Động lực				15.075.065			15.075.065	48
Tiền lương				197.503.325			197.503.325	635
BHXH, KPCĐ, BHYT				26.994.340			26.994.340	87
Ăn ca				2.005.697			2.005.697	6
Chi phí khấu hao				287.818.513			287.818.513	926
Chi phí dịch vụ thuê ngoài				3.239.011.504			3.239.011.504	22.040
Chi phí khác bằng tiền				6.575.758.087			6.575.758.087	21.149
Tổng cộng				14.771.773.505			14.771.773.505	47.508

Biểu số 2.36: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn bóc đất đá

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN KHAI THÁC LỘ THIÊN
Tháng 08 năm 2009

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	70.727							
Nguyên vật liệu		165.395.266		717.640.744	153.892		882.882.118	12.483
Nhiên liệu		647.907.866		624.963.882			1.272.871.748	17.997
Động lực		15.075.065		21.836.393			36.911.458	522
Tiền lương		197.503.325		301.064.803			498.568.128	7.049
BHXH, KPCĐ, BHYT		26.994.340		24.325.472			51.319.812	726
Ăn ca		2.005.697		2.117.768			4.123.465	58
Chi phí khấu hao		287.818.513		354.562.462			642.380.975	9.083
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		6.853.315.376		9.740.681			6.863.056.057	97.036
Chi phí khác bằng tiền		6.575.758.057		1.478.240.843			8.053.998.900	113.874
Tổng cộng		14.771.773.505		3.534.493.045	153.892		18.306.112.658	258.828

Biểu số 2.37: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn khai thác lộ thiên

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN SÀNG TUYỂN

Tháng 08 năm 2009

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GĐ trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	215.949							
Nguyên vật liệu				3.217.675.067	1.376.383		3.216.298.684	14.894
Nhiên liệu				699.784.344			699.784.344	3.241
Động lực				132.304.824			132.304.824	613
Tiền lương				1.829.330.515			1.829.330.515	8.471
BHXH, KPCĐ, BHYT				191.254.479			191.254.479	886
Ăn ca				17.358.298			17.358.298	80
Chi phí khấu hao				1.620.785.824			1.620.785.824	7.505
Chi phí dịch vụ thuê ngoài				255.632.326			255.632.326	1.184
Chi phí khác bằng tiền				425.235.121			425.235.121	1.968
Tổng cộng				8.389.354.798	1.376.383		8.387.984.415	38.842

Biểu số 2.38: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn sàng tuyển

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
 Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Mẫu số S04b8- DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG KÊ SỐ 8

Tài khoản : 155
 Tháng 8 năm 2009

Số Ctừ	Ngày Ctừ	Diễn giải	TK 1541		Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK		TK 63221		Số tiền
			Tổng SL nợ	Cộng nợ	Tổng SL nợ	Cộng nợ	Tổng SL nợ	Cộng nợ	
001863	31/08/2009	Giá thành than sạch nhập kho tháng 8/2009		109.251.712.112		109.105.246.165			
001863	31/08/2009	Giá vốn xuất kho thành phẩm tháng 8/2009						102.105.246.165	102.105.246.165
Tổng cộng				109.251.712.112		109.105.246.165		102.105.246.165	102.105.246.165

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 2.39: Bảng kê số 8 – TK 155 (Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số S05- DN

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT

Tài khoản : 155 - Thành phẩm

Cả năm 2009

Số dư đầu năm

Nợ

10.156.619.796

Có

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
154	41.208.117.059	73.443.537.691	109.251.712.112	98.404.661.954	1.338.355.480.686
Phát sinh Nợ	41.208.117.059	73.443.537.691	109.251.712.112	98.404.661.954	1.338.355.480.686
Phát sinh Có	24.506.332.105	55.909.482.744	102.105.246.165	90.932.300.269	1.287.144.730.491
Số dư Nợ	26.858.404.750	44.392.459.697		39.419.409.361		61.367.369.991	61.367.369.991
Có							

Vàng Danh, Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.40: SỔ CÁI TK 155

(Trích số liệu công ty CP than Vàng Danh – TKV T08/2009)

CHƯƠNG 3**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH – TKV****3.1. NHẬN XÉT VỀ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV**

Qua thời gian tìm hiểu, nghiên cứu thực tế tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty, nhìn chung em thấy tổ chức kế toán tại Công ty được tiến hành tương đối chặt chẽ, chính xác, khoa học đảm bảo tuân thủ theo chế độ kế toán của Nhà nước và của Tập đoàn CN than và KS Việt Nam, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty.

Sự chuyển đổi của nền kinh tế thị trường từ quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, đã là tiền đề cho Công ty CP than Vàng Danh - TKV đẩy mạnh quá trình sản xuất kinh doanh theo xu hướng tích cực, trước không ít những khó khăn nhưng Công ty đã nhanh chóng hoà nhập để tồn tại và phát triển. Từ khi mới thành lập cho đến nay, Công ty đã luôn năng động trong việc tìm kiếm thị trường, không ngừng cải tiến công nghệ kỹ thuật, đào tạo đội ngũ công nhân, cán bộ tinh nhuệ giàu kinh nghiệm để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tạo uy tín với khách hàng. Có thể nói để đứng vững trên thị trường và không ngừng phát triển là kết quả của những cố gắng hết sức to lớn của ban Giám đốc cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty sau một thời gian dài nền kinh tế phát triển trì trệ cũng như Ngành than làm ăn thua lỗ, kém hiệu quả. Sự năng động, sáng tạo trong công tác quản lý kinh tế, quản lý sản xuất và đặc biệt là quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đóng vai trò hết sức quan trọng trong thành tựu chung mà Công ty đã đạt được thời gian qua.

Em xin được mạnh dạn đưa ra một số nhận xét khái quát về tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản

phẩm ở Công ty CP than Vàng Danh – TKV nói riêng như sau:

3.1.1. Kết quả đạt được

3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán của Công ty:

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm, tình hình sản xuất của công ty. Hình thức này cũng đảm bảo sự thống nhất từ khâu hạch toán ban đầu đến khâu lập báo cáo, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo nhanh chóng, chính xác, kịp thời và đầy đủ phục vụ cho công tác kiểm tra, chỉ đạo sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao.

- Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng, kết hợp với việc chia các tổ chuyên trách có người chịu trách nhiệm trực tiếp, mỗi phần hành kế toán đều do một nhân viên đảm nhiệm tạo cho các nhân viên tự chủ và có trách nhiệm trong công việc.

- Trong quá trình áp dụng chế độ kế toán mới, tuy còn gặp nhiều khó khăn do phải tiếp cận với những khái niệm, quan điểm mới nhưng bộ máy kế toán đã biết vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo và có hiệu quả chế độ kế toán mới vào điều kiện cụ thể của Công ty mình.

3.1.1.2. Về hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán

- Công ty sử dụng hệ thống tài khoản, chứng từ đúng với chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 /2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chứng từ”. Đây là hình thức kết hợp giữa việc ghi chép theo thứ tự thời gian với việc ghi sổ theo hệ thống và với việc tổng hợp số liệu báo cáo cuối tháng. Việc áp dụng hình thức kế toán này đã giúp ban lãnh đạo Công ty thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty một cách thuận lợi dễ dàng. Hơn nữa, việc tổ chức luân chuyển chứng từ sổ sách giữa phòng kế toán với thủ kho và thống kê ở các phân xưởng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác.

3.1.1.3. Về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Công ty tập hợp chi phí sản xuất theo từng phân xưởng kết hợp với tập hợp chi phí theo giai đoạn công nghệ, theo các yếu tố chi phí:

- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| + Chi phí nguyên vật liệu | + Tiền ăn ca |
| + Chi phí nhiên liệu | + Khấu hao TSCĐ |
| + Chi phí động lực | + Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| + Chi phí khác bằng tiền | + Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, |
| + Chi phí tiền lương | BHTN, KP Đảng |

- Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy mô của Công ty và đáp ứng được nhu cầu về quản lý chi phí nguyên vật liệu. Đặc biệt, trên phiếu xuất kho vật tư của công ty đã ghi rõ đối tượng hạch toán chi phí tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất. Phương pháp KKTX giúp cho kế toán có thể theo dõi, phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ kế toán, đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và yêu cầu của công ty đối với kế toán tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Công ty thực hiện tốt quản lý chi phí sản xuất thông qua việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành sản phẩm (trên cơ sở chi phí kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này và kế hoạch của Tập đoàn) cho từng tháng, quý và cả năm.

Bên cạnh đó tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty CP than Vàng Danh - TKV được thực hiện một cách chặt chẽ, chính xác và khoa học thể hiện qua hệ thống các chứng từ, Bảng kê, Bảng phân bổ, sổ chi tiết, sổ tổng hợp, được theo dõi từ các phân xưởng, bộ phận sản xuất đến phòng TK-KT-TC. Vì thế luôn đảm bảo duy trì chi phí, giá thành ở mức tiết kiệm, hợp lý.

3.1.1.4. Về tính giá thành sản phẩm

- Trong việc tính giá thành sản phẩm Công ty áp dụng kỳ tính giá thành theo từng tháng, phù hợp với kỳ báo cáo. Điều này đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin về chi phí sản xuất và giá thành cho các nhà quản lý, giúp cho việc lập kế hoạch giá thành và bán thành phẩm hàng tháng hợp lý.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ Phần than Vàng Danh vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục và hoàn thiện.

3.1.2.1. Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Căn cứ vào sổ cái TK 621 ta thấy công cụ dụng cụ phân bổ 1 lần đã được kế toán của công ty hạch toán đối ứng với TK 621. Như vậy là đã thực hiện sai chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

3.1.2.2. Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Tiền lương của công ty chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ. Nhưng công ty không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân mà toàn bộ tiền lương nghỉ phép của công nhân phát sinh trong tháng nào thì hạch toán hết vào chi phí tháng đó (thường tập trung vào những ngày mùa hè nóng bức...) làm cho giá thành sản phẩm trong kỳ không được phản ánh chính xác.

3.1.2.3. Về hạch toán chi phí sản xuất chung

Hiện nay, công ty chưa mở các tiểu khoản cho TK 627 dẫn đến kế toán kho có thể theo dõi chặt chẽ chi phí phát sinh cụ thể đối với khoản mục chi phí này.

3.1.2.4. Về việc tính giá thành sản phẩm

Yêu cầu của tổ chức kế toán tính giá thành sản phẩm là tính đúng, tính đủ chi phí cho từng loại sản phẩm, từng đơn vị sản phẩm. Công ty sử dụng phương pháp tính giá thành theo phương pháp giản đơn để tính giá thành cho sản phẩm hoàn thành cuối cùng (than sạch). Việc tính giá thành này không phù hợp với đặc điểm của một doanh nghiệp khai thác với quy trình công nghệ phức tạp kiểu chế biến liên tục đang được công ty áp dụng. Do vậy, công ty nên áp dụng một phương

pháp tính giá thành phù hợp với tính chất đặc thù của ngành, đảm bảo cho việc kiểm soát chi phí, phục vụ tốt cho công tác quản trị chi phí của doanh nghiệp.

3.1.2.5. Về sổ sách sử dụng

Hiện nay, công ty chưa mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các TK 621, 622, 627. Từ đó dẫn đến việc không theo dõi được các yếu tố chi phí của từng khoản mục trên và việc cung cấp thông tin cũng không thuận lợi cho việc đánh giá về chi phí nhằm phục vụ mục đích tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

3.1.2.6. Về ứng dụng phần mềm kế toán máy vào tổ chức công tác kế toán

- Khối lượng công việc khá lớn là một vấn đề gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công việc kế toán tại Công ty CP than Vàng Danh. Mặc dù đội ngũ cán bộ được tinh giảm nhưng vẫn phải đảm nhiệm đầy đủ các phần việc, mặt khác việc áp dụng hình thức “Nhật ký chứng từ” đòi hỏi hệ thống sổ sách chứng từ kế toán rất công phu, việc ghi chép mất nhiều thời gian, đôi khi trở nên quá sức đối với đội ngũ nhân viên phòng kế toán, ảnh hưởng lớn đến khả năng cung cấp thông tin. Do đó Công ty nên thay thế hạch toán kế toán thủ công bằng hạch toán kế toán trên phần mềm kế toán máy.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh – TKV.

Từ nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tế về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cùng với những kiến thức đã được trang bị ở nhà trường, em xin đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh – TKV.

3.2.1.1. Giải pháp về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Đối với công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần thay vì hạch toán vào chi phí sản xuất chung kế toán lại hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Như vậy là sai với chế độ kế toán hiện hành. Do đó, công ty phải hạch toán lại cho đúng.

Kế toán hạch toán sai	Hạch toán đúng
Nợ TK 621 : 728 .379.570	Nợ TK 627 : 728 .379.570
Có TK 153 : 728 .379.570	Có TK 153 : 728 .379.570

3.2.3.2. Giải pháp về trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm

Việc Công ty không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất mà khi phát sinh trong tháng nào thì hạch toán vào tháng đó. Điều đó gây ra biến động về chi phí cho doanh nghiệp. Vì tiền lương nghỉ phép là khoản tiền phải trả công nhân viên cho những ngày họ không đi làm mà nghỉ việc do được nghỉ phép theo chế độ. Vậy trong những ngày này công nhân không đi làm mà vẫn được hưởng lương. Mặt khác số lượng công nhân nghỉ phép trong Công ty nhiều, họ nghỉ phép không đều nhau, có thể họ nghỉ hết số ngày được nghỉ phép vào một tháng, do đó nếu hạch toán như Công ty thì khi lương nghỉ phép được trả tính vào chi phí nhân công trực tiếp tháng đó sẽ tăng đột biến. Vì vậy, công ty cần trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Để tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép kế toán lập kế hoạch trích trước. Trước hết kế toán tiền lương phải xác định được tỷ lệ trích trước cho hàng tháng, tỷ lệ này được xác định căn cứ vào số lượng công nhân sản xuất, mức lương cơ bản:

$$\begin{aligned} \text{Tiền lương nghỉ} & \quad \text{Lương cơ bản phải trả cho} & \quad \text{Số ngày nghỉ} \\ \text{phép phải trả theo} & \quad \text{công nhân trong tháng} & \quad \text{phép bình quân} \\ \text{KH năm} & = \frac{\quad}{26} \times & \quad \text{của Công ty} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ trích} & \quad \text{Tiền lương nghỉ phép phải trả theo KH năm} & \quad \text{x 100\%} \\ \text{trước} & = \frac{\quad}{\text{Tổng tiền lương chính theo KH của CNSX}} \end{aligned}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{tiền lương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền lương chính phải trả cho} \\ \text{công nhân sản xuất trong kỳ} \end{array} \times \text{Tỷ lệ trích trước}$$

Hàng tháng, kế toán sử dụng tài khoản 335 để phản ánh khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm. Kế toán căn cứ vào kết quả tính toán trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất để hạch toán.

Nợ TK 622 : Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 335 : Chi phí phải trả.

Số tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 335 : Chi phí phải trả.

Có TK 334 : Phải trả người lao động.

Khi thanh toán tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 334 : Phải trả người lao động.

Có TK 112 : Tiền gửi ngân hàng

Cuối năm kế toán sẽ tiến hành so sánh số chi lương nghỉ phép thực tế và công nhân sản xuất trực tiếp với mức lương nghỉ phép trích trước và tìm chênh lệch (nếu có).

+ Nếu trích trước lớn hơn số chi, kế toán hạch toán ngược ghi:

Nợ TK 335: Phần chênh lệch

Có TK 711: Phần chênh lệch.

+ Nếu trích trước nhỏ hơn số phải trả thực hiện hạch toán phần lương còn thiếu như bình thường:

Nợ TK 622:

Có TK 334:

Việc hạch toán như trên đảm bảo cho việc tính lương được thực hiện theo đúng chế độ chính sách chế độ đồng thời tránh những biến động do công nhân nghỉ phép gây ra.

Ví dụ: Tính mức lương nghỉ phép trích trước vào giá thành tháng 08 năm 2009 của Công ty CP than Vàng Danh – TKV. Các dữ liệu thực tế ở Công ty:

- Mức lương tối thiểu theo nhà nước quy định: 650.000 đồng.

- Số công nhân trực tiếp sản xuất năm 2009: 5.940 người.
- Số ngày nghỉ phép bình quân của Công ty: 15 ngày/người.
- Hệ số lương cấp bậc bình quân: 3,5

Từ những cơ sở dữ liệu trên ta tính được:

- Lương cơ bản phải trả cho công nhân trong tháng: 13.513.500.000 đồng.
- Lương cơ bản phải trả trong năm 2009 là: 162.162.000.000 đồng.

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương nghỉ phép} \\ \text{phải trả theo KH năm} \end{array} = \frac{13.513.500.000}{26} \times 15 = 7.796.250.000 \text{ đ}$$

Ta có:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trích} \\ \text{hàng tháng} \end{array} = \frac{7.796.250.000}{162.162.000.000} \times 100\% = 4,81 \%$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích tiền} \\ \text{lương tháng} \end{array} = 13.513.500.000 \times 4,81\% = 649.999.350 \text{ (đồng)}$$

Trình tự hạch toán:

- Phần trích trước hàng tháng:

Nợ TK 622 : 649.999.350

Có TK 335 : 649.999.350

- Phần tính trên lương nghỉ phép thực tế cho công nhân tháng 8/2009:

Nợ TK 335 : 684.256.800

Có TK 334 : 684.256.800

- Khi trả tiền lương nghỉ phép của công nhân ghi:

Nợ TK 334 : 684.256.800

Có TK 112 : 684.256.800

Hàng tháng cứ theo trình tự để trích. Cuối năm kế toán so sánh giữa số chi thực tế với số đã trích, khi có số chênh lệch thì điều chỉnh.

3.1.2.3. Giải pháp về hạch toán chi phí sản xuất chung

Việc công ty không mở các tiểu khoản để hạch toán chi phí sản xuất chung làm cho kế toán khó theo dõi chi phí phát sinh cụ thể đối với các khoản mục chi phí này. Do đó, để thuận tiện hơn cho việc theo dõi các chi phí phát sinh trong quá

trình sản xuất em xin đề nghị Công ty sử dụng tài khoản cấp 2 để hạch toán chi phí sản xuất chung theo các yếu tố sau:

- 6271 Chi phí nhân viên phân xưởng
- 6272 Chi phí vật liệu
- 6273 Chi phí dụng cụ sản xuất
- 6274 Chi phí khấu hao TSCĐ
- 6277 Chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6278 Chi phí bằng tiền khác

3.1.2.4. Giải pháp về việc tính giá thành sản phẩm

Công ty cổ phần than Vàng Danh là công ty sản xuất than có quy trình công nghệ phức tạp kiểu chế biến kiểu liên tục, chia ra nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định mà lại tính giá thành sản phẩm than sạch theo phương pháp giản đơn. Như vậy là không phù hợp với tính chất đặc thù của ngành than.

Mặt khác, em nhận thấy công ty đã tính giá thành sản phẩm cho từng giai đoạn đến giai đoạn khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên. Đây là bước đầu của phương pháp phân bước, nhưng công ty chỉ dừng lại ở đó để kiểm soát chi phí và phục vụ công tác quản trị chi phí mà không kết chuyển giá thành sản phẩm của giai đoạn trước để tính giá thành của sản phẩm cuối cùng (than sạch). Do đó, em xin đưa giải pháp tính lại giá thành sản phẩm than sạch theo phương pháp phân bước như sau:

Giá thành than sạch	=	Giá thành gđ KTHL	+	Giá thành gđ KT lộ thiên	+	Chi phí sản xuất gđ sàng tuyển	-	Chi phí DDCK gđ sàng tuyển	-	Giá trị vật tư thu hồi
------------------------	---	----------------------------	---	-----------------------------------	---	--------------------------------------	---	-------------------------------------	---	------------------------------

Thay số vào ta có:

Tổng giá thành sản phẩm than sạch tháng 8 năm 2009 là:

$$Z = 82.557.621.039 + 18.306.112.658 + 8.389.354.798 - 1.376.383$$

$$= 109.251.712.112 \text{ đồng.}$$

Giá thành đơn vị sản phẩm than sạch tháng 8 năm 2009 là:

$$\text{Giá thành đơn vị tháng 8 - 2009} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm than sạch T08-2009}}{\text{Sản lượng tính giá thành T08-2009}} \quad (\text{đ})$$

Thay số vào:

$$\text{Giá thành đơn vị tháng 8-2009} = \frac{109.251.712.112}{215.949} = 505.914 \text{ (đồng/tấn)}$$

Ta có thể tính giá thành sản phẩm than như sau:

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN SÀNG TUYỂN (SẢN PHẨM THAN SẠCH)
Tháng 08 năm 2009

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	215.949							
Nguyên vật liệu		175.344.515.506		3.217.675.067	1.376.383		18.391.207.332	85.165
Nhiên liệu		2.535.185.345		699.784.344			3.234.969.689	15.980
Động lực		1.630.379.283		132.304.824			1.762.684.107	8.163
Tiền lương		27.887.807.557		1.829.330.515			35.147.951.916	162.760
BHXH, KPCĐ, BHYT		2.899.206.518		191.254.479			3.605.385.583	16.696
Ăn ca		286.757.005		17.358.298			304.115.303	1.408
Chi phí khấu hao		14.174.519.358		1.620.785.824			21.190.210.610	98.126
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		17.994.372.500		255.632.326			18.250.004.826	84.511
Chi phí khác bằng tiền		15.921.054.628		425.235.121			16.346.289.749	75.695
Tổng cộng		100.863.733.697		8.389.354.798	1.376.383		109.251.712.112	505.914

Biểu số 3.1: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn sàng tuyển

3.2.3.5. Giải pháp hoàn thiện sổ sách kế toán

Công ty chưa mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các tài khoản 621, 622, 627 để theo dõi cho từng yếu tố chi phí. Vì vậy sẽ không thuận lợi cho việc cung cấp thông tin nhằm phục vụ cho mục đích tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Do đó, công ty nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các tài khoản 621, 622, 627 theo mẫu sau:

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Dùng cho các TK 621, 622, 627

Tài khoản:.....

Tên phân xưởng:.....

Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài Khoản đối ứng	Ghi nợ TK			
	SH	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra		
					
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong kỳ					
			Cộng số phát sinh trong kỳ					
			Ghi có TK					
			Số dư cuối kỳ					

Sổ này có.... Trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Ngàythángnăm
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Công ty CP than Vàng Danh – TKV
Vàng danh – Uông bí – Quảng ninh

Mẫu số S36- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Tháng 08 năm 2009

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 621					
	SH	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra				
						Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	Công cụ, dụng cụ	Xây dựng cơ bản
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh							
01/08/09	01	01/08/09	Dầu App - CS 32	1522	136.535		136.535			
01/08/09	04	01/08/09	Dây thép 3 ly mềm	1521	268.000	268.000				
25/08/09	253	25/08/09	Đầu lai Xích máng cào SKAT	1523	56.948.274			56.948.274		
31/08/09	001854	31/08/09	Chi phí NVL - Giếng cánh gà	24121					225.617.505	
31/08/09	001863	31/08/09	Chòong khoan than L = 1,5m	153				654.588		
.....	
			Cộng số phát sinh		30.653.239.864	18.958.090.320	3.154.265.934	7.093.942.065	728.379.570	718.561.975
			Ghi có TK 621		30.653.239.864					
			Số dư cuối kỳ							

Người ghi sổ

Ngày 31 tháng 08 năm 2009
Kế toán trưởng

TRƯỜNG ĐHDL HẢI PHÒNG**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

Công ty CP than Vàng Danh – TKV
Vàng danh – Uông bí – Quảng ninh

Mẫu số S36- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 622- Chi phí nhân công trực tiếp
Tháng 08 năm 2009

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Tổng số tiền	Ghi nợ TK 622				
	SH	Ngày tháng				Chia ra				
						Tiền lương	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh							
31/08/09	000445	31/08/09	CP tiền lương T8 PX KT12	33411	954.753.557	954.753.557				
31/08/09	000452	31/08/09	BHXH phân bổ vào chi phí T8 PX 12	3383	55.716.900		55.716.900			
31/08/09	000453	31/08/09	BHYT phân bổ vào chi phí T8 PX 12	3384	8.786.800			8.786.800		
31/08/09	000451	31/08/09	KPCĐ phân bổ vào chi phí T8 PX 12	3382	32.973.200				32.973.200	
31/08/09	000454	31/08/09	BHTN phân bổ vào chi phí T8 PX 12	3389	6.047.500					6.047.500
			Cộng số phát sinh		32.060.746.385	29.198.286.446	1.592.522.388	243.566.586	913.254.335	113.116.630
.....
			Ghi có TK 622		32.060.746.385					
			Số dư cuối kỳ							

Người ghi sổ

Ngày 31 tháng 08 năm 2009
Kế toán trưởng

TRƯỜNG ĐHDL HẢI PHÒNG**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

Công ty CP than Vàng Danh – TKV
 Vàng danh – Ưông bí – Quảng ninh

Mẫu số S36- DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 627- Chi phí sản xuất chung

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền	Ghi nợ TK 627					
	SH	Ngày tháng				Chia ra			Chi phí dịch vụ thuê ngoài	CP khác bằng tiền	
					Chi phí nhân công	Chi phí khấu hao	Nguyên vật liệu	Chi phí Ăn ca			
			Số dư đầu kỳ								
			Số phát sinh								
19/08	00902	19/08	Thu tiền do làm mất đèn khi đi SX	1111	50.000						50.000
03/08	511	03/08	Số sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	1521	25.440			25.440			
01/08	10	01/08	Xuất phục vụ ăn định lượng PXKT12	1561	9.993.400				9.993.400		
21/08	000651	21/08	Trích KHTSCĐ PX lộ thiên	2141	621.420.354		621.420.354				
21/08	000634	21/08	Trích trước chi phí SCL ở PX lộ thiên	3352	75.693.370					75.693.370	
31/08	000451	31/08	BHTN phân bổ vào CP T8 PX KT12	334	896.134.240	896.134.240					
.....			
			Cộng số phát sinh		57.330.504.871	3.649.604.159	16.419.413.120	19.053.891	1.824.716.695	22.149.077.590	13.268.639.416
			Ghi có TK 627		57.330.504.871						
			Số dư cuối kỳ								

Người ghi số

Ngày 31 tháng 08 năm 2009

Kế toán trưởng

3.2.3.6. Giải pháp về sử dụng phần mềm kế toán máy vào công tác kế toán

Hiện nay số lượng sổ sách kế toán của công ty là rất lớn, bộ phận kế toán đã phải làm việc khá vất vả. Vì vậy, nhằm giảm nhẹ khối lượng công việc, việc ứng dụng kế toán máy vào công tác kế toán là rất cần thiết và đặc biệt trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay.

Trên thị trường hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán máy phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp. Ví dụ như phần mềm kế toán máy **Metadata accounting, Esoft...**

+ Phần mềm kế toán máy **Metadata accounting** được phát triển trên cơ sở phân tích tỉ mỉ, bao trùm hầu hết các phần hành kế toán của nhiều loại hình doanh nghiệp. Với tiêu chí “Đơn giản, dễ sử dụng, đáp ứng tối đa nhu cầu quản lý kế toán của Doanh nghiệp”. Metadata được đánh giá là phần mềm có hiệu quả cao trong công tác kế toán tài chính – Quản trị doanh nghiệp, phù hợp với các loại hình doanh nghiệp: Thương mại dịch vụ, sản xuất và xây lắp.



+ Phần mềm kế toán máy Esoft có khả năng hỗ trợ khối lượng dữ liệu lớn hàng triệu bản ghi/ năm, hỗ trợ dữ liệu trong nhiều năm cùng trên một cơ sở dữ liệu, hỗ trợ các chế độ kế toán thông dụng: Nhật ký chứng từ, Chứng từ ghi sổ.... Hệ thống chứng từ sổ sách tuân theo chuẩn mực mới nhất do Bộ Tài Chính quy định. Đặc biệt rất phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh đặc trưng của công ty CP than Vàng Danh (tính giá thành theo công đoạn và không theo công đoạn, tính giá thành cho nhiều đối tượng tính giá thành cùng lúc theo nhiều phương pháp

khác nhau...). Ngoài ra còn rất nhiều các chức năng khác giúp cho việc hạch toán kế toán, cung cấp thông tin một cách nhanh chóng , chính xác và kịp thời. Vì vậy, Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán máy Esoft.

Esoft là kinh tế (Economic), hiệu quả (Effective), và dễ sử dụng (Easy)

Hệ thống Kế toán Hàng hoá Vật tư Tài sản cố định Giá thành Hợp đồng Báo cáo Trợ giúp

Economic, Effective & Easy to use.
Kinh tế, hiệu quả và dễ sử dụng.

®

Soft PHÂN MỀM KẾ TOÁN.
PHÂN MỀM QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Giải thưởng Sao Khuê 2006
PHÂN MỀM LƯU VẬT

Sản phẩm của công ty phần mềm ESOF T
Tel: (04) 942 1586 Fax: (04) 942 1925 Web: <http://www.esoft.com.vn/> Email: Info@esoft.com.vn
Giải Sao Khuê - 2006
Cúp CNTT - 2005 của Hội tin học VN

Welcome to ESoft Accounting

KẾT LUẬN

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và tiến trình phát triển của đất nước, cơ chế nhà nước được đổi mới với những chính sách mở cửa đã mang lại những cơ hội cũng như những thách thức cho sự phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn tìm tòi sáng tạo, hoàn thiện phương thức sản xuất kinh doanh bằng một hệ thống công cụ quản lý kinh tế nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Một trong những mục tiêu đó là tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm đồng nghĩa với tăng lợi nhuận, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Do vậy việc hiểu và phân tích một cách chính xác, đầy đủ tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những nội dung quan trọng, thiết yếu giúp đưa ra những giải pháp hoàn thiện gắn liền với việc đánh giá và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế tại Công ty CP than Vàng Danh - TKV, em thấy công tác phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung tại Công ty đã được thực hiện tốt từ việc phân tích môi trường nhằm đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp, đến việc phân tích các báo cáo tài chính trong Công ty. Về công tác tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, Công ty CP than Vàng Danh - TKV đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Tập đoàn giao với việc phát huy tối đa trình độ, kinh nghiệm cộng với sự sáng tạo, đồng tâm của CBCNV. Do đó, công tác này đã giúp cho Công ty nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang có những chuyển biến quan trọng đòi hỏi tính tự chủ, độc lập, sáng tạo rất lớn từ phía các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, do còn những hạn chế nhất định nên bài luận văn của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong sẽ nhận được những góp ý quý báu của các thầy cô giáo, các cô chú anh chị trong phòng TK-KT-TC trong Công ty và các bạn để bài luận văn được hoàn thiện hơn, giúp em có những kiến thức và kinh nghiệm tốt trong công việc sau này.

Em xin được bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới **Th.s Trần Thị Thanh Phương** cùng toàn thể thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân Lập Hải Phòng cũng như sự giúp đỡ của các cô chú, anh chị trong Công ty CP than Vàng Danh - TKV để em có thể hoàn thành bài luận văn tốt nghiệp này.

Hải phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2010

Sinh viên: Đinh Thị Hồng Loan

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ths. Bùi Văn Trường – Kế toán chi phí – NXB Lao Động Xã Hội 2006
2. Bộ Tài Chính – Hệ thống chuẩn mực kế toán – NXB Tài Chính 2006
3. Bộ Tài Chính – Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – NXB Tài Chính 2006
4. Một số luận văn sinh viên khóa trước

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	3
1.1. TỔNG QUAN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ..	3
1.1.1. Chi phí sản xuất.....	3
1.1.1.1. Khái niệm và phân loại chi phí	3
1.1.1.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	5
1.1.2. Giá thành sản phẩm.....	6
1.1.2.1. Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm	6
1.1.2.2. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành	8
1.1.2.3. Phương pháp tính giá thành	9
1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí và giá thành sản phẩm	12
1.2. NHIỆM VỤ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	13
1.3. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	14
1.4. NỘI DUNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	14
1.4.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. 14	
1.4.1.1. Kế toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp.....	15
1.4.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	16
1.4.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.....	17
1.4.1.4. Hạch toán các thiệt hại trong sản xuất.....	21
1.4.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	23
1.4.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	26
1.4.2.1. Kế toán chi phí nguyên, vật liệu	26

1.4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	27
1.4.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.....	27
1.4.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	27
1.5. SỔ SÁCH KẾ TOÁN HÌNH THỨC KẾ TOÁN SỬ DỤNG TRONG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.	29
1.5.1. Sổ sách kế toán sử dụng trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	29
1.5.2. Các hình thức kế toán.....	29
1.5.2.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung.....	29
1.5.2.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái.....	31
1.5.2.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.....	32
1.5.2.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ.....	34
1.5.2.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính.....	35
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV	37
2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH – TKV	37
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.....	37
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ.....	39
2.1.2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.....	39
2.1.2.2. Quy trình công nghệ.....	40
2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	40
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán.....	46
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....	46
2.1.4.2. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty.....	48
2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV	50
2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành tại Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh – TKV.....	50
2.2.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công Ty Cổ Phần Than Vàng Danh – TKV.....	50

2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp.....	50
2.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	61
2.2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung	68
2.2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kinh doanh phụ và xác định giá trị phân bổ.....	77
2.2.2.5. Tổng hợp chi phí sản xuất và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ..	77
2.2.2.5.1. Tổng hợp chi phí sản xuất	78
2.2.2.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:	88
2.2.2.6. Tính giá thành sản phẩm.....	95
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH – TKV	111
3.1. NHẬN XÉT VỀ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV	111
3.1.1. Kết quả đạt được	112
3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán của Công ty:.....	112
3.1.1.2. Về hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách, hình thức kế toán	112
3.1.1.3. Về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	113
3.1.1.4. Về tính giá thành sản phẩm	113
3.1.2. Hạn chế	114
3.1.2.1. Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	114
3.1.2.2. Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.....	114
3.1.2.3. Về hạch toán chi phí sản xuất chung	114
3.1.2.4. Về việc tính giá thành sản phẩm.....	114
3.1.2.5. Về việc hoàn thiện sổ sách kế toán.....	122
3.1.2.6. Về ứng dụng phần mềm kế toán máy vào tổ chức công tác kế toán	115
3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV	115

3.2.1. Giải pháp về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	115
3.2.2. Giải pháp về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	116
3.1.3. Giải pháp về hạch toán chi phí sản xuất chung.....	118
3.2.4. Giải pháp về việc tính giá thành than sạch.....	119
3.2.5. Giải pháp về hoàn thiện sổ sách kế toán.....	122
3.2.6. Giải pháp về ứng dụng phần mềm kế toán máy vào tổ chức công tác kế toán	127
KẾT LUẬN	129